

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO



**Khó thay
nghe Chánh pháp**
Tr. 12

**Lãng đãng
Quảng Trị**
Tr. 59

Đại Quang Minh Tạng
Tr. 16

THÀNH PHẦN NHÂN SỰ

BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯ'GH

B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiếu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tố Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoang Sắt Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
 Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
 Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
 Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
 Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
 Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
 Chi nhánh TPHCM

Phát hành và Quảng cáo
 liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của
 Bộ Thông tin và Truyền thông
 Số 1878/GP. BTTTT
 Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
 Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Phật hoàng Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm đậm đà màu sắc dân tộc (<i>Thích Thiện Nhơn</i>)	4
Nhà hoạt động 16 tuổi vì sinh thái toàn cầu (<i>Cao Huy Hóa</i>)	6
Độc đáo những ngôi chùa Khmer ở Tri Tôn (<i>Thái Thị Phương Mai</i>)	9
Khó thay nghe Chánh pháp (<i>Diệu Tín</i>)	12
Đại Quang Minh Tạng (<i>Nguyễn Thế Đăng</i>)	16
Khái niệm Tập để trong kinh Trung bộ và Abhidhamma (<i>Thích Tinh Tuệ</i>)	18
Một số nhân vật Phật giáo dẫn thân của thế kỷ XX (<i>Trịnh Đình Hỷ</i>)	22
Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (<i>Thích nữ Lệ Nhiên</i>)	26
Ăn chay góp phần bảo vệ môi trường sinh thái (<i>Thích nữ Chúc Hòa</i>)	29
Chân không diệu hữu tự tại thông dong (<i>Tâm Tịnh</i>)	32
Cái ác đã di căn (<i>Nguyễn Cảnh</i>)	34
Người bạn Việt kiều của tôi (<i>Phạm Bá Thủy</i>)	37
Làng xã người Việt trong dòng lịch sử (<i>Tôn Thất Thọ</i>)	40
Đi Thái Lan viếng chùa... (<i>Nguyễn An</i>)	43
Phút huy hoàng của âm nhạc đương đại (<i>Lê Hải Đăng</i>)	46
Bờ tre làng vẫn xanh (<i>Hoàng Khánh Duy</i>)	48
Thơ (<i>Minh Tâm, Phạm Ánh, Nguyễn Vỹ, Ngô Văn Đệ, Huỳnh Thị Mộng Tuyền, Hà Như Uyên, Trần Văn Thiên</i>)	50
Mưa đã thôi rơi (<i>Nguyễn Trọng Hoạt</i>)	52
Sanchi - đại công trình Phật giáo (<i>Trần Đức Tuấn</i>)	55
Lăng đăng Quảng Trị (<i>Trần Vọng Đức</i>)	59
Bìa 1: Lăng đăng Quảng Trị. Ảnh: Trần Vọng Đức	

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Trước hết, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin chia sẻ với độc giả một niềm vui nhỏ. Nhờ sự vận động của Ban Bảo trợ, trong hai số báo vừa qua, mức phát hành của VHPG có tăng lên.

Trong tháng vừa qua, tòa soạn đột nhiên nhận được hơn chục bài viết của các vị Tăng Ni sinh sắp tốt nghiệp Thạc sĩ tại các Học viện Phật giáo. Chúng tôi cũng rất tiếc, rằng mỗi số báo, tối đa chúng tôi chỉ có thể chọn đăng một hai bài viết thuộc loại này. Chưa kể, một số bài viết không đạt yêu cầu cả về nội dung lẫn hình thức. Chúng tôi cũng xin nhắc nhở quý tác giả của những bài viết như vậy, rằng nội dung của bài viết đăng trên tạp chí không phải là phần tóm tắt của luận văn. Quý vị có thể mở rộng một vài đề mục nào đó trong bản luận văn của mình hoặc chọn những đề tài không liên hệ với luận văn. Lại nữa, quý vị nên chuẩn bị viết bài và gửi bài từ vài tháng trước, vì chúng tôi không đủ thời gian để đọc duyệt một lúc quá nhiều bài của quý vị.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin đề nghị chung với quý tác giả gửi bài đến VHPG. Do chúng tôi không trình bày các chú thích ở cuối trang, do đó, mọi chú thích nếu có, quý vị nên đưa xuống cuối bài viết để tránh việc biên tập viên phải điều chỉnh phần chú thích.

Gần đây, thỉnh thoảng chúng tôi lại nhận được đề nghị từ một vài độc giả là VHPG có thể in màu toàn bộ và tăng cỡ chữ đang dùng. Trong khi đó, chúng tôi vẫn nhận được sự đồng tình của đa số độc giả là nên giữ nguyên hình thức trình bày như hiện nay, với quan điểm cho rằng việc có những trang đen trắng đã là một nét riêng của VHPG so với hầu hết các tạp san, tạp chí khác hiện có mặt trên thị trường. Vì vậy, kính mong quý độc giả thông cảm.

Xin kính chúc quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Không phóng dật, đường sống,
Phóng dật là đường chết.
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi.

(Kinh Pháp cú, 21)

Phật hoàng Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm đậm đà màu sắc dân tộc

THÍCH THIÊN NHƠN

Phật giáo có mặt trên đất nước ta vào những thế kỷ đầu trước Tây lịch. Sự hiện diện của Trung tâm Phật giáo Luy Lâu đã nói lên chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo Việt Nam. Trải qua hàng ngàn năm sau đó, Phật giáo tại nước ta không ngừng phát triển, nhất là khi Thiền phái Trúc Lâm và Giáo hội Trúc Lâm ra đời dưới sự lãnh đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông thì Phật giáo Trúc Lâm thực sự khẳng định vị thế vững vàng trong lòng dân tộc, và cũng từ cột mốc thời gian này lịch sử dân tộc và Phật giáo Việt Nam đã tôn vinh Đức vua Trần Nhân Tông là Phật hoàng Trần Nhân Tông hay Điều ngự Giác hoàng.

Vua Trần Nhân Tông là con của vua Trần Thánh Tông, sinh năm 1258; năm lên ba, ngài được vua cha gửi gắm cho ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ dạy bảo, ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ vốn là một thiền sư thâm chứng Phật pháp sống tự tại giữa cuộc đời dưới hình thức một cư sĩ. Thuở nhỏ Trần Nhân Tông không màng làm vua, một mực đòi nhường ngôi Đông cung Thái tử cho người em để được tự tại trên con đường tu học; khi còn là Thái tử, ngài chạy lạt thanh tịnh, chuyên tâm học Phật, tinh tấn tham thiền. Năm 1279, khi lên ngôi vua, ngài càng nỗ lực tinh cần tham học với các bậc thiền sư lỗi lạc. Năm 1294, ngài xuất gia tại Hành cung Vũ Lâm tỉnh Ninh Bình, rồi đi thẳng lên chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, quyết chí tu hành lấy hiệu là Hương Vân Đầu Đà và chứng

đạo năm 1299. Ngài đã khai sáng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; sau 10 năm nhiệt thành hoàng pháp lợi sanh, ngài viên tịch vào năm 1308, hưởng thọ 51 tuổi, đến nay tròn 710 năm. Nhờ đức hy sinh tận tụy hết lòng phụng sự đạo pháp và dân tộc, ngài đã cùng Phật giáo Trúc Lâm góp phần to lớn cho sự phát triển rực rỡ của Phật giáo thời Trần và sự hưng thịnh của đất nước Đại Việt, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển rực rỡ của Phật giáo Việt Nam mãi đến thời đại ngày nay.

Sự ra đời và phát triển rực rỡ của Phật giáo Trúc Lâm, một tổ chức giáo hội đầu tiên trong lịch sử Phật giáo nước nhà, cùng với sự hiện diện của ba vị Tổ sư người Việt, đó là Sơ tổ Trần Nhân Tông, Nhị tổ Pháp Loa và Tam tổ Huyền Quang, đã tạo cho Phật giáo Trúc Lâm trở thành một biểu tượng giá trị tinh thần độc đáo của dân tộc Việt. Theo lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thiền phái Yên Tử ra đời từ sự hợp nhất ba thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường trên tinh thần “*chưa rõ thì chia làm ba giáo, hiểu rồi thì cùng một ngộ tâm*” và sự hình thành của Phật giáo Trúc Lâm dù bắt nguồn từ nền móng của thiền phái Yên Tử, nhưng đã được Phật hoàng Trần Nhân Tông tổ chức lại nhằm thống nhất các hệ phái lúc bấy giờ còn sinh hoạt rời rạc, tuy nhiên vấn đề không chỉ là hợp nhất các tổ chức hệ phái còn sinh hoạt riêng lẻ, mà ở đó nổi bật lên hệ tư tưởng Phật học đặc sắc đã được Phật hoàng Trần Nhân Tông kết tinh, sáng tạo và khởi xướng nhằm khuyến

hóa người học Phật, chính tư tưởng Phật học của Phật hoàng Trần Nhân Tông mới là yếu tố quyết định cho sự phát triển Phật giáo Trúc Lâm nói riêng và sự hưng thịnh của đất nước Đại Việt nói chung.

Phật giáo Trúc Lâm là Phật giáo bản địa đầu tiên của người Việt, đã được Phật hoàng Trần Nhân Tông Việt hóa nhằm nêu cao ý chí tự lực tự cường và thống nhất các tổ chức hệ phái của Phật giáo thành một giáo hội độc lập thuần túy của dân Việt, theo nguyện vọng của người Việt, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của đất nước Đại Việt và bản sắc văn hóa Việt, có thể nói đây là nét văn hóa đặc sắc của Phật giáo và dân tộc Việt Nam.

Phật giáo Trúc Lâm dưới sự lãnh đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông đã phát huy một cách toàn diện tư tưởng "Hòa quang đồng trần" của Tuệ Trung Thượng Sĩ, tư tưởng Phật học của Phật hoàng Trần Nhân Tông được kế thừa và phát huy từ nguồn tuệ giác của các bậc thiền sư lỗi lạc đương thời, ngài đã giản lược phương pháp tu hành không câu nệ vào hình thức hay chấp trước vào văn tự, phát huy nội lực và định hướng cho người học Phật quay về tánh giác vốn thường hằng nơi mỗi con người, đó là "But ở trong nhà, chẳng phải xa", "Tĩnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương; Di-đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc nhằn tìm về Cực lạc", đó là "Biết Chân như, tin Bát-nhã, chớ cầu tìm Phật Tổ Tây Đông; chứng thực tướng, tỏ vô vi, nào nhọc công kinh thiên Nam Bắc".

Chủ trương nhập thế như một cương lĩnh, đường lối hoạt động của Thiền phái Trúc Lâm mà *Cư trần lạc đạo phú* đã ghi nhận:

*Trần tục mà nên, phút ấy càng yêu hết tất,
Sơn lâm chẳng cốc, họạ kia thực cả đồ công.*

Lời thơ khuyến cáo trên chỉ ra rằng bất cứ ai sống giữa đời thế tục, để độ mình độ người mới đáng trân trọng, còn ở giữa rừng núi mà không giác ngộ, không giúp ích đời thì thật là đáng trách. Chính tư tưởng này làm cho lịch sử truyền thừa Thiền phái Trúc Lâm có dấu ấn lớn với những đại biểu xuất sắc thừa kế, gồm tại gia và xuất gia, tích cực tham gia vào vận nước.

Trong tinh thần hộ quốc an dân này thể hiện rất rõ ràng trong bài "*Cư trần lạc đạo*" với niềm tin sâu sắc của Trần Nhân Tông.

*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiên.*

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề, khổn tắc miên
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

Nội dung "*Cư trần lạc đạo*" cho thấy tư tưởng hòa mình vào đời sống, tùy duyên an vui với đạo vốn có sẵn nơi mỗi

con người; đó là hãy tùy duyên mà sống, chớ làm trái với quy luật tự nhiên, đó là hãy tự tin vào bản tâm của mình, chớ hướng ngoại vọng cầu, đó là khi tâm đã sáng tỏ thì không còn lệ thuộc vào phương tiện ngôn ngữ, như vậy tồn chỉ và tư tưởng Phật học của Phật hoàng Trần Nhân Tông phản ảnh nhân quan tuệ giác quán chiếu tự tâm tường tận muôn duyên, khẳng định Phật tại tâm, bỏ tâm mà cầu đạo là vọng tưởng, đây là chánh kiến, chánh tư duy, giúp người học Phật tự tin, tự lực, tự cường trên bước đường tu hành giác ngộ giải thoát.

Qua đó chúng ta có thể nhận định, giá trị tư tưởng Phật học của Phật hoàng Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm là triết lý sống đạo chân thường, nhìn thẳng vào thực tại để nội soi và phản tỉnh, đồng thời với tư tưởng "*Phật tại tâm*", Phật giáo Trúc Lâm không phân biệt Tăng hay tục, xuất gia hay tại gia mà chủ trương giúp người học Phật nhận diện bản tâm, liễu ngộ Phật tánh, tin nhân quả, sống chơn thường, trau dồi đức hạnh bằng nếp sống từ bi, thực hành thập thiện và sự nỗ lực tham cứu để phát khởi ánh sáng tuệ giác, đường lối tu tập giản đơn nhưng mạch lạc, cao thâm nhưng gần gũi, khiến cho người học đạo dễ tiếp thu, dễ thực hành, điều quan trọng là nó mang lại hiệu quả thiết thực và lợi ích cho con người ngay trong đời sống hiện tại, đây là nét đặc sắc của tư tưởng Phật học thuần Việt, nêu cao chánh kiến, phát huy nội lực, đáp ứng nhu cầu học Phật của mọi người dân nước Việt. Đặc biệt, tư tưởng "*Hòa quang đồng trần*" của Tuệ Trung Thượng Sĩ và tư tưởng "*Phật tại tâm*" đã được Phật hoàng Trần Nhân Tông thể hiện một cách nhẹ nhàng nhưng rất sâu sắc, đặt nền móng tu hành ngay nơi tâm của mọi hành giả, điều này khiến cho những ai khao khát con đường giải thoát đều tự tin và phấn khích mọi người có duyên với Phật pháp nỗ lực tham thiền học đạo, nhờ vậy mà Phật giáo Trúc Lâm có sức lan tỏa mãnh liệt trong đời sống xã hội thời bấy giờ.

Nhìn lại lịch sử, kể từ khi Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập dòng thiền Trúc Lâm - Yên Tử, thống nhất các tổ chức thiền phái và xây dựng nên Phật giáo Trúc Lâm, một tổ chức Giáo hội đầu tiên trong lịch sử Phật giáo nước nhà, tạo nên dòng Phật giáo thuần Việt đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần to lớn cho sự nghiệp phát triển Phật giáo nói riêng và dân tộc nói chung, do vậy chúng ta có thể khẳng định, công cuộc thống nhất Phật giáo thời nhà Trần được thiết lập và thực hiện thành công chính là nhờ vào tư tưởng đoàn kết hòa hợp Tăng-già và tư tưởng thống nhất các tổ chức thiền phái thời bấy giờ do đấng Điều ngự Giác hoàng khởi xướng và ảnh hưởng đến công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam sau này đó là sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đỉnh cao của thời đại kế thừa truyền thống Phật giáo Trúc Lâm phát huy tư tưởng Phật hoàng Trần Nhân Tông đồng hành cùng dân tộc phát triển và hội nhập quốc tế ở thế kỷ XXI và những thế kỷ tiếp theo. ■



Nhà hoạt động 16 tuổi vì sinh thái toàn cầu

CAO HUY HÓA

Tôi là Greta Thunberg, 15 tuổi, đến từ Thụy Điển. Tôi đang phát biểu nhân danh công lý về khí hậu, ngay bây giờ." Cô gái tự giới thiệu mình, bằng tiếng Anh trong phiên Hội nghị toàn thể về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc (COP24) vào tháng 12 năm 2018 tại Katowice, Ba Lan.

Năm nay, 2019, cũng cô gái đó, giờ là 16 tuổi, cũng đọc tham luận bằng tiếng Anh, rõ ràng, mạch lạc, tự tin, tại hội nghị ở DAVOS (Thụy Sĩ) của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF: World Economic Forum) ngày 25-1-2019:

"Ngôi nhà của chúng ta đang ở trên lửa. Tôi đang ở đây để nói rằng, ngôi nhà của chúng ta đang ở trên lửa. Theo Ủy ban liên chính phủ về Biến đổi khí hậu, chúng ta chỉ còn

chưa đầy 12 năm để bỏ lơ những sai lầm của mình".

"Giải pháp chính đơn giản đến mức ngay cả một đứa trẻ nhỏ cũng có thể hiểu được. Chúng ta phải ngăn chặn phát thải khí nhà kính. Và chúng ta làm điều đó hoặc chúng ta không. Quý vị nói không có gì trong cuộc sống là đen hay trắng nhưng đó là lời nói dối, lời nói dối rất nguy hiểm. Hoặc là chúng ta ngăn chặn sự nóng lên 1,5 độ hoặc chúng ta không. Hoặc là chúng ta ngăn ngừa phản ứng dây chuyền không thể đảo ngược ngoài tầm kiểm soát của con người, hoặc chúng ta không. Hoặc là chúng ta chọn tiếp tục như một nền văn minh hoặc chúng ta không. Đó là màu đen hoặc màu trắng, rõ như thế".

Tại hội nghị COP24 nói trên, Greta Thunberg đã kêu gọi các học sinh trên khắp thế giới đình công - tức là



trường thành lời nói của cô: “*Sinh quyển trái đất được hy sinh để một số người có thể sống xa hoa. Đó là nỗi khổ của nhiều người phải trả giá cho sự xa xỉ của một thiểu số người khác*”. Cô tiếp tục nói, vẻ mặt nghiêm trọng: “*Năm 2078, tôi sẽ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 75 của mình và nếu tôi có con, có lẽ các con tôi sẽ kỷ niệm ngày này với tôi. Có thể chúng sẽ nói với tôi về quý vị, tại sao quý vị không làm gì khi vẫn còn có thể hành động?*”. Greta Thunberg nói thêm với hàng trăm đại biểu Quốc hội có mặt: “*Chúng tôi đến đây để thông báo cho quý vị rằng sự thay đổi đang báo hiệu, dù quý vị có thích hay không. Quyền lực thực sự thuộc về người dân*”.

Kể từ bài phát biểu được truyền thông này, Greta Thunberg đã trở thành biểu tượng mới của cuộc chiến chống lại sự nóng lên toàn cầu. Một tình trạng không phải là mới ở quê hương của cô. Trước những cuộc bầu cử lập pháp ở Thụy Điển - vào ngày 9 tháng 9 năm vừa qua - cô đã “đình công” và đã ngồi trên bậc thềm của trụ sở Quốc hội Stockholm mỗi ngày trong giờ học, trong ba tuần. Cô giải thích hành động của mình trên báo *The Guardian*:

“Chùng nào tôi là học sinh, một trong những cách để gây sức ép để có được thay đổi khẩn cấp, đó là đình công. Từ giờ trở đi, tôi sẽ ngồi trước Quốc hội Thụy Điển cho đến khi đất nước tôi tôn trọng Thỏa thuận Paris””.

Khi trở lại trường, cô vẫn tiếp tục nghỉ học vào ngày thứ Sáu: ngồi trước trường, cô phát tờ rơi với lời lẽ thẳng thừng: “*Tôi làm điều đó bởi vì quý vị, những người lớn, quý vị làm vấy đồ bẩn lên tương lai của tôi*”. Đó là cách riêng của cô để yêu cầu chính phủ phản ứng triệt để với biến đổi khí hậu. Thụy Điển thường là một kiểu mẫu quốc tế về mặt sinh thái, nhưng Greta Thunberg còn lâu mới chia sẻ ý tưởng này. “*Thụy Điển không phải là một điển hình. Dân số Thụy Điển thải ra 11 tấn CO₂ mỗi năm*”, cô viết trên mạng Medium. “*Chúng tôi là quốc gia gây ô nhiễm thứ tám trên thế giới theo WWF*”.

oOo

Greta Thunberg đấu tranh vì mục đích gì? Có ai đứng đằng sau, có ai hướng dẫn? Cô có phải ở trong một chiến dịch tranh cử? Hiện không có giải đáp cho những nghi vấn như trên, và chỉ có một xác quyết: Cô nữ sinh trung học 16 tuổi phát biểu và hành động chỉ vì lý tưởng cứu vãn môi trường sinh thái trên hành tinh, một lý tưởng dựa trên thực tế mà cô ý thức được tầm nguy hại, nếu chậm trễ.

Nhưng chắc chắn cô không phải là con người bình thường, cô là người chiến đấu (militant) như nhận định của báo chí phương Tây. Thật vậy, biết bao nhiêu người vị thành niên trên thế giới phần đông chẳng chút lo âu về chuyện biến đổi khí hậu, mà nếu có thì cũng chỉ dừng

nghỉ học. Kể từ đó, cô gái gây tác động lên các thế lực lớn phải thực hiện các biện pháp cụ thể để chống lại sự nóng lên toàn cầu. Một lời kêu gọi cần thiết và truyền cảm hứng cho hàng ngàn người trẻ trên toàn thế giới, nhất là sau Hội nghị COP 24 gây thất vọng cho nhiều tổ chức phi chính phủ và các quốc gia dễ bị tổn thương nhất. Sau khi nhận *Giải thưởng Tự do* ở Caen (Pháp) vì cuộc chiến của cô, Greta Thunberg đã được 162 đại biểu Quốc hội liên đảng mời tới Quốc hội Thụy Điển vào ngày 23 tháng 7 năm 2019 tham dự hội nghị “*Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sinh thái và sức mạnh đoàn kết*” để trao đổi và tranh luận. “*Chúng tôi đã trở thành những kẻ hung dữ phải nói với mọi người những điều không dễ dàng, bởi vì không ai muốn làm điều đó hoặc không dám làm*”, cô nói. “*Quý vị nói rằng quý vị yêu con hơn tất cả mọi thứ, nhưng quý vị phá hủy tương lai của chúng ngay trước mắt chúng*”.

Bím tóc thắt lại và đôi mắt xanh nhạt, những đặc điểm đó của thiếu nữ Thụy Điển trái ngược với sự



ở ý nghĩ hoặc hành động theo kiểu tập thể, phong trào, chứ làm sao một thân một mình đòi hỏi mọi chính phủ trên khắp thế giới phải hành động thật sự, với lời lẽ đốp chát, không những thế, lại còn phát động gây áp lực các chính quyền bằng cách đình công bãi khóa?

Phải chăng cô có vấn đề gì về sức khỏe tâm thần? Báo *The Guardian* cho biết, cô - cũng giống như chị mình - bị hội chứng *Asperger*, tức là một dạng tự kỷ không bị thiếu năng trí tuệ và cũng không bị chậm phát triển ngôn ngữ; tuy nhiên Greta Thunberg giải thích trên báo *New Yorker* rằng, cô không gặp khó khăn nào trong việc tập trung tư tưởng nhiều giờ trên cùng một chủ đề. Đó là một điều đặc biệt mà cô coi là "món quà" nhờ đó cô có thể điều tra khám phá hệ sinh thái, hơn là một bù đắp thiệt thòi.

Lần đầu tiên khi lên tám tuổi, Greta Thunberg mới nghe về biến đổi khí hậu ở trường. Cô không tin vào điều đó: "Hoàn toàn không thể có chuyện gì nghiêm trọng đe dọa đến sự tồn tại của chúng ta. Bởi vì nếu không, chúng ta sẽ không nói về bất cứ điều gì khác. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo của chúng ta chưa bao giờ nói về điều đó", cô nói trong một diễn văn trên Medium. Cô quyết định bắt đầu nghiên cứu về chủ đề này, và cô đã theo đuổi trong sáu năm.

Năm 12 tuổi, cô quyết định không ăn thịt nữa. Cô chọn cách sống tự lập, và đã chuyển đổi lối sống của cha mình, nam diễn viên 49 tuổi Svante Thunberg, và mẹ cô, ca sĩ opera nổi danh quốc tế Malena Ernman.

Năm 2016, mẹ cô quyết định không đi máy bay cho các chuyến đi của mình, vì máy bay phát thải carbon nhiều nhất. Ý tưởng đó xuất phát từ Greta, một năm trước, do cô đọc trên một tạp chí Mỹ. Và chính cô đã thực hiện một chuyến đi ngoạn mục, bằng thuyền buồm zero carbone (không có khí thải), từ ngày 14/8/2019 lên đênh trên biển trong 15 ngày, từ cảng Plymouth (Anh) đến cảng Manhattan (New York, Mỹ) ngày 28/8/2019, tại đây cô sẽ dự Hội nghị các vị nguyên thủ trên thế giới về biến đổi khí hậu của Liên Hợp Quốc ngày 23/9/2019. Cô đã được cựu Tổng thống Barack Obama tiếp thân mật tại thủ đô Washington vào ngày 17/9/2019, và được ông Obama ca ngợi là "một trong những người bảo vệ lớn nhất của hành tinh chúng ta". Về phía gia đình, cô đã thuyết phục cha mẹ lắp đặt các tấm pin mặt trời và làm một vườn rau tại nhà. Và để di chuyển, gia đình khuyến khích đi xe đạp hơn là xe hơi (xe hơi điện, tất nhiên). Như vậy, lý tưởng của cô không phải chỉ trong lời nói mà cả trong việc làm.

Trong tình trạng T rái đất vẫn cứ nóng lên, mỗi năm mỗi trầm trọng hơn, mà vẫn chưa có giải pháp thật hữu hiệu trên quy mô toàn cầu, thì những lời lẽ kích động của cô gái 16 tuổi Greta Thunberg càng ngày càng được chú ý, như phát biểu trong hội nghị của Diễn đàn Kinh tế thế giới ở DAVOS:

"Người lớn cứ nói chúng tôi nợ những người trẻ tuổi để cho họ hy vọng. Nhưng tôi không cần hy vọng của quý vị, tôi không cần quý vị cứ hy vọng. Tôi muốn quý vị hoảng sợ, tôi muốn quý vị cảm thấy nỗi sợ hãi mà tôi cảm thấy mỗi ngày. Và sau đó, tôi muốn quý vị hành động, tôi muốn quý vị hành động như thể đang ở trong khủng hoảng. Tôi muốn quý vị hành động như thể ngôi nhà đang cháy, bởi vì thực sự là như vậy". ■

Chú thích:

1. Nội dung chính của Thỏa thuận chung Paris 2015.
 - a. Đạt mức phát thải lớn nhất càng sớm càng tốt và hạ thấp mức phát thải vào nửa sau của thế kỷ này.
 - b. Giữ nhiệt độ toàn cầu không tăng quá 2 độ C và nỗ lực giới hạn mức tăng ở mức 1,5 độ C.
 - c. Đánh giá quá trình thực hiện 5 năm một lần.
 - d. Đến năm 2020, cung cấp 100 tỷ USD mỗi năm cho các nước đang phát triển và cam kết tiếp tục hỗ trợ trong tương lai.

Tài liệu sử dụng:

- Mooréa Lahalle, "Greta Thunberg, 16 ans, l'activiste écolo qui inspire la jeunesse du monde entier", Le Figaro online, 23/7/2019.
- "Après 15 jours de traversée, Greta Thunberg arrive en star à New York", Figaro avec AFP, 29/8/2019.
- "Greta Thunberg rencontre Barack Obama à Washington", Le Figaro avec AFP, 18/9/2019.
- Các trang mạng khác có từ khóa "Greta Thunberg".



những ngôi chùa Khmer ở Tri Tôn

THÁI THỊ PHƯƠNG MAI

Huyện Tri Tôn (An Giang) là vùng đất có nhiều cộng đồng dân tộc cùng sinh sống, với nhiều làng nghề truyền thống và là nơi diễn ra các lễ hội của đồng bào dân tộc hằng năm. Nơi đây được biết đến như một vùng đất quy tụ nhiều công trình kiến trúc, di tích bản địa lâu đời. Đặc biệt, là quần thể các ngôi chùa Khmer uy nghiêm cổ kính với những giá trị nghệ thuật độc đáo và là những di sản tinh thần vô giá, góp phần tạo nên một Tri Tôn với vẻ đẹp văn hóa riêng biệt...

Đất và người Tri Tôn

Tri Tôn là nơi có nền văn hóa bản địa lâu đời và có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Nằm ở phía Bắc tỉnh An Giang, cách địa phận thành phố Long Xuyên 52km; diện tích hơn 60 ngàn ha, gồm hai thị trấn (Tri Tôn, Ba Chúc) và 13 xã (Lạc Quới, Lê Trì, Vĩnh Gia, Châu Lăng, Lương Phi, Lương An Trà, Tà Đảnh, Núi Tô, An Tức, Cồ Tô, Tân Tuyên, Ô Lâm).

Theo QĐ 42/UBQĐ của Ủy ban Dân tộc và Miền núi, huyện Tri Tôn được công nhận có chín xã vùng núi. Mảnh đất này được xem như là một phần không thể tách rời của vùng Thất Sơn hùng vĩ, quy tụ nhiều di tích lịch sử, hồ nước nổi tiếng. Đặc biệt là các ngôi chùa Khmer lâu đời, với những nét kiến trúc, điêu khắc độc đáo.

Trước đây, Tri Tôn còn là nơi sản xuất gốm sứ nổi tiếng (xã Châu Lăng), nghề nuôi bò truyền thống và nghề trồng lúa đặc sản Khmer. Ngày nay, có thêm nhiều nghề như nghề đan đất, đan đệm, nắn nổi và chế biến đường thốt nốt. Hiện nay, Tri Tôn đã có Trường

Trung học Phổ thông Dân tộc Nội trú, đào tạo cho học sinh dân tộc Khmer.

Tri Tôn có ba dân tộc sinh sống: Kinh, Chăm, Khmer. Trong đó, số người Khmer chiếm gần 40%; người Khmer còn có tên gọi khác là Cur, Cul, Việt gốc Miên, Khmer K'rom. Theo "Đại Nam nhất thống chí", người Khmer Nam Bộ có ba lễ hội lớn trong năm: Tết năm mới *Chol Chnam Thmây* (tháng Ba âm lịch), *Rước nước* (tháng Tám âm lịch) và *Đưa nước* (tháng Mười âm lịch). Ngoài ra, còn nhiều lễ hội văn hóa khác như: Lễ hội Đưa bò Bảy Núi, *Đôn-Ta (pi-thi-sen Đolta)*, Lễ Cúng trăng (*Ok om bok*), Lễ Làm phước ngoài trời (*bon guel*), Lễ Cắt tóc (*bonpphanoh*), Lễ Cúng căn (*pờ koh*)...

Hầu hết các lễ hội đều liên quan đến không gian sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng như chùa chiền, đền miếu... Chính vì vậy, chùa Khmer là một phần quan trọng, không thể thiếu trong đời sống cộng đồng dân tộc Khmer.

Kiến trúc độc đáo chùa Khmer

Hiện nay, ở Tri Tôn có tổng cộng 39 chùa Khmer, mỗi ngôi chùa là một công trình độc đáo về kiến trúc và mỹ thuật. Đặc biệt, nhìn về góc độ tổng thể, chúng ta có thể chia thành hai nhóm: Kiểu chùa hồ và kiểu chùa núi.

1. Kiểu chùa hồ

Chùa hồ là kiểu chùa thông dụng, có nhiều nhất ở vùng đất Tri Tôn. Kiểu chùa này có tổng thể mặt bằng trong khuôn viên hình chữ nhật. Trong khuôn viên, có hồ nước phía trước chính điện. Các dãy cột tạo thành trụ nâng chùa nằm phía trong hoặc ngoài chính điện,



tùy theo kiểu thiết kế của mỗi chùa. Chẳng hạn như chùa Xà Tón, chùa Hàng Còng...

Chùa Xà-Tón (Stay-ton, Xvayton)

Chùa Xà-Tón nằm gần trung tâm thị trấn Tri Tôn, được xem là có lối kiến trúc đẹp, độc đáo, có lịch sử trên 300 năm tuổi. Nhiều tài liệu cho biết, từ khoảng thế kỷ XVIII, nơi đây có nhiều đàn khi sinh sống trên những cành cây. Thế nên, người dân Khmer vùng này gọi chùa là xvay (con khi), ton (đeo, nịu). Qua thời gian, tên chùa được nhiều người biết đến với tên gọi Xà Tón.

Ngày 12/12/1986, chùa Xà Tón được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia. Năm 2006, chùa được Trung tâm Sách kỷ lục Việt Nam xác lập kỷ lục "Ngôi chùa giữ nhiều bộ kinh lá nhất Việt Nam".

Chùa được xây theo hướng Đông Tây, mang đậm kiến trúc chùa Khmer. Từ ngoài vào là cổng chính, chính điện, khu nhà ở cho các Tăng, nhà thiêu, tháp để cốt, miếu thờ... Tường rào bao quanh với các hình điêu khắc được ốp gạch.

Phía trước chùa có một hồ lớn, vừa mang ý nghĩa mỹ quan, vừa là nơi trữ nước sinh hoạt vào mùa khô. Nền chùa xây cao trên khoảng vài mét, chất liệu nền đá xanh, vôi, ô dước. Trước đây chùa được làm bằng lá và gỗ, nay qua nhiều lần trùng tu chất liệu kiến tạo chủ yếu là gạch ngói. Phía sau chính điện còn có một sân nhỏ, bên trong chính điện có bốn hàng cột, mỗi hàng bảy cây làm bằng gỗ căm xe, nền lát gạch bông. Trên các bức tường lối đi này vẽ các bức bích họa chủ đề Phật giáo rất phong phú.

Chính điện chùa theo hướng Đông Tây. Thông thường, chính điện chùa Khmer theo một nguyên tắc chung là chiều dài gấp đôi chiều rộng, chiều cao tương ứng chiều dài. Chất liệu chủ yếu là gạch ngói, gỗ lớn lâu năm. Xung quanh và phía sau chính điện là tháp nhỏ để hài cốt sau khi hỏa táng. Trên chóp tháp là gương mặt Đức Phật trang trí tứ diện với ý nghĩa mang lại sự may mắn, thịnh vượng, hạnh phúc. Tháp mộ được sơn nhũ vàng, xanh ngọc, xanh biển. Trên các góc đỉnh tháp trang trí tượng thần nằm ở bốn mặt (thần *Bayon* -

vị thần Sáng tạo). Mái chính điện được lợp nhiều màu, ngói đỏ - xanh - vàng xen kẽ, tạo thành nhiều hoa văn như những tấm thảm đa sắc màu. Các góc trên nóc mái là các hình uốn cong vuốt, biểu tượng thần rắn *Naga*.

Đầu hồi chùa được trang trí độc đáo, tỉ mỉ. Hoa tiết trang trí đối xứng qua trục hình tam giác cân. Đầu hồi mang đậm nét đặc trưng văn hóa của người Khmer, hoa văn hình ngọn lửa đan xem với nền hoa lá, được chạm trổ bằng gỗ rất công phu, là một trong số những mô típ tiêu biểu của chùa Khmer.

Giữa sân có một cây cột cờ lớn được trang trí nhiều hình con khỉ leo dây, đeo xung quanh, liên quan đến nguồn gốc tên chùa. Bên trên là hình tượng rắn thần *Naga* (rồng *Neak*) nằm đầu - biểu tượng tôn giáo của người Khmer Nam Bộ nhằm thể hiện sức mạnh, linh thiêng và trường tồn. Chính vì thế, hình tượng *Naga* được dùng trang trí nhiều nơi trong chùa như cổng chùa, nóc chùa, đầu đao, cột cờ, lan can, vách tường, cánh cửa...

Trong chùa, còn có một số tượng tròn hình sư tử, biểu tượng cho sức mạnh, uy quyền. Hình dáng của chúng cách điệu lai kỳ lân, hai chân trước thẳng, hai chân sau khụy. Trước cổ có lớp khăn hình tam giác nhiều hoa văn. Đôi mắt nhìn hung bạo thể hiện sự uy nghiêm, đứng gác nơi của Phật.

Gạch tường các chùa Khmer phần lớn đều được người thợ hồ đổ khuôn tại chỗ. Làm song song với công trình khi xây dựng chùa. Bằng cách pha màu, rồi trộn chung với hồ xi măng, trán vào khuôn bằng nhựa đời khô rồi dán lên tường, cột, lan can, tường rào xung quanh chùa.

Chùa Hàng Còng (chùa Krăng Króch hay chùa Prochum Meáp Chhum Kiriram)

Chùa tọa lạc tại ấp An Hòa, xã Châu Lăng và cách trung tâm thị trấn Tri Tôn 7km. Diện tích chùa rộng khoảng 17.000m². Trước chính điện, có hồ nhỏ như chùa Xà Tón. Đây được xem là ngôi chùa có bề dày lịch sử lâu đời nhất ở vùng đất Tri Tôn, trên 400 năm tuổi, được xây năm 1608. Chùa nổi tiếng có hàng còng lớn lâu năm nối dài từ cổng chùa đến sân chùa.

Theo nhiều tài liệu, những năm cũ xưa chùa nằm cách bờ một cánh đồng rộng so với nhà cửa của người dân xung quanh. Đến năm 1965, trụ trì chùa vận động dân hiến đất để làm đường đi. Vì xung quanh chùa có nhiều cây bưởi nên có tên là Krăng Króch, ý nghĩa Krăng (gò cao), Króch (bưởi rừng); còn Prochum Meáp Chhum Kiriram nghĩa là ngôi chùa ở giữa núi.

Vật liệu chính xây dựng chùa chủ yếu là gạch. Thềm có nhiều bậc thang đi lên chính điện. Màu sắc chủ đạo là xanh biển, vàng, đỏ. Khác với chùa Xà Tón cột bên trong chính điện, chùa Còng có hàng cột chống đỡ nằm vòng ngoài chính điện, theo các hành lang bao quanh tứ diện chính điện. Hoa văn mỗi cột đều

có, được trang trí trên đầu và dưới chân cột, đa số là hoa văn hình lá, hoa sen, hình rồng với màu sắc nổi bật khác nhau.

Trên các góc nóc chính điện là biểu tượng rồng cách điệu. Màu sắc chùa được phủ các màu như xanh biển, đỏ, vàng rất tươi và sặc sỡ, làm tôn thêm phần sang trọng và uy nghiêm.

2. Kiểu chùa núi (chùa Núi, Chư-Num)

Kiểu kiến trúc này rất ít thấy ở Tri Tôn, cả chùa và hồ đều nằm trên núi. Tổng thể mặt bằng trên một ngọn đồi (núi thấp). Cổng chùa gần chân núi, hồ nằm khoảng giữa triền núi, chùa nằm trên đỉnh. Chùa có các dãy cột cao nằm phía dưới nâng toàn bộ kiến trúc chùa như kiểu nhà sàn. Tiêu biểu như Chùa Tà Pạ (chùa Núi, Chư-Num).

Chùa Tà Pạ thuộc xã Núi Tô, Tri Tôn, cách trung tâm thị trấn Tri Tôn khoảng 2km. Chùa nằm trên đồi Tà Pạ (núi Tà Pạ), trước kia cao 120m, do thời gian và khai thác đá, nay chùa cao còn khoảng 45m. Chùa có nhiều cột chống đỡ cao hơn chục mét (các cột được xây từ năm 2010). Chùa Tà Pạ mới khánh thành ngày 28/04/2019. Chùa được xây theo kiểu “tâm thực”, vật liệu chính được lát bằng đá granit.

Phần chính điện và hầu hết công trình chùa Tà Pạ được phủ màu vàng nhũ sáng nhìn rất sang trọng. Kiến trúc bên trong chính điện có kết cấu hai hàng cột, mỗi hàng năm cây. Phía ngoài có sáu hàng cột đôi hai bên và tám hàng cột đôi trước và sau chính điện. Các hàng cột này toàn bộ sơn màu đỏ. Trên đầu các cột bao quanh chính điện trang trí hình tượng chim thần *Krud*, mô típ tiên *Tép Pro Non* màu nhũ vàng, tượng mang ý nghĩa của sự lương thiện.

Giữa chính điện là tượng Phật Thích-ca ngồi tọa thiền trên đài sen. Trên vách bên trong chính điện, xung quanh không vẽ bích họa mà trang trí bởi nhiều tranh phù điêu đắp nổi chủ đề Phật Thích Ca trước và sau khi nhập Niết-bàn. Bên trong sân chùa, ở các góc phía ngoài chính điện là tượng sư tử để trấn giữ chùa, không sơn vàng đỏ như chùa Xà Tốn, mà giữ màu nguyên của xi-măng.

Phần lớn các chùa Khmer đều có nhiều cửa, làm bằng gỗ xẻ của cây lâu năm. Hoa văn trên cửa hầu hết đối xứng nhau, được chạm trổ rất công phu, sắc sảo, với các hình hoa lá cách điệu và đường nét mềm mại, uyển chuyển. Riêng đối với cửa cái (cửa chính) thường trang trí hình chiếc ô, nhìn như cái nón đội trên khung cửa.

Tượng Chằn (*Yeak*) là nhân vật tượng trưng cho cái ác, được Đức Phật thu phục hướng thiện. *Yeak* thường được thấy ở chính điện, có khi là ở lan can hoặc trên nóc chính điện. Hình tượng chằn được nhân cách hóa, mang giày, đội mũ, mặc áo giáp mang ý nghĩa bảo vệ bình yên cho dân lành. Đặc biệt là, lan can chùa Tà Pạ



xuất hiện thêm một màu mới sáng tạo so với các chùa Khmer khác ở khu vực Tri Tôn, đó là tượng chằn phủ màu tím nhạt.

Hồ Tà Pạ tách biệt với chùa, nằm khoảng lưng chừng gần đỉnh đồi Tà Pạ. Hồ sâu khoảng 7m, nằm trên đồi cao khoảng 45m, có nhiều vách đá cao xung quanh hồ, nước hồ trong xanh. Hồ xuất hiện gần 30 năm, thực chất đây chính là dấu tích của các công trình, đơn vị khai thác đá trước đây để lại.

Nhìn chung, chùa ở Tri Tôn tuy khác nhau về bố cục, kiến trúc nhưng đều có vị trí hết sức quan trọng trong đời sống và tín ngưỡng của cộng đồng dân cư vùng đất này. Những ngôi chùa chứa đựng nhiều ý nghĩa văn hóa tâm linh bản địa và đóng góp các giá trị không nhỏ về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật. Hình ảnh những mái chùa Khmer tạo nên màu sắc văn hóa độc đáo rất riêng cho vùng đất Tri Tôn... ■

Tài liệu tham khảo:

1. Chan Vitharin and Preap Chanmara (2005), *Kbach a study of Khmer ornamnet*, Reyum publishing.
2. Nguyễn Văn Hải (2015), “Chùa Khome ở thủ đô tòa sáng giá trị văn hóa Khome Nam Bộ”, tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật, số 4 (370), tr.112-114.
3. Phạm Phương Hạnh (2013), *Văn hóa Khmer Nam Bộ - nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, Hà Nội.
4. Sơn Phước Hoan (2002), *Lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer Nam Bộ*, Nxb Giáo Dục.
5. Phạm Tiết Khánh (2017), “Hình tượng điêu khắc ở chùa Khome Nam Bộ qua truyện kể dân gian”, tạp chí Văn Hóa Nghệ Thuật, số 1 (391), tr.33-36.
6. Hà Lý (2005), *Chùa Khmer Nam Bộ với văn hóa đương đại*, Nxb Văn Hóa Dân Tộc.
7. Võ Tuấn Em (2016), *Nghệ thuật điêu khắc chùa Khmer ở An Giang*, Luận văn Thạc sĩ Mỹ thuật.
8. Robert E. Fisser, Thích Thiện Minh và Trần Văn Huân (dịch), (2000), *Nghệ thuật và kiến trúc Phật giáo*, Nxb TP.HCM.
9. Nguyễn Văn Thạnh (2018), “Chùa Phật giáo Nam tông Khmer trong tâm thức của cộng đồng người Khmer Nam Bộ”, tạp chí Triết Học, số 7(326), tr.76-83.

* Ảnh của tác giả

Khó thay nghe Chánh pháp

DIỆU TÍN



Kinh *Pháp cú* lưu nhắc mọi người về tầm quan trọng của việc được sinh ra làm người và được nghe diệu pháp do Đức Thế Tôn chứng ngộ và tuyên thuyết, qua bài kệ:

*Khó thay, được làm người,
Khó thay, được sống còn,
Khó thay, nghe diệu pháp,
Khó thay, Phật ra đời!*¹

Đức Phật dạy khó thay được làm người, khó thay nghe diệu pháp, vì theo tri kiến của bậc Giác ngộ thì trong thế giới sinh tử luân hồi, số lượng chúng sinh được sinh ra làm người là nhỏ nhoi so với vô số loài chúng sinh khác². Do nghiệp duyên tích tập, cơ hội được tái sinh làm người là hết sức hãn hữu. Phần lớn chúng sinh có khuynh hướng đánh mất vị trí tốt đẹp của mình và rơi vào các loài hạ sanh sau khi thân hoại mạng chung³.

Ngay cả khi được sinh ra làm người thì cơ hội thăng tiến tâm thức hướng đến giải thoát cũng không có nhiều, vì phần lớn loài người không có cơ duyên được nghe Pháp Luật do Như Lai thuyết giảng, không học tập, không hành trì, không thể nhập Thánh trí⁴.

Mặc dù còn nằm trong vòng luân hồi khổ đau, nhưng những chúng sinh được sinh ra làm người và sống trọn kiếp người là một may mắn lớn; vì so với nhiều loại chúng sinh khác thì thế giới loài người có nhiều nhân duyên thuận lợi cho sự tu tập thăng tiến tuệ giác giải thoát.

Trước hết, đó là thế giới chư Phật thường xuất hiện và tuyên thuyết diệu pháp; các cảnh giới của các chúng sinh khác, vì nghiệp duyên, không thích hợp cho sự ra đời và thuyết pháp của chư Phật. Theo kinh *Đại bốn, Trường bộ* thì sáu vị Phật quá khứ và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đều sinh ra trong thế giới loài người ở các thời điểm khác nhau. Kinh tạng Pali ghi nhận chư Như Lai có khả năng thuyết pháp cho nhiều cảnh giới khác nhau, nhưng sự thuyết giảng của chư vị chủ yếu diễn ra trong thế giới loài người. Các chúng sinh ở các cõi giới bất hạnh như địa ngục, bàng sanh hay ngã quỷ chịu quả báo của các ác nghiệp đoanh vây không có cơ hội được biết đến Phật pháp⁵. Các cảnh giới chư Thiên do phước báo của các thiện nghiệp có đời sống thoải mái tồn tại lâu dài ít tha thiết học hỏi giáo lý vô thường, khổ, vô ngã của chư Phật⁶. Chỉ có cảnh giới loài người ở giữa hai cực kia mới nhận ra sự trói buộc nguy hại của khổ và lạc nên mới có đủ sức tinh tấn để thực hành lời Phật dạy. So với các chúng sinh khác, theo lời Phật, loài người có ba phương diện vượt trội⁷:

Thứ nhất, loài người là anh hùng, tức có ý chí và khát vọng tiến hóa, có nhân duyên thuận lợi để theo đuổi mục tiêu tiến bộ.

Thứ hai, loài người có an trú niệm, tức có năng lực tập trung quán sát các đối tượng, thấu suốt bản chất vô thường, khổ, vô ngã của các pháp.

Thứ ba, loài người có duyên tu Phạm hạnh, tức có đủ nhân duyên thuận lợi để thực hành Bát Thánh đạo hay con đường Giới-Định-Tuệ của chư Phật, có ý chí tu tập làm cho mình thanh tịnh, giải thoát, đạt đến Niết-bàn.

Nói cách khác, loài người có các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ vận hành tương đối đủ mạnh và có nhân duyên được Phật pháp soi sáng và khích lệ hướng đến hoàn thiện các phẩm chất giác ngộ. Đây chính là cơ hội may mắn cho những ai được sinh ra làm người, tức có đủ nhân

duyên thuận lợi để học hỏi và thực hành lời Phật dạy cho mục đích giải thoát luân hồi khổ đau. Đây cũng là lý do vì sao Đức Phật dạy khó thay được làm người, khó thay nghe diệu pháp nhằm nhắc nhở mọi người phải biết vận dụng tối đa cơ duyên thuận lợi được làm người của mình để tu tập thăng tiến tuệ giác giải thoát. Vì nếu không thì cơ may làm người cũng không khác gì số phận kém may mắn của các chúng sinh mê muội khác.

Trong bản kinh *Không phải thời thuộc Tạng chi bộ*, Đức Phật nói cho chúng ta có tám trường hợp không may cho các chúng sinh không được nghe Chánh pháp, trong số đó có bốn trường hợp được sinh ra làm người nhưng không may mắn vì không có nhân duyên được nghe Chánh pháp. Chỉ duy nhất trường hợp thứ chín được xem là may mắn vì được sinh ra làm người và được nghe Chánh pháp của Như Lai. Điều này gián tiếp cho thấy được sinh ra làm người vốn rất khó khăn nhưng làm người mà có nhân duyên được nghe diệu pháp lại càng khó hơn.

Nguyên văn lời Phật dạy:

"Làm việc đúng thời là thế giới, làm việc đúng thời là thế giới", này các Tỷ-kheo, kẻ vô văn phạm phu nói như vậy, nhưng vị ấy không biết đúng thời và phi thời. Này các Tỷ-kheo, có tám phi thời, phi thời tiết cho đời sống Phạm hạnh. Thế nào là tám?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào địa ngục. Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ nhất cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Phật, Thế Tôn và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào loại bàng sanh. Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ hai cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Phật, Thế Tôn và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào cõi nạ quý... Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ ba cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Phật, Thế Tôn và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào giữa chư Thiên có thọ mạng lâu dài... Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ tư cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Phật, Thế Tôn và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ,

được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào các biên địa, giữa những kẻ vô trí mọi rợ, tại đây, không có hướng đi cho các Tỷ-kheo, cho các Tỷ-kheo-ni, cho nam cư sĩ, nữ cư sĩ... Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ năm cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Phật, Thế Tôn và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào chánh địa, nhưng lại có tà kiến, có tri kiến đảo ngược: 'Không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thực, các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời khác, không có mẹ, không có cha, không có hóa sanh, ở đời không có những Sa-môn, những Bà-la-môn chánh hướng chánh hạnh, đã tự mình chứng tri giác ngộ ở đời này, đời khác và truyền dạy lại'. Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ sáu cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác... Phật, Thế Tôn và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này lại bị sanh vào chánh địa, nhưng người ấy lại ác tuệ, si mê, cầm điếu, không có thể hiểu rõ ý nghĩa của một lời nói khéo, nói hay, nói dở. Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ bảy cho đời sống Phạm hạnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Như Lai không xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ không được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này được sanh vào chánh địa, vị ấy có trí tuệ, không si mê, không cầm điếu, có thể hiểu rõ ý nghĩa của một lời nói khéo, nói hay, nói dở. Này các Tỷ-kheo, đây là phi thời, phi thời tiết thứ tám cho đời sống Phạm hạnh.

Này các Tỷ-kheo, có tám phi thời, phi thời tiết này cho đời sống Phạm hạnh.

Này các Tỷ-kheo, chỉ có một chánh thời, một chánh thời tiết này cho đời sống Phạm hạnh. Thế nào là một?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Thế Tôn xuất hiện ở đời, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Và pháp được giảng đưa đến an tịnh, đưa đến tịch tịnh, đưa đến giác ngộ, được bậc Thiện Thệ tuyên bố. Và người này được sanh vào chánh địa, vị ấy có trí tuệ, không si mê, không cầm điếu, có thể hiểu rõ ý nghĩa của một lời nói khéo, nói hay, nói dở. Này các Tỷ-kheo, đây là chánh thời, chánh thời tiết độc nhất cho đời sống Phạm hạnh.

Ai được sanh làm người,
Khi diệu pháp được giảng,
Lại không nắm được thời,
Họ vượt qua khỏi thời.
Nhiều phi thời được nói,
Làm chướng ngại con người,



Chỉ năm khi mười họa,
 Như Lai hiện ở đời.
 Được gặp mặt với Ngài,
 Rất khó được ở đời,
 Được sanh ra làm người,
 Và diệu pháp được giảng.
 Vừa đủ để tinh tấn,
 Với ai muốn lợi ích,
 So biết rõ diệu pháp,
 Lại để thời vượt qua!
 Kẻ để thời gian qua,
 Sầu muộn tại địa ngục,
 Ở đây ai bỏ rơi,
 Quyết định tánh diệu pháp,
 Như kẻ buôn mất của,
 Sẽ sầu não lâu ngày.
 Người vô minh bao phủ,
 Vi phạm đến diệu pháp,
 Phải chịu đựng lâu ngày,
 Lưu chuyển trong sanh tử.
 Ai được sanh làm người,
 Trong thời pháp khéo giảng,
 Quá khứ, hiện, vị lai,
 Làm theo lời Đạo sư,
 Nắm được thời ở đời,
 Cho vô thượng Phạm hạnh.
 Ai đã bước con đường,
 Do Như Lai thuyết giảng,
 Những ai sống chế ngự,
 Do bậc pháp nhãn dạy,
 Như đã được thuyết giảng,
 Bậc Bà con mặt trời,
 Hãy sống thường chánh niệm,
 Hộ trì không tham dục,
 Chặt đứt mọi tùy miên,

Không chạy theo ma giới,
 Các vị ấy ở đời,
 Đến được bờ bên kia,
 Và họ cũng đạt được,
 Các lậu hoặc đoạn tận¹⁸.

Bậc Giác ngộ lưu nhắc mọi người về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc nhận ra con đường thoát ly khổ đau luân hồi do Như Lai tuyên bố. Con đường đã được chư Phật mở ra từ lâu nhưng không phải chúng sinh nào cũng biết đến. Có những chúng sinh không may bị sanh vào các cảnh giới bất hạnh như địa ngục, bàng sanh hay ngạ quỷ thì hoàn toàn không được nghe Chánh pháp, đã đành; ngay cả các cảnh giới chư Thiên có đời sống thoải mái cũng ít có cơ duyên biết đến con đường thoát ly khổ đau tái sanh. Vì sao? Vì các chúng sinh ấy chưa có nhân duyên tiếp xúc với Phật pháp, chưa sửa soạn đủ duyên để được nghe và hiểu ra lợi ích của lời Phật dạy. Chỉ có thể giới loài người là có nhân duyên tương đối thuận lợi để được nghe diệu pháp, nhưng như Đức Phật đã phân tích, cơ duyên may mắn ấy cũng chỉ đến với một số ít người.

Kinh Pháp cú xác nhận:

Ít người giữa nhân loại,
 Đến được bờ bên kia (Niết-bàn),
 Còn số người còn lại,
 Xuôi ngược chạy bờ này (sinh tử)¹⁹.

Không được nghe diệu pháp thì không đến được Niết-bàn, không có cơ may thoát ly khổ đau sinh tử luân hồi. Sinh ra ở đời mà không được nghe diệu pháp tức là một thiệt thòi lớn cho con người, vì diệu pháp là phương tiện duy nhất giúp cho loài người chuyển hóa số phận khổ đau, thoát ly sự trói buộc của vòng sinh tử luân hồi. Đánh mất cơ hội nghe diệu pháp thì cơ may làm người thành ra uổng phí.

Rõ là nhờ tri thức và ý chí, nhân loại đã trải qua các giai đoạn tiến hóa và phát triển đáng kể trong lịch sử, nhất là về phương diện xây dựng đời sống văn minh vật chất; tuy vậy, khả năng chuyển hóa khổ đau tâm thức không hề xảy ra, vì sự tiến bộ của loài người không đi đôi với sự chuyển hóa nội tâm. Chính vì thế mà mặc dù thừa hưởng một đời sống tiện nghi vật chất đầy đủ, nhân loại vẫn không thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não do tâm thức không được tu tập và chuyển hóa. Đức Phật gọi sự hiện hữu không có cơ may chuyển hóa tâm thức như vậy là vô ích, không phải thời, không may mắn, vì đó chỉ là sự trôi lăn sinh tử luân hồi, sự vận hành của nghiệp, không thức tỉnh, không làm sinh khởi đạo lộ giải thoát, không đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Chỉ có sự hiện hữu gắn liền với việc nhận biết con đường chuyển hóa tâm thức ra khỏi mê lầm khổ đau mới được xem là lợi ích, đúng thời và may mắn, vì nó đánh dấu bước ngoặt quan trọng của chúng sinh trong tiến trình phát khởi tâm thức hướng đến giác ngộ. Theo lời Phật, điều kiện căn bản để có được cơ hội chuyển hóa may mắn như vậy là con người cần phải biết nuôi dưỡng lòng tin đối với Tam bảo, phải biết gắn gũi thân cận các bậc giác ngộ để có cơ duyên được nghe diệu pháp, học hỏi diệu pháp và thực hành diệu pháp. Tiếp cận theo cách như vậy thì con đường giác ngộ dần dần được mở ra, soi sáng niềm tin và hướng đi giải thoát cho con người.

Nói cách khác, không được nghe diệu pháp thì con người không thấy ra con đường thoát ly khổ đau sinh tử luân hồi, sẽ thực thi lối sống nghe theo tập quán mê lầm tự mời gọi khổ đau¹⁰, gọi là phi Thánh cầu (*Anariyapariyesàna*), nghĩa là tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh; tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già; tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh; tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết; tự mình bị sầu lại tìm cầu cái bị sầu; tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm¹¹.

Trái lại, có nghe diệu pháp thì cơ duyên giải thoát khổ đau sinh tử luân hồi được mở ra, con người sẽ hiểu rõ thế nào là khổ, do đâu mà có khổ, thế nào là sự diệt khổ và giải pháp nào để chấm dứt khổ đau¹², gọi là Thánh cầu (*Ariyapariyesàna*), tức tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn¹³.

Nhìn chung, được sinh ra làm người là cơ hội may mắn và thuận lợi để cho con người chuyển hóa số phận khổ đau trầm luân. Nhân loại đã tích lũy được nhiều hiểu biết và kinh nghiệm hữu ích liên quan đến lịch sử tiến hóa của loài người, nhờ đó đã cải thiện được nhiều khía cạnh khó khăn của cuộc sống và tiến lên xây dựng các xã hội văn minh thịnh vượng. Nỗ lực của con người về phương diện này là đáng trân trọng, nhưng điều đó vẫn chưa đủ để cho nhân thể chuyển hóa số phận khổ đau. Nhân loại vẫn cần đến một nguồn lực chuyển hóa khác mới có thể đối đầu với những thách thức phát sinh và tồn tại ngay trong đời sống của con người. Đó là sự chuyển hóa tâm thức thông qua nếp sống Bát Thánh đạo do Đức Phật chứng ngộ và giảng dạy, một sự chuyển hóa tự nội, nhắm thẳng vào sự thật khổ đau của con người nhằm giải quyết tận gốc rễ vấn đề khổ đau nhân sinh, tức các sự kiện sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não gắn liền với sự hiện hữu của con người trong cuộc đời và cách thức vượt qua chúng.

Đức Phật đến với thế giới loài người với sứ mạng cao cả nói lên sự khổ và sự diệt khổ để thức tỉnh mọi người về lẽ sống sáng suốt đi ra khỏi khổ đau. Lẽ sống giác ngộ của chư Phật không dành riêng cho hạng chúng sinh nào nhưng nó thích hợp phát triển trong điều kiện môi trường của thế giới loài người. Tất cả chư Phật đều chứng nhập Thánh trí trong thế giới loài người và dùng cảnh giới loài người làm tâm điểm cho sự nghiệp thuyết pháp độ sinh. Đó là vận may lớn cho thế giới loài người, các cảnh giới chúng sinh khác không có duyên may được Phật pháp soi sáng giống như thế giới loài người. Do đó, dù mang thân phận thế nào, được sinh ra làm người là cơ hội may mắn cho con người để chuyển hóa số phận khổ đau.

Phải biết vận dụng tốt nhất cơ hội ngàn năm có một này để thoát ly khổ đau sinh tử luân hồi, hoặc chí ít nhận ra có một con đường khiến cho mình không còn chịu khổ đau sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não ở phía trước, xứng đáng cho mình tiếp xúc học hỏi và tiến bước.

Kinh *Pháp cú* nói rằng: “*Ai sống một trăm năm, không thấy pháp bất tử, tốt hơn sống một ngày, thấy được pháp bất tử*”¹⁴. Thấy pháp bất tử tức là thấy ra con đường thoát ly khổ đau sinh tử luân hồi, khởi lòng tin và thanh thân bước đi trên đó, dầu chỉ một ngày thôi vẫn lợi ích hơn cả một kiếp người bôn ba. ■

Chú thích:

1. *Kinh Pháp cú*, kệ số 182.
- 2&3&4. *Kinh Một pháp, Tăng chi bộ*.
5. *Kinh Hiền Ngu, Trung bộ*.
6. *Kinh Phạm Thiên cầu thỉnh, Trung bộ*.
7. *Kinh Trong ba phương diện, Tăng chi bộ*.
8. *Kinh Không phải thời, Tăng chi bộ*.
9. *Kinh Pháp cú*, kệ số 85.
- 10&12. *Đại kinh Đoạn tận ái, Trung bộ*.
- 11&13. *Kinh Thánh cầu, Trung bộ*.
14. *Kinh Pháp cú*, kệ số 114.



Đại Quang Minh Tạng

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Bài kệ nói tiếp do nhân duyên nào khiến quang minh xuất hiện:

*Phật lại có quang minh
Tên là Nhãn thanh tịnh
Đem đèn sáng cúng Phật
Nên được quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Nhĩ thanh tịnh
Đem âm thanh cúng Phật
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Tỷ thanh tịnh
Đem nước thơm cúng Phật
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Thiệt thanh tịnh
Đem thượng vị cúng dường
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Thân thanh tịnh
Đem y phục cúng dường
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Tâm thanh tịnh
Thường tin mến nơi Phật
Nên sanh quang minh này.
(Kính Pháp hội Xuất hiện Quang minh)*

Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều có thể phát sanh quang minh nếu chúng được sử dụng để làm những “ngiệp lành”, những công đức, những Phật sự. Các giác quan không phải là những địch thủ sẵn sàng dẫn chúng ta vào những nẻo đường xấu ác, mà là những kẻ phục vụ giúp đỡ chúng ta đến gần Phật hơn, gần Phật tánh vốn tiềm ẩn nơi mỗi chúng ta hơn. Càng gần Phật, gần Phật tánh thì ánh sáng càng tỏa ra hơn, càng sanh ra nhiều hơn.

Điều quan trọng là các giác quan chính là các nơi phát sanh ra ánh sáng, một khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đã “thanh tịnh” nhờ hoạt động, vận hành đúng theo Phật pháp. Kinh nói rõ là “quang minh tên Nhãn thanh tịnh, quang minh tên Nhĩ thanh tịnh,...” nghĩa là khi nhãn, nhĩ, tỷ..., các giác quan thanh tịnh thì đó chính là quang minh, là ánh sáng.

Sở dĩ nơi người bình thường chúng ta quang minh không xuất hiện bởi vì vô minh, mê lầm che chướng. Như Đức Phật đã nói ở đoạn kệ trước, khi vô minh mê lầm không còn che chướng thì ánh sáng xuất hiện: “*Ta dùng bất tư nghị, nghiệp lành làm nhân duyên, xa lìa các mê lầm, nên được các quang minh*”.

*Phật lại có quang minh
Tên là Sắc thanh tịnh
Họa vẽ hình tượng Phật
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Thanh thanh tịnh*

*Thường ca ngợi Chánh pháp
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Hương thanh tịnh
Thường cung kính chư Tăng
Nên sanh quang minh này...*

Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tất cả những đối tượng của các giác quan, một khi đã thanh tịnh do thuận theo các công đức, đều sanh ra quang minh. Quang minh ấy đã có đầy đủ nơi các đối tượng của các giác quan, chỉ cần vị tu hành Bồ tát đạo vận hành thân tâm mình theo Phật pháp thì quang minh ấy sanh ra, xuất hiện.

Những cử chỉ bình thường hàng ngày, với một hành giả, đều có thể “đem vào Con đường”, nghĩa là đưa trở lại nền tảng, nguồn gốc của chúng là tánh Không và quang minh. Như vậy, mọi hoạt động của đời sống hàng ngày như “họa vẽ, ca ngợi, cung kính, bố thí, cúng dường...” đều là hoạt động tu hành để tánh Không và quang minh mỗi ngày xuất hiện thêm rõ ràng, xác quyết.

*Phật lại có quang minh
Tên là Địa thanh tịnh
Quét rửa đất Phật Tăng
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Thủy thanh tịnh
Đem suối giếng cúng dường
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Hỏa thanh tịnh
Cầm lửa đem cúng dường
Nên sanh quang minh này.
Phật lại có quang minh
Tên là Phong thanh tịnh
Cầm quạt đem cúng dường
Nên sanh quang minh này.*

Đất, nước, lửa, gió trong bản tánh thanh tịnh của chúng là tánh Không và quang minh. Trong nền tảng, tánh Không, thanh tịnh và quang minh là đồng nghĩa, cùng một thực tại là Phật tánh, Như Lai tạng, Pháp thân...

Vấn đề của sự tu hành là thấy được bản tánh của đất, nước, lửa, gió. Bản tánh ấy vốn thanh tịnh và đó cũng là sự xuất hiện của quang minh. Kinh cũng nói để thấy được bản tánh ấy thì phải thấp sáng trí huệ tánh Không trong những việc làm hàng ngày: quét rửa, đem nước suối giếng

cúng dường, cầm lửa đem cúng dường, cầm quạt đem cúng dường... Cũng chỉ là những việc làm bình thường hàng ngày, nhưng người thấy bản tánh của chúng thì giải thoát, sống trong thế giới quang minh, còn người không thấy bản tánh của chúng thì lẫn lộn trong một thế giới của những sự tương tác biệt nhau, chống trái nhau, từ đó có khổ đau và được gọi là sanh tử.

Trong bài kệ thứ hai nói cho đồng tử Nguyệt Quang, Đức Phật nói:

*Đồng tử lắng nghe
Nay Ta giao ông
Pháp Bồ-đề này
Kinh Xuất hiện Quang...*

Kinh này Đức Phật khai thị, chỉ bày ánh sáng căn bản vốn tiềm ẩn nơi mọi sự và làm thế nào để ánh sáng ấy xuất hiện, hay nói cách khác, để thấy được ánh sáng ấy. Do đó kinh có tên là *Xuất hiện Quang minh*.

Nếu tu hành đúng Chánh pháp là “Tất cả pháp Không” thì “được pháp này (pháp quang minh xuất hiện) chẳng khó”:

*Người ngu như vậy
Thường sanh ác dục
Nơi pháp tánh Không
Tâm chẳng thuận chịu.
Nếu ở trong Phật pháp
Rời được lỗi như vậy
Siêng tu chẳng phóng dật
Được pháp này chẳng khó...
Biết rõ những hữu Không
Nơi tướng không lấy, bỏ
Thường tu hạnh không tịch
Được pháp này chẳng khó...*



Như vậy, tánh Không và quang minh là một, không thể tách lìa. Ở đâu tánh Không có mặt, ở đó quang minh có mặt. Và tánh Không là bản tánh của tất cả các pháp nên quang minh có mặt ở khắp tất cả.

Khi thấy được các pháp là tánh Không, sắc thọ tưởng hành thức, sắc thanh hương vị xúc pháp, mắt tai mũi lưỡi thân ý... là tánh Không (như *Tâm kinh Bát-nhã dạy*), lúc ấy người tu hành sẽ thấy toàn thể pháp giới là tánh Không, quang minh, thanh tịnh.

Lúc ấy toàn thể pháp giới là Đại Quang Minh Tạng. Đại quang minh tạng là từ ngữ được dùng trong những dòng mở đầu của kinh *Viên giác*. ■

Khái niệm Tập đế

trong Kinh Trung bộ và Abhidhamma

THÍCH TINH TUỆ

Khi không biết bệnh nhân bị bệnh gì thì dù bác sĩ có giỏi như thế nào cũng không thể điều trị khỏi bệnh được. Cũng vậy, người bị phiền muộn, lo âu, sợ hãi và đau khổ nhưng không biết lý do tại sao mình bị như vậy thì người ấy không thể nào dẹp bỏ chúng được.

Điển hình, trong kinh Không uế nhiễm (Anaññasutta) thuộc Trung bộ có đề cập về bốn hạng người: Thứ nhất, hạng người có cấu uế, nhưng không như thật biết: “*Nội thân ta có cấu uế*”; Thứ hai, hạng người có cấu uế, và như thật biết: “*Nội thân ta có cấu uế*”; Thứ ba, hạng người không có cấu uế, nhưng không như thật biết: “*Nội thân ta không có cấu uế*”; Thứ tư, hạng người không có cấu uế và như thật biết: “*Nội thân ta không có cấu uế*” [3,1, tr.24-25].

Giữa bốn hạng người, Tôn giả Xá-lợi-phất cho biết, hạng người thứ hai và hạng người thứ tư là hạng người thù thắng, vì nhờ biết mình có cấu uế hoặc không có cấu uế nên họ nỗ lực tu tập để đoạn trừ các cấu uế (tham, sân, si), hoặc để gìn giữ sự không cấu uế. Hai hạng người còn lại là hạng người hạ liệt, vì không biết mình có cấu uế hay không có cấu uế, nên họ không thể tu tập để đoạn trừ các cấu uế, hoặc để phát huy cái tốt đang có.

Tập đế (samudayasacca) là chân lý thứ hai trong bốn chân lý, trình bày về nguyên nhân làm cho chúng ta bị đau khổ, đã được Đức Phật khám phá và truyền dạy cho tứ chúng của Ngài nói riêng, cho chư thiên cùng nhân loại nói chung, biết để thực hành theo, nhằm mục đích đoạn trừ khổ đau do chấp thủ đối với năm uẩn bởi sự chi phối của phiền não tham, sân, si và đạt được sự giải thoát.

Do vậy, việc trình bày khái quát về nguyên nhân sanh đau khổ (tập đế) để mọi người hiểu biết và tìm ra phương pháp giải quyết thích hợp nhằm mang lại niềm vui, hạnh phúc cho mình, người thân, bạn bè và rộng hơn nữa là cho tất cả mọi người, là điều rất cần thiết.

I. Định nghĩa tập đế theo Kinh Trung bộ và Abhidhamma

1. Theo Đế Phân biệt Tâm kinh (Saccavibhaṅgacittasutta), tập đế hay khổ tập thánh đế được định nghĩa: “*Này chư hiền, thế nào là khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; như dục ái, hữu ái, vô hữu ái. Này chư hiền, như vậy gọi là khổ tập Thánh đế*” [5, 3, tr.472].

Định nghĩa này cho thấy rằng, ái hay tham ái (taṇhā) là tập đế, trong đó có ba loại là dục ái, hữu ái và vô hữu ái.

2. Trong Bộ Phân tích (Vibhaṅga) của tạng Abhidhamma, có định nghĩa tiêu biểu về tập đế: “*Ái, các phiền não còn lại, các pháp bất thiện còn lại. Đây gọi là khổ tập*” [11, 1, tr.174].

Như vậy theo Abhidhamma, không phải chỉ có ái là tập đế mà các phiền não còn lại, các pháp bất thiện còn lại, cũng được gọi là tập đế.

II. Phân tích tập đế theo Kinh Trung bộ và Abhidhamma

1. Theo Kinh Trung bộ

Theo định nghĩa của Đế Phân biệt Tâm kinh, tập đế gồm ba loại ái là dục ái, hữu ái và vô hữu ái. Tuy nhiên trong một số bài kinh khác của Kinh Trung bộ, ái được trình bày có nhiều loại khác nhau như:

- Kinh Chánh Tri Kiến (Sammāditṭhisutta) trình bày có sáu loại ái: “*Chư hiền, có sáu loại ái này: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái...*” [3, 1, tr.51].

- Kinh Sáu Sáu (Chachakkasutta) cũng trình bày về sáu loại ái với tên gọi là sáu ái thân, như có đoạn đề cập: “*Khi được nói đến: ‘Sáu ái thân cần phải được biết, do duyên gì được nói đến như vậy? Do duyên mắt và do duyên các sắc, khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc là thọ. Do duyên thọ là ái...’*” [5, 3, tr.525]. Các trường hợp tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và các xúc, ý và các pháp cũng được đề cập tương tự.

Ngoài Kinh Trung bộ, ái còn được các bộ kinh và các chú giải khác trình bày có nhiều loại khác nữa. Điển hình như trong kinh Trường bộ, kinh Phúng Tụng (Saṅgīṭisutta), có đề cập đến nhiều nhóm ái và mỗi nhóm gồm có ba loại: nhóm một có ba loại là dục ái, hữu ái, vô hữu ái; nhóm hai có ba loại là dục ái, sắc ái, vô sắc ái; nhóm ba cũng có ba loại là sắc ái, vô sắc ái, diệt ái [6, 2, tr.577-578].

Cách liệt kê ái ở nhiều hình thức khác nhau cho thấy rằng kinh Trung bộ nói riêng và tạng Kinh nói chung phân tích tập đế bằng cách phân loại ái. Từ đó cho thấy được sự đa dạng và phức tạp của ái, và chúng ta không dễ dàng nhận ra nó ở mọi góc độ.

Để hiểu rõ thêm về ái (tập đế), hành giả cần hiểu rõ về ba loại ái tiêu biểu như sau:

- Dục ái (Kāmatāṇhā) là sự ham muốn vốn có nguồn gốc từ lòng tham trong việc hưởng thụ ngũ dục gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, là nguyên nhân làm cho chúng



sanh bị đau khổ, sợ hãi và đưa đến sanh y, như trong kinh có bài kệ ngôn: “Dục ái sinh sâu ưu, Dục ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi dục ái, Không sâu, đâu sợ hãi?” [8, tr.170].

Thí dụ: Khi người nam nhìn thấy người nữ có thân hình xinh đẹp liền sanh tâm luyến ái và muốn người nữ này thuộc quyền sở hữu của mình. Bên cạnh đó, tâm sợ hãi cũng sanh lên vì lo lắng rằng: “Không biết người nữ này đã thuộc về quyền sở hữu của ai chưa?” hoặc sợ một người nam khác tranh giành người nữ ấy làm quyền sở hữu riêng, từ đó tìm cách triệt hạ đối phương.

Kinh *Xà dụ* (Alaggadūpamasutta) cho biết rằng việc hưởng thụ ngũ dục mà người phạm phu cho rằng là niềm vui, hạnh phúc thực chất chỉ có thoáng qua còn phần lớn là sự đau khổ, phiền muộn, lo âu và nguy hiểm qua nhiều thí dụ cụ thể, như có đoạn kinh đề cập: “Thế

Tôn đã thuyết các dục vọng được ví như hài cốt..., ví như một đồng thét..., ví như bó đuốc cỏ khô..., ví như hồ than hừng..., ví như cơn mộng... vui ít khổ nhiều, náo nhiễu và do vậy, nguy hiểm càng nhiều hơn” [3, 1, tr.130A-130B].

- Hữu ái (Bhavataṇhā) là sự luyến ái đối với cảnh giới tái sanh trong tam giới, gồm dục giới, sắc giới và vô sắc giới, vốn cũng xuất phát từ lòng tham. Đặc biệt là sự luyến ái đối với các cõi thiên của những người chứng đắc thiên định, rồi hy vọng được sanh về các cõi thiên tương xứng, có tuổi thọ rất dài và họ nghĩ rằng đây là cảnh giới thường hằng, vĩnh cửu. Chính vì có quan điểm thuộc về tà kiến này, nên các tu sĩ ngoại đạo thời đó khi gặp Đức Phật thường chất vấn Ngài bằng những câu hỏi như: “Thế giới là thường trú, chỉ như vậy là chơn, ngoài ra là hư vọng?”, “Thế giới là vô thường, chỉ như vậy là chơn,

ngoài ra là hư vọng?"; "Thế giới là hữu biên, chỉ như vậy là chơn, ngoài ra là hư vọng?"; "Thế giới là vô biên, chỉ như vậy là chơn, ngoài ra là hư vọng?..." [4, 2, 483-484].

Lại nữa, hữu ái là một trong bảy loại phiền não tùy miên và được gọi là hữu ái tùy miên. Hữu ái tùy miên này luôn tồn tại ở chúng sanh phàm phu và khi có điều kiện thích hợp thì nó cùng với những phiền não tùy miên khác - là dục ái tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, vô minh tùy miên - sẽ sanh khởi, làm cho chúng sanh bị luân hồi không có điểm dừng, giống như bánh xe đang quay không thể xác định được chỗ nào là điểm khởi đầu hay chỗ nào là điểm kết thúc. Ngược lại, khi hữu ái tùy miên cùng với những phiền não tùy miên này được đoạn trừ tận gốc thì lập tức sự luân hồi của chúng sanh sẽ dừng lại, như có đoạn kinh đề cập: "Này các Tỷ-kheo, do đoạn tận, cắt đứt bảy tùy miên này, phạm hạnh được sống. Này các Tỷ-kheo, khi nào Tỷ-kheo nào đoạn tận dục tham tùy miên... vô minh tùy miên, cắt đứt tận gốc rễ, làm cho như thân cây sàla, làm cho không thể tái sanh, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai..." [7, 3, tr.286-287]. Chính vì thế nên mới nói rằng hữu ái là một trong những nguyên nhân sanh khổ.

- Vô hữu ái (Vibhavataṇhā) là sự khát vọng có liên quan đến đoạn kiến; và cho rằng chúng sanh sau khi thân hoại mạng chung là hết, hoặc không có quả báo của thiện nghiệp hay ác nghiệp đưa đến tái sanh. Thí dụ như trong kinh *Sandaka* (Sandakasutta) có đoạn đề cập: "Ở đây, này Sandaka, có vị Đạo sư có thuyết lý như sau, có quan điểm như sau: 'Không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thực các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời khác, không có mẹ, không có cha...' [4, 2, 515].

Do bị tà kiến này chi phối, họ thường sống hưởng thụ ngũ dục một cách tham đắm, dễ dãi, dẫn đến việc tạo các ác nghiệp, sanh vào khổ cảnh và không có cơ hội thoát khỏi quyền lực của ác ma. Nên mới nói rằng, vô hữu ái cũng là một trong những nguyên nhân sanh khổ.

2. Theo *Abhidhamma*

Dựa theo định nghĩa về tập đế trong Bộ *Phân tích*, hành giả có thể phân tích bằng cách chia ra thành các ý nhỏ như sau:

- Ái gọi là tập đế. Theo *Abhidhamma*, ái là tâm sở tham, thuộc nhóm tham phần. Tâm sở tham (lobhacetāsika) khi sanh khởi sẽ sanh cùng với tám tâm tham (lobhacitta) và những tâm sở đồng sanh, gồm tâm sở tà kiến, tâm sở ngã mạn, bốn tâm sở bất thiện biến hành, hai tâm sở hôn phần, 13 tâm sở tợ tha [2, 1, tr.94-95] và tạo ra bảy tâm quả bất thiện vô nhân, trong đó có tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân làm việc tục sinh cho chúng sanh ở cõi khổ, là nhân chính tạo ra nguyên nhân sanh khổ [1, tr.149].

- Các phiền não còn lại gọi là tập đế. Theo Bộ *Phân tích*, các phiền não là mười loại phiền não tương ứng với mười tâm sở bất thiện gồm tham (lobha) là tâm sở tham, sân (dosa) là tâm sở sân, si (moha) là tâm sở si,

mạn (māna) là tâm sở ngã mạn, kiến (ditṭhi) là tâm sở tà kiến, hoài nghi (vicikicchā) là tâm sở hoài nghi, hôn trầm (thīna) là tâm sở hôn trầm, trạo cử (uddhacca) là tâm sở trạo cử, vô tâm (ahirika) là tâm sở vô tâm, vô quý (anottappa) là tâm sở vô quý [11, tr.319].

Mười phiền não này khi sanh khởi sẽ tạo ra bảy tâm quả bất thiện vô nhân, trong đó có tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân làm việc tục sinh, tạo ra sự luân hồi nên chúng mới được gọi là tập đế.

Lại nữa trong mười phiền não, khi hành giả tu tập chứng đắc được ba thánh quả bậc thấp thì chúng sẽ bị đoạn trừ tận gốc từng phần và cho đến khi chứng đắc được A-la-hán quả (Arahattaphala), mười phiền não được đoạn trừ hoàn toàn.

Vì những phiền não này có khả năng tạo ra quả thức tái sanh và bị đoạn trừ từng phần theo các bậc thánh, nên mới có định nghĩa "Các phiền não còn lại gọi là tập đế".

- Các pháp bất thiện còn lại là tập đế. Bộ *Pháp Tụ* cho biết rằng các pháp bất thiện là 12 tâm bất thiện (tám tâm tham, hai tâm sân, hai tâm si) cùng với 27 tâm sở phối hợp (13 tâm sở tợ tha, 14 tâm sở bất thiện) [10, tr.121-139]. Các pháp bất thiện này khi sanh khởi sẽ tạo ra bảy tâm quả bất thiện vô nhân, trong đó có tâm quan sát thọ xả quả bất thiện làm việc tục sinh, tạo ra nhân luân hồi nên chúng mới được gọi là tập đế.

Trong các pháp bất thiện này, khi hành giả tu tập đoạn trừ được hoàn toàn sẽ trở thành bậc thánh A-la-hán. Tuy nhiên trong quá trình tu tập, hành giả sẽ đoạn trừ chúng theo từng phần khi chứng được tuần tự ba Thánh quả bậc thấp.

Do 12 tâm bất thiện cùng với 27 tâm sở phối hợp có khả năng tạo ra quả thức tái sanh và bị đoạn trừ theo từng phần của các bậc thánh, nên mới có định nghĩa "Các pháp bất thiện còn lại là tập đế".

III. Ứng dụng tu tập tập đế theo Kinh Trung bộ và *Abhidhamma*

1. Tu tập tập đế theo Kinh Trung bộ

Vì tập đế chính là ái được phân loại rất đa dạng và phức tạp, nên Kinh *Trung bộ* cũng đưa ra nhiều phương pháp tu tập khác nhau. Điển hình như kinh *Nhút thiết lậu hoặc* (Sabbāsavasutta) có đề cập bảy phương pháp tu tập để đoạn trừ ái và các phiền não gồm phương pháp tu tập bằng tri kiến, phương pháp tu tập bằng sự phòng hộ, phương pháp tu tập bằng sự thọ dụng, phương pháp tu tập bằng sự kham nhẫn, phương pháp tu tập bằng sự tránh né, phương pháp tu tập bằng sự trừ diệt và phương pháp tu tập bằng sự hành trì bảy giác chi [3, 1, tr.7].

Do vậy muốn đoạn trừ được ái, hành giả phải có trí tuệ để lựa chọn phương pháp tu tập thích hợp với căn cơ của mình:

- Nếu ái sanh khởi do không thu thúc các căn, như khi mắt thấy cảnh sắc hài lòng, tai nghe âm thanh dễ

chịu, mũi ngửi mùi thơm, lưỡi nếm vị thích hợp, thân xúc chạm êm ái..., hành giả phải tu tập để đoạn trừ chúng bằng phương pháp thu thúc hay phòng hộ các căn như quán rằng “*Đây chỉ là cảnh sắc, là âm thanh, là hương, là vị, là sự xúc chạm...*”

- Nếu ái sanh khởi do dục tư duy, như suy nghĩ về việc tìm kiếm ngũ dục, về sự hưởng thụ ngũ dục, nhớ lại cảnh mà mình đã hưởng thụ dục lạc... hành giả phải tu tập để đoạn trừ chúng bằng phương pháp trừ diệt. Nghĩa là hành giả dùng chánh tư duy để dẹp bỏ chúng, như trong kinh *Song tâm* (Dvedhāvittakkasutta) có đề cập: “*Khi dục tâm khởi lên, Ta tuệ tri: ‘Dục tâm này khởi lên nơi Ta, và dục tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn.’ Chư Tỷ-kheo, khi Ta suy tư: ‘Dục tâm này đưa đến tự hại, dục tâm được biến mất...’*” [3, 1, tr.114-115].

- Nếu ái sanh khởi do sự chấp thủ năm uẩn, như cho rằng: “*Sắc này là của ta, sắc này là ta, sắc này là tự ngã của ta*”, hành giả dùng phương pháp tu tập chánh kiến để đoạn trừ chúng, bằng cách suy xét về sắc uẩn cũng như các uẩn còn lại rằng: “*Cái này không phải của ta, ta không phải là cái này, cái này không phải tự ngã của ta*” [4, 2, tr.420], để thấy được năm uẩn là vô thường, khổ, vô ngã và do duyên sanh.

2. Tu tập tập đế theo *Abhidhamma*

Theo *Abhidhamma*, hành giả tu tập tập đế bằng cách dùng trí tuệ quán về sự sanh diệt của các pháp để thấy được sự vô thường, khổ, vô ngã và do duyên sanh như sau:

- *Về phần ái*: Hành giả nỗ lực tu tập để quán thấy sự sanh diệt của ái là tâm sở tham, sanh khởi trong tám tâm tham cùng với các tâm sở đồng sanh.

- *Về phần các phiền não còn lại*: Hành giả nỗ lực tu tập để quán thấy được sự sanh diệt của mười loại phiền não gồm tham (lobha), sân (dosa), si (moha), mạn (māna), kiến (ditṭhi), hoài nghi (vicikicchā), hôn trầm (thīna), trạo cử (uddhacca), vô tầm (ahirika) và vô quý (anottappa).

- *Về phần các pháp bất thiện còn lại*: Hành giả nỗ lực tu tập để quán thấy được sự sanh diệt của 12 tâm bất thiện (tám tâm tham, hai tâm sân, hai tâm si) cùng với 27 tâm sở đồng sanh (13 tâm sở tợ tha, 14 tâm sở bất thiện).

Qua các phần định nghĩa, phân tích và ứng dụng tu tập tập đế theo Kinh *Trung bộ* và *Abhidhamma* như được trình bày ở trên, chúng ta thấy hai Tạng giáo lý có đôi chút khác biệt:

- Về Định nghĩa: Kinh *Trung bộ* cho rằng, tập đế là ái - là nguyên nhân chính dẫn đến sự luân hồi sanh tử; trong khi *Abhidhamma* cho rằng tập đế không phải chỉ có ái mà còn có các phiền não còn lại, các pháp bất thiện còn lại.

- Trong phần Phân tích: Kinh *Trung bộ* phân tích ái (tập đế) bằng cách chia ra thành nhiều loại ái khác nhau, như ái có ba loại là dục ái, hữu ái và vô hữu ái; ái có sáu loại là sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp

ái... Sau đó diễn đạt các loại ái này theo khái niệm tục đế như là dục ái sẽ sanh khởi khi người nam nhìn thấy người nữ xinh đẹp; hữu ái sẽ sanh khởi khi chấp rằng có những cảnh giới tái sanh thường hằng, vĩnh cửu; vô hữu ái sẽ sanh khởi khi cho rằng một người tạo thiện nghiệp hoặc ác nghiệp không có quả báo

Riêng *Abhidhamma*, khi phân tích thì dựa trên định nghĩa về tập đế và sử dụng thuần túy các khái niệm chân đế để diễn đạt. Như khi nói đến ái là tập đế thì *Abhidhamma* cho biết rằng, ái là tâm sở tham, thuộc nhóm tham phần, sanh khởi trong tám tâm tham, và tạo ra bảy tâm quả bất thiện vô nhân, trong đó có tâm quan sát thọ xả quả bất thiện làm nhiệm vụ tục sinh...

- Trong phần Ứng dụng tu tập: Theo Kinh *Trung bộ*, vì ái sanh khởi rất đa dạng nên hành giả phải lựa chọn những phương pháp tu tập thích hợp để ngăn ngừa, dẹp bỏ hoặc đoạn trừ chúng. Tuy nhiên, phương pháp tu tập tốt nhất để đoạn trừ tập đế hoàn toàn thì hành giả vẫn phải có trí tuệ thấy được các pháp là vô thường, khổ, vô ngã và do duyên sanh.

Theo *Abhidhamma*, hành giả nỗ lực phát triển tuệ quán để thấy được sự sanh diệt của các pháp do duyên sanh, chúng là vô thường, khổ và vô ngã, từ đó nỗ lực tu tập để đạt được sự giải thoát.

Bên cạnh những khác biệt đôi chút của hai tạng giáo lý, chúng ta cũng thấy được mối quan hệ mật thiết với nhau giữa tạng Kinh và tạng *Abhidhamma*, đó là sự hỗ trợ qua lại nhằm giúp các học giả, các nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn về lời Phật dạy. Đặc biệt, cả hai tạng đều có cùng chung một mục đích là giúp người tu học nhận ra được tập đế là nguyên nhân sanh khổ và khuyên chúng ta nỗ lực tu tập để đoạn trừ tập đế và đạt được sự giải thoát. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Giác Nguyên (dịch) (2013), *Triết học A-tỳ-đàm của Phật giáo truyền thống*, Nxb Hồng Đức.
2. Thích Minh Châu (2005), *Thắng pháp Tập yếu luận*, tập 1, 2, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu (dịch) (1973), *Kinh Trung bộ*, tập 1, Tu thư Vạn Hạnh ấn hành.
4. Thích Minh Châu (dịch) (1974), *Kinh Trung bộ*, tập 2, Tu thư Vạn Hạnh ấn hành.
5. Thích Minh Châu (dịch) (1975), *Kinh Trung bộ*, tập 3, Tu thư Vạn Hạnh ấn hành.
6. Thích Minh Châu (dịch) (2001), *Kinh Trường bộ*, tập 2, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
7. Thích Minh Châu (dịch) (2005), *Kinh Tăng chi bộ*, tập 3, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
8. Thích Minh Châu (dịch) (2004), *Kinh Pháp cú*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
9. Thích nữ Trí Hải (2002), Tóm tắt và Chú giải *Kinh Trung bộ*, tập 1, 2, 3, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
10. Thích Tịnh Sự (dịch) (1990), *Bộ Pháp Tự*, Thành hội Phật giáo TP.Hồ Chí Minh ấn hành.
11. Thích Tịnh Sự (dịch) (1992), *Bộ Phân Tích*, tập 1, Thành hội Phật giáo TP.Hồ Chí Minh ấn hành.

Một số nhân vật Phật giáo dẫn thân của thế kỷ XX

TRINH ĐÌNH HỸ

Trong thế kỷ XX đầy tao loạn, đã có năm nhân vật kiệt xuất, tiêu biểu cho đạo Phật dẫn thân. Đó là Tiến sĩ Bhimrao Ambedkar - người Ấn Độ, Trưởng lão Maha Ghosananda - người Campuchia, Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 - người Tây Tạng, ông Sulak Sivaraksa - người Thái Lan và Thiển sư Bernard Glassman - người Hoa Kỳ.

1. Tiến sĩ Bhimrao Ramji Ambedkar (1891-1956)

Bhimrao Ramji Ambedkar sinh năm 1891 tại Madhya Pradesh, là người con thứ 14 của một gia đình dân tộc Mahar, thuộc tầng lớp “không được chạm tới” (intouchables, sau này gọi là Dalits, có nghĩa là bị chèn ép). Đó là những người ở ngoài thế cấp, bị coi là ô uế, cho nên bị xã hội ruồng bỏ và sống trong những điều kiện ăn ở và vệ sinh rất tồi tệ.

Nhờ làm sĩ quan trong quân đội Anh, nên cha của Ambedkar vận động được cho các con mình đi học. Nhưng tại trường học, họ bị kỳ thị, không được phép vào lớp học, và mỗi khi xin nước uống, phải nhận được nước đổ từ trên xuống bởi một người làm công.

Do tư chất thông minh và sự bảo trợ của Maharadja tỉnh Baroda, Ambedkar nhận được một học bổng ba năm tại Đại học Columbia, New York, sau khi tốt nghiệp ở Đại học Bombay, là một điều hãn hữu đối với người Dalits. Sau đó, ông qua Anh học trường London School of Economics và trường luật Gray's Inn, và đậu cả hai bằng Tiến sĩ Kinh tế và Luật.

Trở về nước sau bảy năm du học, Ambedkar đã trở thành một trong những nhà trí thức tài giỏi nhất của Ấn Độ. Ông mở văn phòng luật sư và cố vấn kinh tế tại Bombay, nhưng gặp nhiều trở ngại do sự kỳ thị thế cấp. Năm 1924, ông thành lập “Hội của những nạn nhân bị kỳ thị” và bắt đầu hoạt động cho sự giải phóng những người Dalits, với phương châm “Giáo dục, vận động, tổ chức”.

Để khẳng định nhân quyền của họ, ông dùng những hành động bất tuân dân sự, như cùng với hàng ngàn người, đi bộ tới một đền thờ hoặc tới uống nước tại một hồ chứa. Quan điểm của ông và Gandhi về thế cấp hoàn toàn trái ngược với nhau: Gandhi cho rằng hệ thống thế cấp phải cải cách, nhưng không được hủy bỏ, vì sẽ gây đảo lộn xã hội, trong khi Ambedkar cho rằng hệ thống thế cấp phải hoàn toàn hủy bỏ vì “là gốc rễ của tất cả các bệnh tật của xã hội Ấn Độ”.

Năm 1932, khi Chính phủ Anh theo đề nghị của Ambedkar thông báo việc thành lập một cử tri đoàn riêng biệt cho người Dalits trong cuộc bầu cử Quốc hội, Gandhi kịch liệt phản đối bằng cách tuyệt thực trong tù.

Cuộc tuyệt thực gây chấn động trong cả nước, và trước áp lực đến từ mọi nơi, Ambedkar bắt buộc phải nhượng bộ Gandhi, và ký thoả thuận dành riêng cho người Dalits một số ghế, nhưng bầu bởi toàn thể cử tri.

Năm 1946, ông được Thủ tướng Nehru phong làm Bộ trưởng Tư pháp đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập. Được bầu làm Chủ tịch Ban soạn thảo Hiến pháp, ông là tác giả của phần lớn Hiến pháp, do đó người ta thường gọi ông là “cha đẻ của Hiến pháp Ấn Độ”. Hiến pháp được ban hành năm 1950, trong đó các quyền căn bản của người dân được bảo vệ: quyền tự do tôn giáo, sự bình đẳng giữa các dân tộc, các tầng lớp xã hội, các giới nam và nữ. Tuy nhiên, ông thất bại trong sự cố gắng cải tổ hoàn toàn Luật Dân sự Ấn Độ, do sự chống đối mạnh mẽ của các phần tử bảo thủ. Bị phủ nhận bởi Quốc hội, và bỏ rơi bởi Nehru, Ambedkar từ chức năm 1951.

Từ lâu, Ambedkar đã tuyên bố rằng ông sẽ không chết như một người Ấn Độ giáo, bởi vì tôn giáo này gây nên bất công giữa các thế cấp. Sau khi nghiên cứu nhiều đường hướng khác nhau, năm 1950 ông quyết định chọn lựa Phật giáo vì tính chất bình đẳng của tôn giáo này, như ông giải thích: “*Triết lý xã hội của tôi có thể gom lại trong ba chữ: tự do, bình đẳng và tương thân. Nhưng đừng nghĩ rằng tôi lấy triết lý đó ra từ Cách mạng Pháp. Không phải vậy. Triết lý của tôi bắt nguồn từ tôn giáo chứ không từ chính trị học. Tôi rút nó ra từ lời dạy của vị thầy tôi, là Đức Phật*”.

Theo ông, đạo Phật hơn tất cả các tôn giáo khác bởi vì nó dựa trên trí tuệ và sự hiểu biết, chứ không trên mê tín và siêu nhiên, và bởi vì thông điệp chính của đạo Phật là tình thương, bình đẳng và tự do.

Từ lúc đó, Ambedkar kêu gọi các tầng lớp Dalits cải đạo theo đạo Phật. Tháng 10 năm 1956, một buổi lễ quy y tập thể được cử hành tại Nagpur, với Ambedkar và hàng trăm ngàn người Dalits. Sự kiện đó đã gây nên một tiếng vang lớn trong đời sống chính trị và xã hội Ấn Độ.

Ambedkar qua đời vào lúc 65 tuổi. Dân Dalits vô cùng thương tiếc ông và coi ông như một vị Bồ-tát.

Công trình lớn lao của Ambedkar tại Ấn Độ không có ai kế thừa, nhưng phong trào cải đạo theo đạo Phật do ông khởi xướng vẫn tiếp diễn cho đến ngày hôm nay.

2. Trưởng lão Maha Ghosananda (1929-2007)

Sinh năm 1929 tại Takeo thuộc đồng bằng sông Cửu Long, trong một gia đình nông dân, thầy có chí tu hành rất sớm và thọ giới Sa-di vào năm 14 tuổi. Sau khi học tiếng Pali tại một ngôi chùa làng, thầy theo học trường Cao đẳng Phật học tại Phnom Penh và Battambang, trước khi đi du học tiến sĩ về Pali tại Đại học Nalanda, Ấn

Độ. Tên của thầy, Maha Ghosananda, tiếng Pali, có nghĩa là “*sứ giả của niềm vui lớn*”.

Năm 1965, thầy tới chùa Wat Chai Na, ở phía Nam Thái Lan, để học thiền định với Ajahn Dhammadaro, một vị thầy nổi tiếng thuộc truyền thống “*tu trong rừng*”.

Bốn năm sau, trong khi thầy còn đang tu hành tại đó thì chiến tranh Đông Dương lan đến Campuchia, từ đó xứ này đắm chìm trong cuộc nội chiến và sự phân rã xã hội, dẫn đến việc giới Tăng sĩ Phật giáo hầu như biến mất trong xứ Campuchia.

Năm 1978, Maha Ghosananda rời khỏi khu rừng ẩn cư tại Thái Lan, và đi xuống các trại tỵ nạn gần biên giới Thái-Campuchia để bắt đầu trợ giúp những người tỵ nạn đầu tiên đã chạy thoát.

Sự xuất hiện của thầy tại các trại tỵ nạn gây nên một sự chấn động tâm lý lớn đối với những người chưa từng gặp lại một Tăng sĩ nào trong những năm qua. Họ đã khốc khi nghe thầy tụng lại các bài kinh xưa, đã ăn sâu vào nền văn hóa truyền thống Campuchia. Thầy phân phát kinh Phật cho các người tỵ nạn, cũng như để an ủi và gây phấn khởi cho những kẻ đã bị quá nhiều khổ đau.

Trong suốt năm 1979, thầy thành lập các ngôi chùa trong các trại tỵ nạn dọc biên giới Thái-Campuchia, và làm lễ thọ giới cho các Tăng sĩ, mặc dầu bị quân đội Thái Lan ngăn cấm.

Năm 1980, Liên Hiệp Quốc mời thầy làm một đại diện cho dân tộc lưu vong Campuchia.

Cũng năm ấy, thầy và mục sư Peter L. Pond thành lập “*Công tác Liên tôn cho Hòa bình tại Campuchia*” (*Inter-Religious Mission for Peace in Cambodia*). Họ cùng nhau tìm kiếm lại hàng trăm Tăng Ni còn sống sót rải rác tại các làng quê, để các vị này trở về tu hành và trông nom các ngôi chùa Campuchia trên toàn thế giới. Năm 1980, Chính phủ Thái Lan quyết định bắt buộc hàng ngàn người tỵ nạn phải hồi hương. Pond và Maha Ghosananda tổ chức một cuộc biểu tình chống lại việc cưỡng ép hồi hương đó tại trại tỵ nạn Sa Kaeo.

Năm 1988, Maha Ghosananda được bầu làm Tăng thống (*sangharaja*) bởi một tập đoàn Tăng sĩ Campuchia sống lưu vong ở Paris.

Năm 1992, thầy dẫn đầu một cuộc diễn hành toàn quốc đầu tiên cho hòa bình, gọi là Dhammayietra, tại Campuchia, nhằm khôi phục lại niềm hy vọng và tinh thần dân tộc. Con đường đi bộ cho hòa bình đó dài 125 dặm, đi 16 ngày, qua những vùng đất còn rải rác mìn, đặt từ thời Khmer Đỏ. Mỗi năm một lần, thầy lại dẫn đầu một *Dhammayietra*, trong nhiều năm trời.

Năm 1995, chuyến đi bộ gồm gần 500 Tăng Ni và cư sĩ Phật tử Campuchia được nhóm “*Hành hương Liên tôn vì Hòa bình và Sự sống*” nhập vào đi cùng. Cả hai nhóm đi từ biên giới Thái Lan xuyên qua Campuchia thẳng sang Việt Nam, và trong nhiều ngày phải đi bộ qua những vùng còn bị kiểm soát bởi Khmer Đỏ.

Maha Ghosananda đã đóng một vai trò chủ chốt tại

Campuchia hậu cộng sản, trong sự khôi phục lại tinh thần dân tộc và chấn hưng đạo Phật. Thầy được gọi là “*Gandhi của Campuchia*” và đã nhiều lần được đề cử cho giải Nobel Hòa bình.

Năm 1998, thầy nhận được giải thưởng Peace Abbey Courage of Conscience Award “... vì lời dạy của Thầy về bất bạo động, và công trình xây dựng chùa trên khắp thế giới, đã giúp dân tộc lưu vong Campuchia gắn liền với tôn giáo thấm nhuần hòa bình của họ”.

Thầy viên tịch năm 2007 tại Northampton, Massachusetts, hưởng thọ 78 tuổi.

3. Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14, Tenzin Gyatso (1935-)

Sinh năm 1935 tại Taktser, trong một gia đình nông dân tại một làng vùng núi thuộc tỉnh Amdo Tây Tạng, nay là tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc. Khi mới lên ba tuổi, ngài đã được thừa nhận là hậu thân của Đạt-lai Lạt-ma thứ 13.

Năm 1950, một tháng sau khi quân đội Trung Quốc bắt đầu tấn công Tây Tạng, ngài được tôn làm nhà lãnh đạo thế quyền và tâm linh của Tây Tạng. Một năm sau, ngài bắt buộc phải ký Hiệp ước 17 điểm công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên Tây Tạng, với điều kiện Trung Quốc cam kết không can thiệp vào quyền chính và tôn giáo Tây Tạng.

Từ năm 1956, thái độ cứng rắn của Trung Quốc gây nên sự chống đối và kháng cự của dân chúng, lan dần từ miền Đông sang các tỉnh thành. Cuộc nổi dậy tại Lhasa năm 1959 bị quân đội Trung Quốc đàn áp một cách tàn bạo.

Lúc đó, Đức Đạt-lai Lạt-ma phải cùng với một đoàn tùy tùng vượt Himalaya, trốn sang Ấn Độ. Tại Dharamsala, ngài thành lập chính phủ lưu vong Tây Tạng, do ngài điều khiển cho đến năm 2011, khi ngài ngừng hoạt động chính trị để ủng hộ một chính thể dân chủ Tây Tạng.

Sự *dẫn thân* của Đức Đạt-lai Lạt-ma có thể nhìn dưới một số khía cạnh:

1. Cải cách xã hội Tây Tạng

Ngay từ những năm 1950, Đức Đạt-lai Lạt-ma đã tìm cách hiện đại hóa Tây Tạng, vì ngài ý thức có nhiều bất công trong xã hội lạc hậu, cổ truyền thời bấy giờ. Ngài cho thực hiện một số cải cách quan trọng về pháp lý, truyền thừa, thuế má, ruộng đất, nhằm mang lại công bằng xã hội. Tuy nhiên, những cải cách đó gặp nhiều cản trở từ chính quyền Trung Quốc và các thành phần bảo thủ Tây Tạng.

Trong thời gian tỵ nạn tại Ấn Độ, ngài cùng với chính phủ lưu vong Tây Tạng cố gắng cứu trợ dân tỵ nạn và bảo tồn văn hóa Tây Tạng, bằng cách phát triển nông nghiệp, kinh tế, giáo dục, thành lập đại học và xây dựng tu viện.

2. Tranh đấu cho độc lập, tự do,

và nhân quyền của dân tộc Tây Tạng

Cho đến năm 1973, ngài kêu gọi cho sự độc lập của Tây Tạng, nhưng sau đó, ngài chỉ yêu cầu để cho Tây Tạng được quyền tự trị thực sự, theo như tên chính thức “*Khu tự trị*” được đặt ra. Và mặc dù chính quyền Trung Quốc vẫn đàn áp dân Tây Tạng và tìm đủ mọi cách để đồng hóa,

xóa bỏ văn hóa và truyền thống Tây Tạng, ngài vẫn kiên quyết từ chối bạo động.

3. *Kêu gọi cho hòa bình trên thế giới,
và sự cảm thông giữa những con người*

Ngài luôn luôn kêu gọi hòa bình, tức là giải quyết mọi xung đột bằng ngoại giao, bằng sự cảm thông, bao dung và tôn trọng lẫn nhau, chứ không phải bằng chiến tranh, bạo lực. Sự cảm thông phải bắt đầu từ giữa những con người, với nguồn gốc dân tộc, văn hóa, tôn giáo khác nhau. Sự dẫn thân cho hòa bình và cảm thông đó đã mang lại cho ngài giải Nobel Hòa bình năm 1989.

4. *Xiển dương một đạo Phật thực tiễn,
phù hợp với thời đại*

Mặc dù thuộc vào trường phái Gelugpa của Kim Cương thừa, nhưng Đức Đạt-lai Lạt-ma luôn luôn trình bày giáo lý cơ bản của đạo Phật chung cho mọi trường phái với một sự quan tâm đặc biệt vào sự ứng dụng trong đời sống hàng ngày. Lời dạy của ngài luôn luôn giản dị, dễ hiểu, nhẹ nhàng.

Ngay từ khi còn trẻ, ngài đã thích về khoa học, kỹ thuật, cho nên đạo Phật ngài xiển dương rất phù hợp với khoa học, sẵn sàng tiến hóa với sự hiểu biết của nhân loại. Theo ngài, “... nếu khoa học chứng minh là kinh điển nói sai, thì phải thay đổi kinh điển”. Ngài luôn luôn tìm cách bắc cầu giữa tâm linh và khoa học, chẳng hạn như thành lập “Viện Tâm thức và Sự sống” (*Mind and Life Institute*) để các nhà nghiên cứu tâm linh và khoa học trao đổi với nhau.

Về đạo đức, thái độ của ngài cởi mở hơn đa số các lãnh đạo tôn giáo khác, như chẳng hạn như về hạn chế sinh đẻ, ngài nói: “... không những phải chủ trương mà còn phải phát huy hạn chế sinh đẻ”, hay về đồng tính (homosexualité), ngài thấy “... điều đó tự nó không có hại gì, cho nên không có lý do gì gạt bỏ hay có thái độ kỳ thị đối với những người đồng tính”.

Điểm đặc biệt là, tuy là một nhà lãnh đạo Phật giáo, nhưng ngài chủ trương phát triển một nền đạo đức thế tục (chứ không phải tôn giáo), để có thể áp dụng cho tất cả mọi người.

Hiện nay, vào tuổi 84, Đức Đạt-lai Lạt-ma vẫn là một người ty nạn lưu vong.

4. Ông Sulak Sivaraksa (1933-)

Sinh năm 1933 tại Thái Lan, ông được đào tạo tại Bangkok, rồi sang Anh du học, tốt nghiệp Đại học Lampeter (Wales), và trở về Thái Lan đầu thập niên 1960 giảng dạy tại hai Đại học Thammasat và Chulalongkorn.

Ông là sáng lập viên và chủ biên của “*Tập san Khoa học Xã hội*”, được xem là “*tiếng nói trí thức của dân tộc Thái*” và gây ảnh hưởng mạnh lên phong trào sinh viên thời đó. Năm 1968, ông thành lập “*Quý Sathirakoses-Nagapradipa*” về văn hóa truyền thống, và từ đó tập trung vào sự phát triển một mô hình lâu dài cho sự cải cách xã hội và kinh tế Thái Lan, bằng cách khởi xướng một số phong trào và tổ chức xã hội, từ thiện, giáo dục và sinh

thái, như “*Phong trào Tâm linh trong Giáo dục*”.

Cuộc thăm sát biểu tình tại Đại học Thammasat và cuộc đảo chánh năm 1976 bắt buộc ông phải lưu vong trong hai năm trời. Trong thời gian đó, ông đi du giảng tại các đại học Canada, Hoa Kỳ và Âu châu.

Từ đó, ông dẫn thân tranh đấu cho hòa bình và bất bạo động, và tham gia vào các tổ chức hòa bình quốc tế.

Năm 1984, sau khi xuất bản cuốn sách “*Lạt mặt nạ xã hội Thái*”, Sivaraksa bị bắt giam và bị kết tội “*khi quân*”, tạo nên một sự phản đối quốc tế gây áp lực trên chính quyền để thả ông ra. Năm 1991, ông một lần nữa bị kết tội “*khi quân*”, sau một bài thuyết trình tại Đại học Thammasat về sự đàn áp dân chủ ở Thái Lan. Sivaraksa lại phải trốn khỏi nước và lưu vong cho đến khi tòa án quyết định cho ông trắng án năm 1995.

Năm đó, ông được trao giải thưởng “*Chánh Mạng*” (*Right Livelihood Award*) của Thụy Điển (một giải Nobel thay thế), và một số giải thưởng khác.

Sivaraksa là tác giả của nhiều tác phẩm gây ảnh hưởng mạnh lên giới trí thức và sinh viên, trong đó ông chỉ trích sự đàn áp dân chủ cũng như sự tham nhũng trong chính quyền.

Trong những tác phẩm quan trọng nhất của ông là: Tự truyện “*Bất đồng về yêu cầu trung thành*”, “*Hạt giống Hòa bình: một cách nhìn của đạo Phật để đổi mới xã hội*”, và “*Xung đột, Văn hóa, Thay đổi: đạo Phật dẫn thân trong một thế giới toàn cầu hóa*”, ông trình bày sự dẫn thân của ông trên ba lãnh vực:

1. *Liên hệ giữa tôn giáo, xã hội và chính trị*

Sivaraksa chủ trương lấy những lời dạy căn bản của Đức Phật làm phương tiện để cải cách xã hội. Về phía đạo Phật, theo ông, khía cạnh xã hội cũng không thể bỏ qua, bởi vì đạo Phật “... quan tâm đến đời sống và tâm thức của tất cả các chúng sinh”.

Năm 1962, Sivaraksa nhận được tài trợ để thúc đẩy sự canh tân đạo Phật như là một phương tiện khác để thay đổi xã hội. Ông chủ trương hiện đại hóa các tu viện, nâng cao nền giáo dục Tăng sĩ, và thay đổi Phật giáo để hội nhập thế giới hiện đại.

Đối với ông, chánh niệm, sự bao dung và sự liên đới với nhau, là những nguyên tắc có thể áp dụng được cho cá nhân cũng như cho cộng đồng. Ông chủ trương viết đạo Phật với một chữ ‘b’ nhỏ, để kêu gọi một đạo Phật không thể chế hóa, không dựa lên nghi lễ, huyền thoại và truyền thống. Vì tính chất tín ngưỡng có thể dẫn tới sự tự tôn và quá khích, cho nên tốt nhất là tránh xa nó, để tập trung vào những lời dạy căn bản của Đức Phật.

Sự hợp tác giữa các tôn giáo đối với ông là một điều thiết yếu. Ông thành lập “*Nhóm Điều phối cho Tôn giáo và Xã hội*”, trong đó bên cạnh các Phật tử, có cả người Công giáo, Tin Lành và Hồi giáo, với niềm tin rằng họ có thể cộng tác với nhau trong những công việc xã hội. Theo ông, “... quan niệm rằng một tôn giáo này hay hơn tôn giáo khác chỉ là một điều không tưởng”.

Năm 2007, ông lên tiếng chống lại đề nghị trong hiến pháp mới lấy Phật giáo làm “quốc giáo”, cho rằng làm như vậy sẽ làm trầm trọng thêm cuộc xung đột tôn giáo tại miền Nam Thái Lan.

2. Hòa bình và bất bạo động

Đối với Sivaraksa, bất bạo động hay bất hại (*ahimsa*) không có nghĩa là không hành động. Ông sử dụng nguyên tắc bất bạo động như một lời kêu gọi hành động chống lại bất công xã hội, và xác định chiến lược để mang lại hòa bình lâu dài cho thế giới là: kiến tạo hòa bình, gìn giữ hòa bình và xây dựng hòa bình.

3. Môi trường

Sivaraksa chủ trương bảo vệ môi trường bằng cách sống bền vững với môi trường theo những nguyên tắc của đạo Phật. Ông nhấn mạnh vào “*giá trị của sự đơn giản*”, và gắn liền điều này với quan điểm “*sống tự do không bị ràng buộc bởi những khoái cảm vật chất và giác quan*”, như lời dạy của Đức Phật. Nguyên tắc của ông là từ chối sự tiêu thụ quá mức của xã hội hiện đại, và biểu dương đời sống tâm linh của con người.

5. Thiền sư Bernard Glassman (1939- 2018)

Bernard Glassman (gọi thân là *Bernie*) sinh năm 1939 tại Brooklyn, New York, trong một gia đình Do Thái nhập cư từ Đông Âu, từ nhỏ đã có một khuynh hướng xã hội rõ rệt. Sau khi tốt nghiệp Trường Bách khoa Brooklyn, ông làm kỹ sư cho hãng hàng không McDonnell Douglas tại California. Ông cũng đậu bằng tiến sĩ toán học ứng dụng tại Viện Đại học California, Los Angeles. Ông góa vợ, có hai con và bốn cháu.

Khi ông 28 tuổi, Bernie bắt đầu tu học Zen với Thiền sư Taizan Maezumi tại Trung tâm Zen Los Angeles, và nhiều Thiền sư khác tại Nhật Bản. Chín năm sau, ông trở thành giáo thọ và lấy tên là Tetsugen.

Năm 1980, khi ông 41 tuổi, Bernie thành lập *Cộng đồng Zen New York* tại khu Bronx, và trở thành một doanh nhân xã hội, với niềm tin rằng các doanh nghiệp có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội, có thể vừa tạo ra lợi nhuận vừa phục vụ cộng đồng. Ông xây dựng dần một nhóm doanh nghiệp tên là Greyston Mandala, gồm tiệm bánh cao cấp Greyston, mang lại nhiều thu nhập, một dịch vụ hỗ trợ nhà ở, cho thuê căn hộ rẻ cho các gia đình vô gia cư, với trung tâm chăm sóc trẻ em, và một trung tâm y tế chăm sóc và cung cấp chỗ ở cho bệnh nhân bị nhiễm HIV. Ông dựa lên mạng lưới có-lợi-nhuận và không-lợi-nhuận này để cải thiện cuộc sống của người dân ở vùng Tây Nam Yonkers, một thành phố bên cạnh Bronx, đông và nghèo, nạn nhân của thất nghiệp, ma túy và bạo động.

Năm 1994, vào tuổi 55, Bernie thành lập Dòng Zen Peacemaker cho các thiền sinh dẫn thân cho hòa bình và công bằng xã hội. Năm sau, ông nhận ấn chứng từ sư phụ của mình, trở thành Roshi Bernie, rồi nhận trách nhiệm lãnh đạo tinh thần Dòng Mận Trắng (*White Plum Order*), gồm hàng trăm Nhóm và Trung tâm Zen tại Hoa Kỳ, châu

Mỹ La-tinh và châu Âu, đồng thời giữ chức Hội trưởng đầu tiên của Hội Phật giáo Zen Soto châu Mỹ. Tăng thân của ông có cả các mục sư Thiên Chúa, tu sĩ Do Thái, Hồi giáo Sufi và các nhà vận động cho hòa bình đa tín ngưỡng. Từ đây, ông ngừng công việc điều khiển Greystone để hiến trọn thời gian cho việc giảng dạy Thiền, và phát triển Dòng Peacemaker Zen.

Rất sớm, khái niệm ban đầu của *Zen Peacemaker* đã được mở rộng để trở thành một mạng lưới quốc tế liên tôn, Cộng đồng Peacemaker, dựa vào sự kết hợp đời sống tâm linh và hành động xã hội, thông qua ba nguyên tắc:

1. *không-biết*, nhằm xả bỏ các định kiến về cá nhân và vũ trụ; 2. làm nhân chứng cho niềm vui và nỗi khổ của thế gian; và 3. thể hiện tình thương đối với chính mình và mọi người.

Đối với ông, theo đạo Phật là “... *thấy mình như một cơ thể đồng nhất của sự sống, không xem ai là khác biệt, và chống lại mọi chia rẽ (kỳ thị, bất công), bằng mọi phương tiện: chính trị, kinh tế, y tế, nghệ thuật. Người Phật tử phải dùng mọi phương tiện đó để tự giải thoát khỏi cái ta. Tất cả là chất độc khi lấy cái ta làm trung tâm điểm. Và tất cả là việc thiện khi hành động không vì cái ta*”.

Bernie cũng nổi tiếng vì những khóa “nhập thất ngoài đường”: ông và các thiền sinh chuyển những buổi thiền tập ra ngoài đường phố, để sống trong một vài tuần cùng với những người vô gia cư, bên cạnh họ và giống như họ.

Ông cố gắng tạo ra những cơ hội để những người rất khác biệt gặp gỡ nhau và làm việc chung với nhau. Từ 1996, ông và Dòng Peacemaker tổ chức những khóa nhập thất liên tôn tại trại Auschwitz, Ba Lan, tụ tập những người như: tù nhân còn sống sót, người “tsigan”, con cháu sĩ quan SS, từ mọi nơi tới. Họ rất khác biệt nhau, nhưng vào cuối khóa nhập thất, sau khi lắng tai nghe, nói chuyện với nhau, làm nhân chứng cho sự khủng khiếp của Auschwitz, họ dường như chỉ còn là “một”, một cộng đồng. Những khóa nhập thất ở Auschwitz đã được hưởng ứng nhiệt liệt và đã trở thành mô hình đáng theo, tại những nơi mà trong quá khứ đã xảy ra những cuộc xung đột, gây nhiều hận thù, khổ đau, giữa các cộng đồng (Irelande, người da đỏ Mỹ châu, Do Thái, các nhà tù...).

Đối với các tôn giáo, ông cho rằng mọi truyền thống tâm linh đều giống nhau, chỉ khác nhau về hình thức, và những khác biệt đó cần thiết trong xã hội, cũng như những người vô thần. Cũng như Đức Đạt-lai Lạt-ma, ông cảm thấy cả vũ trụ là một cơ thể đồng nhất, và rất có thể con người đang đi tìm một giá trị tâm linh vượt khỏi các tôn giáo.

Tuy nhiên, ông cho rằng có những khía cạnh đen tối của tổ chức tôn giáo phải được cảnh báo và đề phòng: chiến tranh tôn giáo là một bệnh nặng, giáo phái độc tôn là một sai lầm lớn, và tôn giáo có thể lôi cuốn người ta như một chất ma túy, với những kẻ lợi dụng nó để điều khiển quần chúng, do đó phải luôn luôn giữ tinh thần tự do và phê phán.

Đầu tháng 11 năm 2018, ông bị tai biến máu não và từ trần tại Springfield, Massachusetts, hưởng thọ 79 tuổi. ■

Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải

trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam

THÍCH NỮ LỆ NHIÊN

Khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy sau thời kỳ hoàng kim của Phật giáo Việt Nam là thời đại Lý-Trần thì Phật giáo bắt đầu suy vi. Các triều đại kế tiếp không còn sùng mộ Phật giáo như trước. Họ tôn Nho học để gây dựng sự nghiệp chính trị của mình. Đến cuối thế kỷ XIX, tình hình chính trị rối ren, cộng thêm nhiều nguyên nhân khác nhau càng làm cho Phật giáo ngày một suy đồi.

Đứng trước tình hình này, các bậc cao tăng thạc đức luôn trăn trở cho vận mệnh Phật giáo nước nhà, họ cùng nhau bàn bạc, vạch định kế hoạch chuẩn bị cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, cũng chính là chấn hưng các giá trị truyền thống dân tộc: *"Các vị cao tăng thạc đức, dưới sự chủ trì của Hoà thượng Khánh Hòa, trước hết đã vận dụng có hiệu quả tinh thần của ba cuộc cách mạng tại các nước châu Á, tức là tiến hành đồng thời các cuộc cách mạng về giáo lý, giáo chế và giáo sản. Từ ba mục tiêu cơ bản này, các vị hòa thượng đã cụ thể hóa thành những nội dung chủ yếu. Đó chính là việc phải chỉnh đốn Tăng-già; kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách ra Việt ngữ"*¹.

Ban đầu, phong trào này xuất phát từ miền Nam rồi sau đó nhanh chóng lan rộng khắp cả nước.

Nhắc đến những người tiên phong trong phong trào này, không thể không kể đến một nhân vật có những đóng góp rất lớn cho phong trào chấn hưng Phật giáo, đó là Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải (1876-1950). Ngài là một trong những nhân vật có những đóng góp quan trọng trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo miền Nam và miền Trung nói riêng. Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải thuộc lớp người tiên phong trong công cuộc phiên dịch kinh điển ra chữ Quốc ngữ, chấn hưng Phật học, đào tạo Tăng tài để duy trì mạng mạch Phật giáo Việt

Nam cho đến hôm nay. Điều này được minh chứng qua cuộc đời và sự nghiệp của ngài luôn đặt trọn cho đạo pháp và dân tộc.

Ngài luôn suy tư về vận mệnh đất nước và đạo pháp, sợ Phật giáo suy đồi bởi thế cuộc nhân sinh, suy đồi bởi lẽ những người con Phật không có được những kiến thức cơ bản về giáo lý để hành trì và chỉ dạy cho quần chúng nhân dân. Ngài than thở rằng: *"Than ôi! Chúng tôi gặp phải cái thời kỳ mạt pháp hôm nay, Phật đạo suy vi như tờ mảnh một mối, ma phong lũng lấy như ong dậy tư bề, gia dĩ con trùng kỳ thực nó bò cửa thiền lâm, lũ dòi moi xương! Nó cắn mình sư tử, vậy đã đáng thương cho tông môn của nhà ta chưa!"*².

Chính sự thất học cộng thêm sự suy đồi đạo đức của hàng xuất gia đã để lại biết bao hệ lụy cho Phật giáo nước nhà. Bởi rằng, dù những nguyên nhân bên ngoài có tác động lớn đến đâu nhưng trong Tăng đoàn có sự hành trì giáo lý của Đức Phật, có sự đoàn kết giữa các chùa, thì những sóng to biển lớn bên ngoài kia có tác động đến đâu Phật giáo cũng không bị suy tàn. Nếu chính sự rối ren, chùa chiền bị đốt phá, mưa gió giông bão cuộc đời cuốn trôi kinh sách, pháp khí... thì khi gió tan, mưa tạnh, chiến tranh đi qua... vẫn còn đó những người đệ tử Phật có kiến thức. Họ chính là những người gây dựng lại Phật giáo nước nhà. Nhưng than ôi, đạo

Phật ngày một suy vi vì những người mượn danh là con Phật để rồi tự thân họ lại là những người phá đạo.

Chính vì thế, Hòa thượng Bích Liên lúc nào cũng trầm tư suy nghĩ về đạo pháp, có bao nhiêu sức lực, trí tuệ ngài đều dành tâm hướng về công cuộc phục hưng Phật giáo. Khi nghe tin chư tôn đức trong ba kỳ đều đứng lên cùng nhau thành lập các hội Phật học để chấn hưng Phật giáo, ngài vui mừng khôn xiết: *"Tuy nhiên, duyên tạo phùng của chúng tôi vẫn rui, nhưng*





trong lúc ngoại cuộc phân vân, nội dung rối loạn như thế, mà bỗng đâu có các hội Phật học xuất hiện nơi Trung, Nam, Bắc, ba Kỳ, nặng lòng vì đạo, ra sức chấn hưng, làm cho cái nghị lực xuân tâm của chúng tôi, lại thêm viên mãn được trăm phần, thiệt là hân hạnh biết mấy!³.

Dù rằng tình hình đất nước rối ren, nội bộ Phật giáo rối như tơ mù nhưng ngài vẫn luôn hi vọng vào một tương lai tươi sáng của Phật giáo nước nhà. Thế nên, ngài dốc hết phần đời còn lại của mình cho công cuộc phục hưng Phật giáo bằng những việc làm thiết thực nhất.

Vào ngày 26/08/1931, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn. Hội xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm*, số báo đầu tiên được xuất bản ngày 01/01/1932 để truyền bá giáo lý đạo Phật đến với quần chúng nhân dân. Hòa thượng Bích Liên được Hòa thượng Khánh Hòa mời làm chánh chủ bút tờ tạp chí này.

Vào ngày 14/5/1935, Hội Phật học Đà Thành được Khâm sứ Trung Kỳ là M.F. Graffeuil cho phép thành lập theo Nghị định số 1057, trụ sở đóng tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pource.⁴

Tam Bảo tạp chí là cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Đà Thành được Khâm sứ Trung Kỳ cấp phép ấn hành số đầu tiên vào ngày 15/01/1937 Tòa soạn đặt tại số 59, đường Marc Pource. Hội Phật học Đà Thành mời Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải làm chủ bút tạp chí này.

Chính sự ra đời của các Hội Phật học cùng những trang tạp chí đại diện cho tiếng nói của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ là một trong những tiền đề tạo dựng sự đoàn kết trong hàng ngũ Tăng-già, phổ biến những đường hướng hoạt động của các hội đến với quần chúng nhân dân. Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải được mời làm chánh chủ bút của hai tờ tạp chí Phật giáo thời bấy giờ, đây là một nhiệm vụ vô cùng cao cả nhưng không kém phần khó khăn. Bởi lẽ, là một người nằm trong số những người quyết định cho sự tồn vong của một tạp chí Phật giáo trong tình hình chính trị không mấy khả quan thì đòi hỏi ở những người đó phải có đầu óc sắp xếp để điều hành mọi thứ cho tờ báo đó được lưu hành và duy trì dài lâu. Ngài cùng với các cộng sự của mình đã cùng nhau đã làm tốt nhiệm vụ được giao phó.

Theo Nguyễn Lang, “Nhờ sự hợp tác của các thiên sư Bích Liên và Liên Tôn mà Từ Bi Âm còn đóng được một vai trò hoàng pháp đáng kể. Từ Bi Âm không đóng góp được gì trong việc xây dựng ý thức văn hoá dân tộc, nhưng trong mười năm trời cũng đã làm được công việc phổ thông hoá Phật học bằng Quốc ngữ”⁵.

Việc phổ thông Phật học bằng chữ Quốc ngữ để cho quần chúng nhân dân đọc hiểu và thực hành theo giáo pháp của Đức Phật là một việc làm thiết thực đối với công cuộc phục hưng Phật giáo nước ta trong giai đoạn này.

Ngài luôn luôn đem lợi ích của mọi người đặt lên hàng đầu. Như việc phiên dịch kinh điển từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ để phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân để họ biết được những điều hay lẽ phải mà Đức Phật chỉ dạy: “Bổn chí vì sự vậy⁶ mà lại muốn công cái phần lợi ích cho nhân quần, nên mới đem đạo lý trong kinh của Phật mà diễn dịch ra chữ quốc văn, để ban bố một cách dễ dàng cho quý vị đọc giả xem”⁷.

Vì thời gian này, chính quyền bảo hộ đã cấm dân ta sử dụng chữ Hán mà kinh điển của Phật giáo toàn bằng chữ Hán nên đọc tụng không ai hiểu. Vì không hiểu, hàng Tăng sĩ không biết hành trì sao cho đúng lời dạy của Phật. Chính vì thế, Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải đặt việc phiên dịch kinh điển từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ là một việc trọng yếu.

Biết bao nhiêu tác phẩm được ngài sáng tác cũng như phiên dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ được đăng trên tạp chí Từ Bi Âm và Tam Bảo như: *Bài Chứng đạo ca diễn âm; Pháp Trường kỳ thọ giải; Bàn về lý Tịnh độ; Luận Duy thức; Kinh Thủ-lăng-nghiêm; Luật Sa-di diễn nghĩa; Phật giáo nước Tàu; Phật giáo Tây Tạng; Tu hành sự lý vấn đáp; Phật học vấn đáp; Nguyên nhân bất bình của hiện tượng thế giới; Tam bảo ca; Tiểu thuyết sám hối sanh về thiên đường; Phê bình; Pháp tịnh độ nay có hiện chứng; Tân tinh điển tích Phật; Phật có pháp để tu để thành; Luận về sự đăng luật...*

Ngoài những tác phẩm dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ cũng như các tác phẩm sáng tác bằng chữ Quốc ngữ được đăng trên tạp chí thì Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải còn diễn Nôm rất nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Mông sơn thí thực khoa điển quốc âm; Tịnh độ văn điển âm; Kinh văn điển âm toàn tập; Huệ Hương am; Trì tụng nghi thức; Đại thừa Duy thức luận tập; Cổ thi từ văn điển âm...*

Có thể nói, những tác phẩm này không những làm tăng thêm sự phong phú cho kho tàng văn học và văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng mà còn làm phong phú cho nền văn học Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, các tác phẩm này còn đóng góp một vai trò quan trọng trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Nội dung tư tưởng trong các tác phẩm này đều hướng về một mục đích là xây dựng nếp sống đạo đức đúng theo tinh thần nhà Phật để

khôi phục lại một nền Phật giáo đã bị mai một.

Với tấm lòng thiết tha vì đạo pháp, Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải còn tham gia vào việc mở trường dạy học để đào tạo Tăng tài cho Phật giáo nước nhà. Vào năm 1935, Hòa thượng Phúc Hộ trụ trì chùa Từ Quang ở Phú Yên mời ngài cùng hợp tác mở Thích học đường tại chùa Tây Thiên, Phú Yên để đào tạo Tăng tài và chính ngài cùng tham gia giảng dạy tại đây.

Đến năm 1939, Hòa thượng Chánh Nhơn, trụ trì Tổ đình Long Khánh ở Qui Nhơn, thành lập Phật học đường Long Khánh. Hòa thượng Chánh Nhơn mời Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải vào làm Chủ giảng cho Phật học đường này suốt hai năm từ năm 1939 đến năm 1941. Tại đây, ngài đã tận tình chỉ dạy cho các học tăng những kiến thức của ngài có được từ sách vở đến việc lấy sự thực tu của ngài để giáo hóa đồ chúng. Đây là một trong những ngôi trường đã đào tạo một lớp Tăng sĩ thực sự có kiến thức và đạo hạnh phục vụ cho Phật giáo nước nhà.

Nói tóm lại, Hòa thượng Bích Liên Thích Trí Hải là người có những đóng góp không nhỏ trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo miền Nam và miền Trung nói riêng trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Ngài dành cả cuộc đời mình cho Phật giáo nước nhà, nhất là những công việc phục vụ cho công cuộc phục hưng Phật giáo và hoạt động của ngài không những có lợi ích thiết thực ngay thời điểm đó mà còn có ảnh hưởng rất lớn đến Phật giáo Việt Nam ngày nay. ■

Chú thích:

1. Trần Hồng Liên, “Tư tưởng, chủ trương của Hòa thượng Khánh Hòa trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX”, Hoa Đàm, (TP.Hồ Chí Minh), số 50 (tháng 11-2017), tr.55.

2&3. Hòa thượng Bích Liên, “Mừng xuân”, Từ Bi Âm, Kỳ thứ 98, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, 15 Janvier 1936, tr.5.

3. Hòa thượng Bích Liên, “Mừng xuân”, Từ Bi Âm, Kỳ thứ 98, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, 15 Janvier 1936, tr.5.

4. Đường Marc Pourpe nay là đường Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

5. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nxb Văn Học, Hà Nội, 2018, tr.786.

6. Hòa thượng Bích Liên lo sợ nếu không ban bố Phật pháp sâu rộng trong quần chúng nhân dân thì e rằng không thể duy trì được mạng mạch Phật pháp, không cứu được chúng sanh ra khỏi vũng bùn si mê.

7. Hòa thượng Bích Liên, “Trọng kinh sách và giấy chữ”, Từ Bi Âm, Kỳ thứ 7, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, 1AVRIL 1932, tr.10.

Ăn chay

góp phần bảo vệ môi trường sinh thái

THÍCH NỮ CHÚC HÀO

Ngày nay Việt Nam cũng như toàn thế nhân loại trên thế giới đang phải đối diện với vấn đề khủng hoảng về môi trường. Con người đang phải hứng chịu nhiều thảm họa lớn nhỏ khác nhau diễn ra ở khắp mọi nơi trên thế giới như: thảm họa thiên tai, hạn hán, lũ lụt, đói nghèo, bệnh tật, ô nhiễm môi trường... mà tác nhân không ai khác chính là con người. Với trí tuệ của bậc toàn giác, Đức Phật đã cho ta thấy chân lý của sự sống, rằng con người và thiên nhiên là một chỉnh thể thống nhất không thể tách rời nhau. Tất cả các loài có sự sống và không có sự sống trong thiên nhiên đều có mối liên hệ mật thiết với nhau. Chúng hỗ trợ, giúp đỡ nhau để sinh tồn lâu dài hơn. Mỗi cá thể có liên hệ với nhau, với các loài động thực vật cũng như với toàn hệ sinh thái. Thế nên, để bảo vệ sự sống của chính mình, mỗi người chúng ta cần phải biết bảo vệ môi trường. Trong những cách bảo vệ môi trường thì ăn chay là phương pháp đứng đầu. Ngoài nội dung giáo dục mang tư tưởng nhân đạo, tôn trọng sự sống muôn loài, thì giới không sát sinh trong đạo Phật cũng là cách hữu hiệu để bảo vệ môi trường, bảo vệ cuộc sống của con người.

Theo quan điểm Phật giáo con người là một bộ phận của thiên nhiên, là một bộ phận tham dự vào sự phát triển, thay đổi của thiên nhiên. Con người không phải là thực thể tồn tại tuyệt đối; con người và vạn vật trong thiên nhiên là bình đẳng, cần phải tôn trọng thiên nhiên; con người cần phải có tính tự giác tích cực hướng thượng, cần phải tuân thủ nhân quả và đạo đức, có sự cống hiến cho hệ sinh thái hoàn mỹ. Do đó, Phật giáo tiến thêm một bước đã hình thành ý thức thực tiễn đạo đức môi trường độc đáo.

Đạo Phật là đạo từ bi, luôn thương yêu và bảo hộ sự sống của các loài hữu tình chúng sanh. Cho nên, Đức Phật dạy cho hàng đệ tử phải sống

một đời sống tịnh hạnh, nuôi thân mạng bằng những thực phẩm chay tịnh, tinh khiết và đạm bạc, được chế biến từ thực vật, rau củ. Và chỉ xem thức ăn là món lương dược trị bệnh gây yếu, nhằm có sức khỏe để tiến tu trên con đường giải thoát. Là người Phật tử thì không được thọ dụng những thức ăn làm từ máu thịt và xương tủy của chúng sanh. Đồng thời không ham mê, tìm cầu, thọ hưởng ăn uống một cách sa đà, thiếu tiết độ. Về việc này, giáo lý của Đức Phật giúp chúng ta xa lìa mọi tâm niệm, lời nói và hành động bất thiện làm tổn hại đến sanh mạng của khắp chúng sanh.

Kinh Pali phác họa người tu sĩ là người từ bỏ việc giết hại sinh vật, xa lánh sự huỷ hoại sự sống. *"Tỳ-kheo từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tâm quý, có lòng từ, sống thương xót đến tất cả hạnh phúc của chúng sanh và loài hữu tình"*¹.

Đức Phật lên án việc sát sinh trong những tế đàn của các Bà-la-môn: *"Này Bà-la-môn, Ta không tán thán tất cả loại tế đàn. Nhưng này Bà-la-môn, Ta không phải không tán thán tất cả loại tế đàn. Trong loại tế đàn nào, này Bà-la-môn, bò bị giết, dê cừu bị giết, gà heo bị giết, các loài sinh vật khác đi đến bị giết hại, loại tế đàn ấy, này Bà-la-môn, liên hệ đến sát sanh; Ta không tán thán loại tế đàn ấy"*².

Không những thế, từ xưa, các Phật tử hướng thượng cũng tuân lời Đức Phật để đưa ra những lời khuyên chắc thực: *"Nhà vua Phật giáo vĩ đại nhất, đức vua Asoka (A-dục), có cho ghi khắc trong đá những hàng chữ sau đây: 'Không nên lấy sự sống nuôi sự sống. Cho đến rơm rạ, nếu còn còn trùn trong ấy, cũng không nên đốt'"*³.

Không chỉ thế, ngay cả việc buôn bán súc vật cũng bị cấm đối với những cư sĩ tại gia, trong kinh *Tăng chi bộ*, Phật dạy như sau: *"Có năm nghề buôn bán này, này các Tỳ-kheo, một nam cư sĩ không nên làm. Thế nào là năm? Buôn bán đao kiếm, buôn bán người, buôn bán thịt, buôn bán rượu, buôn bán thuốc độc"*⁴.

Để ra giới cấm sát sanh, Đức Phật nhằm giáo hóa hàng đệ tử của mình thực thi giáo lý từ bi nhưng





cũng là trở về với quy luật tự nhiên, hạn chế can thiệp vào tự nhiên để thỏa mãn mục đích của mình. Đó cũng chính là cách hữu hiệu để bảo vệ môi trường, bảo vệ cuộc sống của chính mình.

Ăn chay, ngoài việc bảo vệ sức khỏe cho bản thân, còn góp một phần không nhỏ trong việc bảo vệ môi trường và cân bằng hệ sinh thái: *“Dù phát xuất từ động cơ nào, ăn chay cũng góp phần giảm bớt việc giết hại sự sống của những loài khác mà các nhà khoa học đã chỉ rõ rằng loài người chúng ta và các loài sinh vật đều có sự cộng tồn hỗ tương cần thiết và nhất là ăn chay cũng góp phần đáng kể cho việc bảo vệ môi trường”⁵.*

Thiền sư Thích Nhất Hạnh đã từng gợi ý về một hạnh nguyện: *“Ý thức được những khổ đau do sự giết hại gây ra, xin học theo hạnh đại bi để bảo vệ sự sống của mọi người và mọi loài. Xin nguyện không giết hại sinh mạng, không tán thành sự giết chóc và không để người khác giết hại dù là trong tâm tưởng hay trong cách sống hằng ngày của mình. Phát nguyện giữ giới không giết hại vì tôn trọng sự sống, vì ý thức được khổ đau do giết hại gây ra. Do vậy, người giữ giới này hiện tại luôn sống trong an ổn, không lo sợ thù oán, thân thể khỏe mạnh, không bị quả báo lột da xẻ thịt ở đời sau. Nhờ không giết hại, môi sinh được giữ gìn, xã hội an ninh, thế giới hòa bình và an lạc”⁶.*

Việc giết súc vật làm thức ăn cho người đồng nghĩa chúng ta đang hủy hoại dần ngôi nhà chung của mình. Hầu như tất cả mọi người đều biết thời tiết và

khí hậu đang thay đổi, xáo trộn do sự ấm lên của trái đất, những trận mưa axit, hoặc những trận lụt lịch sử... đều khiến chúng ta hoang mang lo lắng. Nhưng ít ai biết kĩ nghệ sản xuất thịt đã và đang góp phần không nhỏ tạo nên tình trạng môi sinh nghiêm trọng này. Tác giả Phan Bình Phương đã đánh giá: *“Ngành chăn nuôi lãng phí nhiều nước nhất, thải ra khí nhà kính gần nhiều nhất, ô nhiễm nhất, kém hiệu quả nhất. Để sản xuất một kg thịt, cần phải tiêu hao mười kg thực phẩm, 15.000 lít nước. Để có một lít sữa, cần 990 lít nước. Năng lượng để sản xuất một kg thịt có thể cho một bóng đèn 100kW cháy trong ba tuần. Sản xuất một kg thịt sẽ thải ra 36,4kg CO2 bằng khí thải ra của một xe hơi chạy 155km. Mà trên thế giới có gần 20 tỉ gia súc. 38% lương thực trên thế giới không phải cho người ăn mà cho gia súc ăn. Mỗi ngày có 25.000 người chết vì đói, và tình trạng này sẽ còn nhiều hơn nữa nếu thiên tai cứ xảy ra liên tục. Vậy mà chúng ta phải chia 38% lương thực của chúng ta cho gia súc ăn. 30% diện tích đất là cho gia súc. 33% ruộng đất dùng để sản xuất lương thực cho gia súc. Con người phải chia nguồn lương thực, nguồn nước, đất đai cho gia súc trong khi gần một tỉ người trên thế giới sống trong cảnh nghèo đói, không đủ nước sạch sinh hoạt. Để có thêm nhiều diện tích chăn nuôi, con người đốt rừng, mở thêm nông trại. 18% khí nhà kính là do đốt rừng. 20% nông trại trên thế giới bị thoái hóa, không thể trồng trọt được nữa. Khi diện tích rừng bị thu hẹp dẫn đến rất rất nhiều vấn đề*

nghiêm trọng khác nữa như phá hủy sinh thái, lũ lụt, hạn hán, nhiều động vật bị tuyệt chủng...⁷.

Chúng ta thấy đất và nước được sử dụng cho việc chăn nuôi và chế biến thức ăn bằng thịt động vật chiếm tỉ lệ cao gấp nhiều lần so với sử dụng vào việc sinh hoạt và trồng trọt. Ngoài ra lượng khí thải độc hại rất lớn từ các động vật này gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường sinh thái. Do đó, nếu ăn chay chúng ta sẽ tránh được lượng nước lớn ô nhiễm môi sinh và giảm thiểu khối lượng khí methane thải vào không khí.

Thật vậy, vấn đề ăn uống liên quan rất lớn đến môi trường, khi mọi người hạn chế dần và ngưng hẳn việc tiêu thụ thịt động vật và quay về với cách sử dụng ngũ cốc, rau quả; tức là không tán thành việc nuôi súc vật lúc đó việc chăn nuôi sẽ giảm dần, lương thực để nuôi gia súc, gia cầm lấy thịt sẽ được giảm thiểu tối đa, chắc chắn sẽ khắc phục hậu quả thiếu lương thực trầm trọng của nhân loại trên toàn thế giới. Chúng ta biết rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên bị tiêu hao trong việc trồng trọt thực vật dùng để ăn chay thì tương đối nhỏ, có lợi đối với việc sử dụng, tiết kiệm và bảo hộ đất đai, nguồn nước. Trong khi đó việc chăn nuôi động vật lấy thịt cần có đất đai, thức ăn, nước uống... tương ứng, tiêu hao lượng lớn nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, động vật nuôi thải ra một lượng lớn khí thải độc gây tổn hại lớn cho môi trường thiên nhiên, tác động trực tiếp đến sự sống của con người. Ăn chay cũng sẽ tránh được nhiều tranh chấp, xung đột các vấn đề xã hội.

Nền tảng căn bản của đạo đức Phật giáo là không làm tổn hại các loài động vật và có tình thương đối với tất cả chúng hữu tình, không có sự phân biệt giữa các chúng sanh. *Kinh Tập* đã diễn đạt những cảm xúc của Đức Phật như sau: "*Mong tất cả những ai, Hữu tình có mạng sống, Kê yếu hay kê mạnh, Không bỏ sót một ai, Kê dài hay kê lớn, Trung, thấp, loài lớn, nhỏ. Loài được thấy, không thấy, Loài sống xa, không xa, Các loài hiện đang sống, Các loài sẽ được sanh, Mong mọi loài chúng sanh, Sống hạnh phúc an lạc*"⁸.

Trong đoạn kinh trên, Đức Phật mô tả đầy đủ muôn loài chúng sinh, từ những loài có hình tướng to lớn, dài cao, ngắn, nhỏ, thô, tế đến cả những loài không có hình tướng, từ những chúng sanh ốm yếu cho đến các loài khỏe mạnh. Bởi tất cả chúng đều có tính bình đẳng như nhau và tất cả đều ham sống sợ chết. Nên chúng ta phải tôn trọng mạng sống của muôn loài chúng sinh, không có tâm phân biệt với bất cứ chúng sinh nào.

Con người vì để thỏa mãn sự thèm muốn của cái miệng và cái bụng mà ăn thịt, đây chính là nguyên nhân cơ bản gây ra sát sinh. Điều cần thiết để thực hành giới bất sát chính là thay đổi thói quen ăn uống, lấy thực vật thay thế động vật, để xướng ăn chay lấy thực phẩm làm thức ăn chính. Phương thức ăn uống này là một điều quan trọng để thực hành giới bất sát -

một trong năm nguyên tắc đạo đức của Phật giáo. Phật giáo đề xướng ăn chay, động cơ chủ quan chính là tôn trọng giới không sát sinh, bồi dưỡng tâm lý từ bi lương thiện của người tu hành, bảo vệ động vật. Ngoài ra, xét từ hiệu quả khách quan thì không chỉ bảo vệ nguồn động vật hoang dã khỏi bị phá hoại, lợi ích trong việc phục hồi tính đa dạng của các chủng loại động vật, giảm thiểu tình trạng khủng hoảng lương thực, góp phần ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

Đạo Phật chủ trương không sát sinh, thể hiện qua việc ăn chay, như là một chính sách dinh dưỡng tốt và cần thiết cho sự hành trì Phật pháp của mỗi cá nhân, ổn định cho gia đình, xã hội, và tận diệt nguồn gốc của chiến tranh. Chúng ta thấy lòng từ bi của Đức Phật thật không thể nghĩ bàn, không thể diễn nói bằng lời. Bên cạnh tư tưởng tôn trọng sự sống muôn loài, thì giới cấm sát sinh trong đạo Phật cũng giúp việc giải quyết vấn đề môi trường, mất cân bằng sinh thái, tác động trực tiếp đến sự sống của con người. Tóm lại, nếu mọi người cùng ăn chay, từ bỏ sát hại sinh vật để làm thức ăn, thì chúng ta sẽ góp phần bảo vệ sự hủy diệt cây rừng, giảm ô nhiễm không khí và nước uống, đồng thời cũng góp phần tạo làm giảm sự ấm nóng của quả địa cầu, ổn định thời tiết và khí hậu ở khắp nơi trên thế giới. Nếu ai cũng từ bỏ ăn thịt thì cũng là bảo vệ sự sống của chính mình và bảo vệ sự sống cho tương lai con cháu của chúng ta.

Thật vậy, ăn chay góp phần vào việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng cây xanh. Hãy ăn chay vì sức khỏe của mình, gia đình và xã hội. ■

Chú thích:

1. *Kinh Trường bộ*, tập 1, (1999), kinh Sa-môn quả, Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, tr.122.

2. *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, (1996), chương Bốn pháp, phẩm Bánh xe, Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, tr.629-630.

3. Narada (2013), *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr.307.

4. *Kinh Tăng chi bộ*, tập 2, (1996), chương Năm pháp, phẩm Nam Cư sĩ, Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, tr.646.

5. Thích Trí Quảng (2011), "Ăn chay lợi cho sức khỏe và tâm linh" trong *Phật giáo nhập thế và phát triển* (quyển III), Nxb Tổng Hợp TP.HCM, tr.4.

6. Thích Nhất Hạnh (2000), *Thiền môn nhật tụng năm 2000*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr.289.

7. Phan Bình Phương, *Ăn chay để bảo vệ môi trường sống* <<https://thuvienhoasen.org/a5508/an-chay-de-bao-ve-moi-truong-song>>, đăng 23/09/2010.

8. *Kinh Tiểu bộ*, tập 1, (1999), kinh Tập - chương Một: phẩm Rắn Uravagga, Thích Minh Châu dịch, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.HCM, tr.507-508.



Chân không điều hữu tự tại thông dong

TÂM TỊNH

Mọi hiện tượng và sự vật trên thế gian này không bao giờ tồn tại độc lập, mà do nhân duyên hòa hợp tạo thành. Vì do nhân duyên hòa hợp nên vô thường, khổ và vô ngã. Những ai rõ biết tất cả các pháp là vô tự tánh không phân biệt chấp trước, thì lúc nào cũng thông dong tự tại. Đức Phật dạy sự giải thoát ấy của vị này an trú vào chân đế, không bị dao động.

Này Tỷ-kheo, cái gì có thể đưa đến hư vọng, thời thuộc về hư vọng. Cái gì không thể đưa đến hư vọng, thời thuộc về chân đế, Niết-bàn.

(Trung bộ kinh, 140 kinh Giới phân biệt, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Cái gì là hư vọng? Tất cả pháp đều là hư vọng, huyễn hoặc, không thật, chóng sanh chóng diệt, do nhân duyên mà có, tưởng điên đảo mà sanh. Nào ai tuệ tri như vậy và không sanh tâm chấp trước bất kể pháp nào, bất cứ cái gì ở trên đời, thì được giải thoát, niết-bàn, chân không (chân đế). Nói một cách khác, hiện

tượng vạn vật qua tâm chân không thì sẽ thành điều hữu, tức là thông dong tự tại trước sự biến đổi của hiện tượng vạn hữu trong trời đất bao la.

Đức Phật nói với ngài Anan rằng *“Ta nhờ an trú ở không, nay Ta an trú được rất nhiều”*. Như thế nào an trú ở không? Khi cái này không có mặt, thì cái kia không có mặt, và ngược lại khi cái này có mặt thì cái kia có mặt; khi biết rõ vậy là không tánh, hoàn toàn thanh tịnh.

Đoạn trích dẫn từ bài kinh số 121, kinh Tiểu Không thuộc Trung bộ kinh, giải thích rõ lý sự này:

Như vậy tôi nghe.

Một thời Thế Tôn trú ở Savatthi (Xá-vệ), tại Pubbarama (Đông viên), lâu đài của Migaramatu (Lộc Mẫu). Rồi Tôn giả Ananda, vào buổi chiều, từ Thiên tịnh độc cư đứng dậy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Tôn giả Ananda bạch Thế Tôn:

“Một thời, bạch Thế Tôn, Thế Tôn trú giữa các Sakka (Thích-ca). Nagaraka là tên một thị trấn của các Sakka. Tại đấy, bạch Thế Tôn, con được nghe trước mặt Thế Tôn, con được ghi nhớ trước mặt Thế Tôn như sau: ‘Này Ananda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều.’

Phải chăng, bạch Thế Tôn, điều con đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng?

"Thật vậy, này Ananda, điều Ông đã nghe là nghe đúng, ghi nhớ đúng, tác ý đúng, thọ trì đúng. Thuở xưa và nay, này Ananda, Ta nhờ an trú không, nên nay an trú rất nhiều.

Ví như lâu đài Lộc Mẫu này không có voi, bò, ngựa, ngựa cái, không có vàng và bạc, không có đàn bà, đàn ông tụ hội, và chỉ có một cái không phải không, tức là sự nhất trí (ekattam) do duyên chúng Tỷ-kheo; cũng vậy, này Ananda, Tỷ-kheo không tác ý thôn tưởng, không tác ý nhơn tưởng, chỉ tác ý sự nhất trí, do duyên lâm tưởng. Tâm của vị ấy được thích thú hân hoan, an trú, hưởng đến lâm tưởng. Vị ấy tuệ tri như sau: 'Các ưu phiền do duyên thôn tưởng không có mặt ở đây; các ưu phiền do duyên nhơn tưởng không có mặt ở đây. Và chỉ có một ưu phiền này, tức là sự nhất trí do duyên lâm tưởng'. Vị ấy tuệ tri: 'Loại tưởng này không có thôn tưởng'. Vị ấy tuệ tri: 'Loại tưởng này không có nhơn tưởng'. Và chỉ có một cái này không phải không, tức là sự nhất trí do duyên lâm tưởng'. Và cái gì không có mặt ở đây, vị ấy xem cái ấy là không có. Nhưng đối với cái còn lại, ở đây, vị ấy tuệ tri: 'Cái kia có, cái này có. Như vậy, này Ananda, cái này đối với vị ấy là như vậy, thật có, không điên đảo, sự thực hiện hoàn toàn thanh tịnh, không tánh'.

(Trung bộ kinh, 121 kinh Tiểu Không, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Rõ ràng không có "cái ta", "cái tôi", "cái của ta", "cái của tôi" trong tất cả các hiện tượng sự vật vốn do duyên hợp, duyên tan, duyên sinh. Chân không là chân đế, niết-bàn, tức là không trụ tâm vào bất kể điều gì (do duyên sanh), tức là hiện tượng và vạn vật lúc này là diệu hữu vậy: không xa lìa mà cũng không nắm giữ, tức là chấp thủ không quá rồi vị ấy, vị ấy tự chứng niết-bàn.

(Trung bộ kinh 140, kinh Giới phân biệt, HT.Thích Minh Châu dịch)

Kinh Tương ưng Uẩn, số 81 Pàrileyya cho thấy những ai thấy "các hành" là vô thường, hữu vi do duyên sanh, "thọ" vô thường, hữu vi, do duyên sanh, "khát ái" vô thường, hữu vi do duyên sanh... Do biết vậy, do thấy vậy (tức là diệu hữu), các lậu hoặc được đoạn tận ngay lập tức, niết-bàn, chân đế (chân không).

"Này các Tỷ-kheo, pháp đã được giải thích, thuyết giảng. Bốn niệm xứ đã được giải thích, thuyết giảng. Bốn chánh căn đã được giải thích, thuyết giảng. Bốn như ý túc đã được giải thích, thuyết giảng. Năm căn đã được giải thích, thuyết giảng. Năm lực đã được giải thích, thuyết giảng. Bảy bồ-đề phần đã được giải thích, thuyết giảng. Thánh đạo Tám ngành đã được giải thích, thuyết giảng. Như vậy, này các Tỷ-kheo, pháp được Ta giải thích, thuyết giảng.

Dầu cho, này các Tỷ-kheo, các pháp được Ta giải thích, thuyết giảng như vậy, nhưng ở đây có Tỷ-kheo khởi lên suy nghĩ sau đây: 'Biết như thế nào, thấy như thế nào, các lậu hoặc được đoạn tận lập tức?'

Này các Tỷ-kheo, biết như thế nào, thấy như thế nào, các lậu hoặc được đoạn tận lập tức? Ở đây, này các Tỷ-kheo, kẻ vô văn phạm phu không thấy rõ các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, sự quán như vậy là hành. Hành ấy lấy gì làm nhân, lấy gì làm tập khởi, lấy gì sanh, lấy gì làm hiện hữu? Đối với kẻ vô văn phạm phu, này các Tỷ-kheo, cảm xúc bởi thọ sanh ra do xúc chạm với vô minh, khát ái sanh. Từ khát ái ấy, hành ấy sanh. Như vậy, này các Tỷ-kheo, hành ấy là vô thường, hữu vi, do duyên sanh. Khát ái ấy là vô thường, hữu vi, do duyên sanh. Thọ ấy... xúc ấy là vô thường, hữu vi, do duyên sanh. Vô minh ấy là vô thường, hữu vi, do duyên sanh. Do biết vậy, do thấy vậy, các lậu hoặc được đoạn tận lập tức'.

(Tương ưng bộ, chương 22 Tương ưng Uẩn, iii: phẩm Những gì được ăn, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

Đoạn kinh văn trên còn chứng tỏ rằng các lậu hoặc được đoạn tận ngay lập tức, không cần trải qua thời gian, không cần phải tu tập tứ niệm xứ, tứ thiền, 37 phẩm trợ đạo... mà chỉ cần rõ biết các hành là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, thọ là vô thường, hữu vi, do duyên sanh, thì sẽ đoạn tận các lậu hoặc ngay lập tức, cứu cánh niết-bàn.

Cho nên, hành giả thời này có thể thành tựu tuệ giải thoát (không có thân thông) qua pháp thuần quán: tất cả các pháp đều vô thường, khổ và vô ngã, không có tự tánh, rồi không sanh tâm chấp thủ bất kể pháp nào, sẽ đoạn tận các lậu hoặc, cứu cánh giải thoát ngay trong đời này. Khi không để tâm trụ ở bất kể pháp nào, thì tất cả hiện tượng vạn vật đều trở thành diệu hữu. ■



Cái ác đã di căn

NGUYỄN CẢN

Khi thân tình đổ vỡ?

Chỉ trong tháng Chín, dư luận trong nước đã liên tục rúng động vì những cái chết bất ngờ do người thân truy sát. Cụ thể, ngày 1-9-2019, chỉ vì tranh chấp 0,5 mét đất mà ông Nguyễn Văn Đông (53 tuổi, trú xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, Hà Nội) ra tay giết năm người thân trong gia đình em mình là ông Hải, trong đó có cả trẻ nhỏ. Chuyện chưa lắng xuống thì lại xảy ra một chuyện nữa ở Thái Bình mà nguyên nhân hết sức vụn vặt: người em Nghiêm Văn Thắng muốn mang điếu cày lên chùa trong lễ cúng 49 ngày của bố để mọi người cùng hút, người anh không đồng ý, hai anh em xảy ra xô xát. Hậu quả là người anh (Nghiêm Văn Thành) bị em trai đâm chết. Chưa hết, án mạng lại xảy ra ở Thái Nguyên khi anh trai truy sát gia đình em gái, do không đòi được món nợ hơn ba tỷ đồng. Tối 14-9, ông B.X. Hồng đã đâm chết vợ chồng em gái. Mới nhất ngày 19 tháng 9, cũng vì mâu thuẫn đất đai tại Bình Phước, em trai dùng súng bắn chị dâu chết còn anh trai bị thương. Cùng lúc lại thêm mấy vụ chồng giết vợ, từ ghen tuông cho đến việc chỉ nặng lời khi ăn cơm. Bức tranh gia đình bỗng chốc trở nên u ám nặng nề!

Vi đâu nên nổi?

Đã nhiều lần trên báo này, chúng tôi phân tích về nguồn cơn bạo lực, về việc thanh niên dễ kích động khi vui chơi tụ họp, gây ẩu đả và thậm chí giết nhau chỉ vì nhìn “đểu” hay xô nhầm dép...

Còn tình trạng tranh chấp đất đai khi tắc đất tắt vàng đang là chuyện nhức nhối lâu nay giữa người dân với một số quan chức làm quy hoạch, giữa người dân với nhau và đã có nhiều vụ thảm án như đốt người thi hành công vụ, khiếu kiện đông người hay gây gỗ đâm chém nhau nhưng để xảy ra giữa những người cùng chung huyết thống, lớn lên trong cùng một gia đình là chuyện hết sức đau xót khi cái ác giờ đây đã “di căn” sang tế bào gia đình, vốn là nơi nuôi dưỡng tình thương yêu bao đời nay, nói như một nhà thơ, nó là “*cái tổ ấm cho hồn ta lấy sức*”. Vậy mà giờ đây?

Có người cho rằng chuyện này không mới vì đã xảy ra ở miền Bắc từ lâu? Dẫn chứng như trong tiểu thuyết “*Mảnh đất lắm người nhiều ma*”, Nguyễn Khắc Trường đã mô tả khi chia đất anh em, vợ chồng nhẩy xô vào nhau đến ma và phù thủy cũng chết khiếp... Nhưng họ cũng không đến nỗi truy sát, đuổi cùng diệt tận nhau như hôm nay!

Lại phải trở lại nguyên nhân của mọi nguyên nhân là giáo dục.

Có lần chúng tôi đã viết: “*Thử mở lại trang sách giáo khoa, chúng ta không khỏi giật mình khi thấy đã từ lâu chúng ta quên dạy dỗ con trẻ lòng yêu kính cha mẹ, cô thầy, anh chị em, lòng tôn trọng tình làng nghĩa xóm, quên câu “Xin lỗi”, “Cảm ơn” mà đã có lúc thậm chí bị gán cho là tàn dư nghi lễ thời phong kiến!... Chúng ta thường đánh giá và suy luận một cách hết sức giản đơn là “những tội lỗi hay thậm chí tội ác ấy là do mặt trái của cơ chế thị trường (?) hay do hậu quả của việc xem phim hình sự nước ngoài, nhất là phim Mỹ (?). Chưa hề có một đánh giá nào đủ can đảm và trung thực nhìn nhận tình trạng bạo lực ấy là do sự thiếu vắng lòng nhân hay giáo dục lòng nhân trong nhà trường và thể hiện lòng nhân ấy trong xã hội chúng ta hôm nay. Một khi mầm yêu thương con người vắng mặt trong khu vườn thơ ấu, những hoa cỏ đại của hận thù sẽ sinh sôi nảy nở*”.

(Nguyễn Cản - *Bạo lực từ đâu?* - VHPG số 61)

Một luận điểm khác cho rằng hành vi ác là do ảnh hưởng của “Trò chơi điện tử bạo lực”. Có báo dành hẳn một trang đăng nhiều kỳ để nói về trò chơi điện tử bạo lực mà một số nhà phân tích cho rằng đây là nguyên nhân chính của những bi kịch. Nhận định về hành vi của một số sát thủ như Lê Văn Luyện, một tác giả của những bài viết trên báo *Người Lao Động*, Bảo Trân, cho rằng lời khai ban đầu của đương sự cho thấy người thanh niên này đã xuống tay hết sức “tàn độc” mang tính cách “máu lạnh” như trong thế giới trò chơi bạo lực điện tử chứ không phải là kẻ sống trong đời thực.

Nhưng một số kết quả nghiên cứu của những nhóm nghiên cứu lớn như Trung tâm Sức khỏe Tâm thần thuộc Trường Y Viện Đại học Harvard hay The British Medical Journal cho thấy không có những liên hệ dứt khoát giữa việc chơi trò chơi điện tử với hành động bạo lực. Dựa trên việc phân tích nhiều kết quả nghiên cứu khác nhau, Giáo sư John L. Sherry thuộc Michigan State University cũng cho rằng nhiều học giả đã quá nhấn mạnh đến sự nguy hiểm của trò chơi bạo lực điện tử mặc dù các bằng chứng không đủ thuyết phục. Tuy vậy họ cũng khuyến cáo nên hạn chế việc trẻ em tiếp xúc với trò chơi bạo lực điện tử và giải pháp của người Tây phương là phân loại trò chơi điện tử theo đối tượng. Nhưng những kẻ giết anh em như đã nói ở trên chẳng bị ảnh hưởng gì của trò chơi điện tử vì họ hoặc là nông dân, hoặc là những người thế hệ trước không mê trò chơi điện tử. Vậy cái gì làm họ ra tay tàn nhẫn thế? Lòng hận thù, sự si mê, bất lực đến vô vọng trong việc xử lý để phải cướp đi sinh mạng người thân.



Nguồn: giaoducthoidai.vn

Phật dạy: “Một hành động khi làm với lòng thù hận, sinh ra từ lòng thù hận, gây ra bởi lòng thù hận, phát sinh ra từ lòng thù hận, sẽ chín muồi bất cứ nơi nào người này tái sinh; và bất cứ khi nào hành động chín muồi, người này nhận lấy kết quả của hành động, ở trong đời này, hoặc là trong đời sau, hoặc là trong những đời kế tiếp sau đó”.

(Kinh Tăng chi bộ)

Có người đi tìm nguyên nhân khác lý giải cho tình trạng bạo lực. Trước đây nhiều năm, trong buổi tọa đàm về nguyên nhân tội phạm do báo Tuổi Trẻ tổ chức, có người đã đưa ra nguyên nhân khác như mặt trái kinh tế thị trường với lập luận “Kinh tế là yếu tố có tính chất nguồn cơn dẫn đến phạm tội trong giới trẻ, ... những người không có khả năng nhưng có nhu cầu vật chất cao có thể dẫn đến hành vi phạm tội để thỏa mãn mình”. Nhưng thử hỏi, ai không có nhu cầu vật chất cao, trừ khi tự biết mình không có đủ điều kiện để thỏa mãn? Ai chẳng muốn hưởng thụ ở mức cao nhất có thể được trừ những bậc tu hành chân chính quyết xa lìa dục lạc? Nếu chỉ vì “mặt trái” kinh tế thị trường thì những nước có nền kinh tế thị trường đi trước chúng ta hàng chục, hàng trăm năm kia sao tỷ lệ tội phạm lại ít hơn? Và họ cũng không hề có tình trạng anh em truy sát nhau nhiều đến mức báo động như thế!

Tác giả Hà Thúc Hoan trong bài viết *Suy nghĩ từ một vụ án* đăng trên VHPG số 137 đã nhận định, “Phải chăng khói lửa chiến tranh trong mấy chục năm qua đã đốt cháy những bài học đạo đức có giá trị truyền thống của

dân tộc để thay thế vào đó những lời dạy về lòng căm thù giặc, về sự kiên cường và mưu trí trong cuộc chiến đấu không khoan nhượng với nhiều loại kẻ thù?... “Nhưng đáng tiếc là đất nước đã có hòa bình từ lâu mà giáo dục nước nhà vẫn còn thiếu vắng những bài học sinh động về tình thương, về lòng khoan dung, về nhân cách và đạo làm người”. Tác giả cũng suy luận sâu xa hơn “Vi chấp ngã mà chúng ta đã sống vị kỷ, chỉ biết có mình và gia đình mình, từ đó thường có thái độ dửng dưng hay vô cảm trước khổ đau của đồng bào, và lắm khi đối xử thô bạo, tàn ác với cỏ cây, cầm thú và con người”.

Có người còn suy nghĩ xa hơn khi cho rằng ngay trong khi tiến hành Cải cách ruộng đất, chúng ta đã phá hủy “tế bào gia đình” một cách tàn nhẫn khi cho con đấu cha, vợ đấu chồng... và giết luôn người bị gán cho là địa chủ ấy dù có là cha hay mẹ!

Dù vì lý do hay nguyên nhân gì đi nữa, nhìn lại xã hội chúng ta hiện nay, nền tảng văn hóa đang bị bật gốc rễ vì nhiều lý do, có lý do bắt nguồn từ lúc chúng ta tôn thờ quan điểm duy vật biện chứng, vô tình hay cố ý phủ định những giá trị văn hóa truyền thống, gán mác “tàn dư phong kiến” vào học thuyết Khổng Mạnh, còn những dòng tư tưởng nhân văn khác đều rất mạnh mẽ như Phật giáo cũng bị xem là “mang bản chất tôn giáo, ru ngủ, ủy mị, bi quan...”. Thanh niên có khuynh hướng hành động theo bản năng, tự phát, theo những xung động mạnh mẽ của tuổi trẻ. Nhìn quanh và nhìn lên, cả xã hội sống vì giá trị vật chất, thực dụng đến lạnh lùng! Họ không phân định thiện ác rạch ròi vì chỉ nghĩ



sao cho quyền lợi cá nhân được đảm bảo. Nhà Phật đã chỉ ra rằng khoảng cách giữa thiện và ác vốn rất gần: chỉ một sát-na phóng tâm là tạo nghiệp. Chúng ta biết rằng trong mười ác nghiệp thì thân có ba là dâm dục, sát sanh và trộm cắp, miệng có bốn là lường thiệt, ác khẩu, vọng ngôn và ý ngữ. Ý có ba là tật đố, sân và si.

Trong kinh *Pháp cú*, Phật cũng đã dạy:

*Mọi người sợ hình phạt,
Mọi người sợ tử vong.
Lấy mình làm ví dụ,
Không giết, không bảo giết.*

(*Kinh Pháp cú*, kệ 129)

Phải xây dựng lại nền tảng đạo đức học. Phải tiếp thu cái hay của tiền nhân, phân biệt thiện ác. Ngay như Mạnh Tử cũng cho rằng có bốn điểm lưu ý là “lòng trắc ẩn” ví như thấy một đứa bé sắp ngã ta chụp lại, điều này chứng tỏ trong ta có hạt giống thiện; “lòng tu ố” là khinh ghét những cái xấu xa; “lòng từ nhượng” là khả năng nhường nhịn buông bỏ; “lòng thị phi” là khả năng phân biệt đúng sai. Những điều mà loài vật hoàn toàn không có. Tuân Tử cho rằng “*Nhân chi sơ tính bản ác*” nhưng nhờ giáo dục nên đỡ xấu đi. Lão Tử cho rằng bản chất con người là vô ký, không thiện không ác. Cái tâm đó gọi là tàng thức. Tất cả hạt giống đều nằm trong đó. Duy thức học nhà Phật không chỉ nói về hạt giống thiện ác mà nói về tâm sở thiện, tâm sở bất thiện và tâm sở bất định.

Thiền sư Nhất Hạnh giảng rằng hạt giống có sáu tính chất; xin tóm tắt là:

1. Sát-na diệt, hạt giống thiện hay ác là những năng lượng, những thực tại biến chuyển không ngừng tùy theo cách ta sống và tu tập;

2. Quả câu hữu, nghĩa là hạt giống và hiện hành có mặt cùng nhau, hạt bắp trở thành cây bắp con thì cũng đồng thời có mặt trong cùng không gian và thời gian;

3. Tính quyết định, nếu bản chất nó là hạt giống tốt thì sẽ đưa đến quả tốt, nếu là hạt giống từ bi thì không thể trở thành ganh tỵ hay giận hờn được;

4. Hằng tùy chuyển, nó là một dòng hiện tượng tùy theo những điều kiện khác mà đi tới, nó nương vào căn và trần cuối cùng là thức;

5. Đãi chúng duyên, là đợi những điều kiện để phát triển như hạt giống tình thương, hạnh phúc, giác ngộ có sẵn rồi nhưng phải thực tập để lớn lên; người nào cũng có Phật tính trong lòng nhưng Phật tính ấy biểu hiện sớm hay muộn là do duyên mà ra, duyên chính là sự tinh tấn nơi mình chứ không phải cơ may trên trời rơi xuống;

6. Dẫn tự quả, là quả của chính nó tự tới, ví dụ hạt bắp thì lên cây bắp chứ không lên cây đậu, hạt từ bi thì sinh ra con cháu từ bi, dòng giống bạo động sinh ra con cháu bạo động.

(Tóm tắt theo “*Con đã có đường đi*”

Thích Nhất Hạnh, Nxb Phương Đông, 2010)

Phật cũng từng dạy: “... Nay các Tỳ-kheo, giống như những hạt giống không bị hư hại, không bị hư thối, không bị hư hỏng bởi gió và mặt trời, hạt có khả năng nảy mầm, khi chúng được gieo trồng đúng đắn vào trong một thửa ruộng tốt, cắm hạt sâu vào một mảnh đất màu mỡ; và nếu chúng được tưới tắm đầy đủ bởi mưa gió, những hạt giống này sẽ tăng trưởng, cao vút lên, và phát triển dồi dào”.

Tế bào gia đình đang bị cái ác di căn gây tổn hại nghiêm trọng. Hơn lúc nào hết vai trò của giáo dục và xã hội phải được đề cao nhằm vực dậy những giá trị cội nguồn trong văn hóa Việt Nam: hiếu thảo, tình nghĩa, trung thực, nhường nhịn, biết hy sinh, và quan trọng nhất, từ bi. Phải gieo lại vụ mùa đạo đức bằng những hạt giống mới. Việc này không dễ vì chúng ta đã “bỏ hoang” quá lâu khi chỉ hô hào suông mà không hành động đúng và đủ như chúng tôi đã từng viết: “*Thế hệ trẻ đang khát nguồn nước đạo đức chân chính từ cha anh, thầy cô và những người lãnh đạo quần chúng chứ không phải những giọt nước nhỏ từ môn đạo đức trong nhà trường vốn chẳng giải quyết được gì ngoài việc hô to những khẩu hiệu... Làm sao để thân thái người Việt Nam trở lại an nhiên nhu hòa như xưa, thời ta còn nghèo nhưng chứa chan tình người trong cuộc sống? Chỉ khi nào cả xã hội hiểu được tại sao cần phải thực hành thiện nghiệp và biết sợ hậu quả tại hại của việc làm ác, chừng đó từng người sẽ làm điều lành một cách tự nguyện tự giác. Cộng đồng nơi ta sống lúc đó sẽ ngập tràn an lạc. Cần gieo hạt từ tâm ngay hôm nay*”.

(Nguyễn Cẩn,

Gieo lại hạt từ tâm, giacngo.online)

Dù trễ, nhưng hãy nghĩ đến những thế hệ đang kế tục chúng ta. Không thể để các em các cháu giàu trí thức nhưng nghèo tâm hồn và lương tri, trở thành những kẻ vô cảm, rất nguy cho tương lai đất nước! ■



Người bạn Việt kiều của tôi

PHẠM BÁ THỦY

Tôi không có bà con, họ hàng ở nước ngoài, nhưng tờ giấy báo nhận bưu phẩm quốc tế không làm tôi ngạc nhiên. Trước đó một tuần tôi đã được báo trước bằng thư. Bức thư có con tem màu đỏ, hình trang trí trên phong bì cũng màu đỏ. Con dấu bưu điện để địa danh miền cực Bắc Liên Xô lạnh lẽo. Thư của một người Nga gốc Việt. Đó là một ngày năm 1987, khi ấy Liên Xô chưa tan rã.

Hắn không ai có thể hình dung vào năm 1917, không bao lâu trước Cách mạng Tháng Mười Nga, trong số tù binh Đức bị quân đội Nga hoàng bắt, có một người An Nam. Người ấy nói thứ tiếng lạ tai (đối với người Nga), chen dăm ba câu tiếng Pháp kiểu “bồi”. Thời ấy người ta dành cho tù binh những công việc nặng nhọc nhất trong các hầm mỏ hoặc binh xưởng. Vốn tiếng Pháp đòi câu ba chữ chỉ đủ để cất nghĩa rằng anh là một người “Indochine”. Ấc nổi, các sĩ quan Nga hoàng đầu đuôi chữ nghĩa và kiến thức để biết cái xứ Indochine ấy nó ở đâu. Vả lại, xứ ấy chưa chắc đã có tên trên các bản đồ mà Bộ Chiến tranh Nga hoàng có

trong tay. Hơn nữa, gốc gác của một tù binh hạng bét đâu đáng cho các thầy cai, quan đội quan tâm. May thay, và cũng oái oăm thay, có người lảng máng nhận ra chữ “Chine” để rồi ghi bừa vào hồ sơ rằng anh ta vốn là người Trung Quốc. Trung Quốc cũng thế thôi: binh xưởng hoặc hầm mỏ! Từ ngày ấy, trong đám người lao dịch gần như khổ sai, giữa hỗn loạn các thứ tiếng Nga, Pháp, Đức... người ấy hoàn toàn câm lặng.

Ngày hè năm 1977. Bấy giờ tôi đang học ở Matxcova. Hè ấy tôi đi thực tập ở Leningrad. Tôi đang thả bộ dọc đại lộ Nevsky sầm uất, bỗng một chiếc taxi đỗ ngay bên cạnh. Một người đàn ông trẻ, chừng 30 tuổi và một cụ già bước ra, tiến lại gần tôi.

- “Chào anh!” - người đàn ông trẻ nói - “Xin lỗi, anh có phải người Việt Nam?”

Tôi trả lời rằng anh đoán đúng. Và nhìn sang cụ già, tôi thoáng giật mình: hình như người Việt!

- “Nếu không phiền anh, chúng ta ngồi đầu đố” - người đàn ông tiếp - “Tôi cần nói chuyện với anh”.

Anh nói tiếng Nga lưu loát tuy hơi có chút thổ âm



phương Bắc, khuôn mặt lai lai nửa Âu nửa Á. Cụ già vẫn im lặng.

Tôi theo họ rẽ vào một công viên. Chúng tôi ngồi xuống ghế đá. Người trẻ mời tôi điếu thuốc "Belomorkanal" - thứ thuốc người Nga đặc biệt ưa dùng. Anh mở đầu khá đột ngột:

- "Tôi là người Nga gốc Việt".

Hóa ra anh là con cụ già, và cụ chính là người tù binh bất hạnh nọ... Nguyên vào năm 1914, Đại chiến thế giới I nổ ra ở châu Âu, cùng nhiều thanh niên An Nam, một chàng trai làng Gạo ở Bắc Kỳ bị xua xuống tàu đưa sang Tây làm bia thịt ở chiến trường Pháp - Đức. Đạn Đức "chê" anh ta, nhưng người Đức lại cần anh ta làm bia hứng đạn Nga. Đạn Nga "chê" anh nốt. Chỉ người Nga không chê. Và anh ta vô tình bị biến thành người Trung Quốc như đã biết.

Cách mạng Tháng Mười! Xiềng xích nô lệ bị bẻ gãy trên 1/6 địa cầu. Nhưng trên 1/6 đó vẫn còn ít nhất một người chưa hiểu gông cùm trên cổ mình đã bị bẻ gãy. Một chữ Nga bẻ đôi anh không biết thì làm sao hiểu được những diễn văn, khẩu hiệu cách mạng!? Mà nếu có dùng tiếng mẹ đẻ cắt nghĩa cho anh rằng cách mạng đã thành công, anh đã thành người chủ, hẳn anh cũng chẳng tin nào. Người Nga, lúc ấy đối với anh, cũng là Tây như anh hiểu, vì họ cũng mắt xanh, mũi lõ, da trắng. Có điều họ mít-tinh luôn luôn, cười luôn luôn, vỗ tay hoan hô luôn luôn. Phụ nữ cũng có người mặc áo da, đeo súng ngắn. Áp-phích dán tường luôn có hình một người trán cao mắt sáng, tay đưa về phía trước thật xa. Ấy là anh thấy trong dịp được về thành phố làm đầu bếp trong một dịp lễ lớn, chứ ở vùng mỏ, nơi anh đào than trong hầm, đâu có bao lăm người, đa số lại là tù binh

ngoại quốc như anh (sau cách mạng, tù binh thời Nga hoàng được trả tự do, phần lớn tình nguyện ở lại nơi trước đây họ làm việc trong tư cách tù).

Một lần, cán bộ mặc áo da tới đưa anh đi đâu không rõ. Thời ấy, người ta còn nhớ, bị các cán bộ mặc áo da (người của Ủy ban đặc biệt) đưa đi có nghĩa là ít dữ nhiều. Anh sợ lắm. Họ đưa anh vào một căn buồng kín, đặt anh ngồi sát tường và chĩa một ống kính đen ngòm như họng súng vào anh. Một ánh chớp sáng lòe kèm tiếng nổ "bụp", khói tỏa trắng xóa. Anh yên trí thế là rồi đời. Nhưng không hề hấn gì. Mấy ngày sau người ta đưa cho anh tấm thẻ căn cước dán hình anh. Anh lảng máng hiểu rằng người ta đã nhận anh làm dân nước họ, như thể người Pháp nhận dân An Nam vào "làng Tây" vậy mà. Có điều anh không biết rằng trong căn cước để rõ: quốc tịch Nga, dân tộc Trung Quốc. Thời ấy, chính quyền Xô-viết cho phép tù binh các nước lấy quốc tịch Nga và căn cứ hồ sơ chính quyền Sa hoàng để lại để xác định dân tộc cho mỗi người. Anh thành người gốc Trung Quốc vì cái đuôi chữ "Indochine" chết tiệt nọ.

Ngày ngày, anh vẫn đào than trong hầm mỏ. Có điều, từ nay hằng tháng có lương và không bị ai đánh mắng, hoành hợ như trước. Con người thân thiện với nhau hơn. Số vốn tiếng Nga của anh lớn dần, còn vốn tiếng mẹ đẻ, vì không dùng, ngày càng mai một.

Ngày xuống tàu, anh mới mười bảy tuổi. Mười bảy năm anh chưa từng bước chân đi xa quá cánh đồng làng. Quê anh, sáng người ta dậy từ gà gáy, thổi cơm ăn rồi mang theo ít củ khoai, bình nước vối ra đồng. Trưa tránh nắng nơi bóng cây đa, ăn khoai uống nước rồi làm tới tối mịt mới về. Mười bảy năm anh chỉ biết có thế. Thế rồi tàu, rồi lính, rồi nghiêm, nghĩ, nạp đạn, bóp

cò. Rồi trại giam của Đức, trại giam của Nga. Rồi hầm mỏ. Hối nhỏ anh chần trâu cắt cỏ, lớn lên anh đi cày, đi bừa, gánh mạ, gánh phân. Cha mẹ anh nghèo nhưng không đến nỗi đói. Anh lo làm, giúp cha mẹ nuôi đàn em. Em anh có một đứa, nhỏ nhất, bị mù. Làng anh tên làng Gạo, có bến đò gọi bến Đình. Tất cả chỉ còn lại bấy nhiêu trong tâm trí cụ già hơn 80 tuổi đang ngồi trước mặt tôi.

"Cha mẹ tôi gặp nhau từ trước chiến tranh Vệ quốc" - người đàn ông nói - "Mẹ tôi làm cấp dưỡng ở vùng mỏ. Bà bị dị tật nên muộn chồng. Cha tôi, bấy giờ đã ngoài 40, gốc gác không ai rõ từ đâu, tiếng Nga nói 10 câu sai 9. Cùng cảnh bất hạnh, họ đến với nhau khá giản dị. Lẽ ra cha mẹ tôi có con sớm hơn, nhưng ngày phát-xít Đức tấn công Liên Xô, cha tôi lại lên đường ra mặt trận. Đạn Đức "chê" cha tôi lần nữa. Năm 45 ông về với mấy cái huân chương trên ngực; năm 46 ông có được cái huân chương lớn nhất, là tôi!"

"Ngày nhỏ tôi luôn yên trí cha tôi là người Trung Quốc. Giấy tờ ghi thế. Mọi người nói thế. Hỏi cha, cha tôi cũng gạt đầu. Bởi chữ "Kitai" (tiếng Nga là Trung Quốc) chỉ một đất nước nào đó mà theo ông rất có thể là tổ quốc ông. Ngày tôi lớn lên, một lần cha tôi nói xứ ông có một thành phố to gọi là Hà Nội. Tôi giật mình: Hà Nội là thủ đô Việt Nam. Vậy ra cha tôi là người Việt? Việt Nam bây giờ đã có quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Tôi bảo cha tôi nên xin về thăm quê. Ấc nỗi trong giấy tờ, cha tôi lại là người Trung Quốc. Đấy, anh xem, lịch sử để lại những oái oăm không ai gỡ nổi. Bao đơn từ, giấy này thư nọ chỉ được trả lời: "Người Trung Quốc không được phép đi thăm Việt Nam". Riết, cha tôi cũng nản. Ông nghĩ, mấy chục năm rồi, biết bao lần sao dờn vật đổi, làng cũ có còn như xưa? Có vẻ ông cũng không nhận ra ai và cũng chẳng ai nhận ra ông. Cái kiếp chìm nổi nó làm con người ta ra thế, chứ không phải ông cụ hết nhớ quê. Thỉnh thoảng cha tôi làm những món ăn Việt Nam, tuy hơi cay nhưng ngon đáo để. Gần đây tôi được biết có người Việt Nam sang học, rất muốn tìm gặp nhưng chưa có dịp. Chỗ gia đình tôi ở xa xôi hẻo lánh quá, muốn đi tới đâu cũng không dễ. Từ ngày bước qua tuổi 70, ông cụ tôi luôn nghĩ tới ngày xuôi tay nhắm mắt. Khổ, tân học như anh em mình, chết đâu chẳng được. Cụ lại muốn chết nơi chôn nhau cắt rốn cơ. Hay chí ít chết rồi được gửi xương nơi đó. Khuyên lơn, an ủi cách nào cụ cũng không nguôi ngoai. Nay nhân dịp đi công tác Leningrad, tôi thu xếp cho cụ đi cùng, trước hết cho cụ nhìn thấy cố đô, sau là họa may tìm gặp được người đồng hương Việt Nam cho cụ vui lòng. Anh là người Việt Nam đầu tiên mà chúng tôi gặp đấy".

Tôi quay sang nhìn ông cụ. Suốt buổi trò chuyện, cụ nghiêng tai nghe như người bị lãng. Mắt cụ nhìn như vừa hy vọng, như vừa chua xót. Tôi nắm đôi bàn tay nhăn nheo của cụ, giữ thật lâu như muốn truyền tình quê hương. Tôi không nói được lời nào, thật thế.

Tôi nhìn cụ, rung rung. Anh con trai cụ vẫn rầm rì bên tai tôi những điều anh ấy nhớ tôi.

Hết thực tập. Mùa hè trôi qua. Tôi về Matxcova, vào năm học mới.

Một chiều cuối thu ẩm ướt, tôi học về, cô thường trực ký túc xá báo tôi có khách. Tôi vội chạy lên phòng, mở cửa và sững sốt: ông cụ già gốc Việt!

Trong câu chuyện tiếng Việt tiếng Nga lẫn lộn, giọng phều phào yếu đuối, cụ kể tại sao cụ lần mò đi tìm tôi. Số là cụ bà mới mất. Nỗi đau chưa vơi thì lại xảy ra chuyện rắc rối: cô con dâu muốn đổi căn hộ bốn phòng trước giờ cả nhà ở chung lấy hai căn riêng biệt cách xa nhau đầu này đầu kia thành phố. Cụ sống trong một căn, căn kia vợ chồng con cái cô ấy ở. Anh chồng phản đối thì cô ấy giận. Không khí trong nhà, sau đám tang, đã nặng nề càng thêm ngột ngạt. Một hôm, nhân dẫu con đi làm vắng, ở nhà cụ tìm được địa chỉ mà tôi trao anh con trai, cụ khăn gói vượt mấy nghìn cây số đi tìm tôi.

Cụ hy vọng ở đây, Matxcova, tôi giúp xin được cho cụ về thăm xứ. Matxcova mùa thu ẩm ướt, cây cối xác xơ, trời xám ngắt. Năm ấy tôi không đón tuyết đầu mùa. Trước mắt tôi, kể cả trong giấc ngủ, luôn là khuôn mặt già nua, nhăn nheo, buồn thảm. Tôi đưa cụ đến những cửa cần đến. Nhưng ở đâu chúng tôi cũng chỉ gặp một câu hỏi: "Người Trung Quốc sao lại đi thăm quê ở Việt Nam?"

Hè năm sau tôi tốt nghiệp, về nước. Gia đình tôi ở TP.HCM nhưng tôi lấy vé máy bay về Hà Nội. Không có người nhà ở thủ đô nên tôi phải tá túc mấy ngày ở nhà anh bạn mới quen trên máy bay, rồi ra chợ trời bán mấy thứ hàng mang về, lấy ít tiền trang trải cơm nước, còn lại giặt lưng tìm đường về quê ông cụ. Theo lời cụ kể, tôi đoán quê cụ thuộc Hà Nam Ninh bây giờ. Tôi đã không lầm. Hỏi thăm những người già nhất trong làng, có người còn mang máng nhớ chàng trai ngày ấy. Gia đình cụ thất tán từ lâu, năm 45, năm đói. Đầu phải nhiều gạo mà gọi làng Gạo! Chỉ có cây gạo đầu đình...

Qua bao lần sao dờn vật đổi, chẳng còn ai nhớ cái nền xưa nhà cụ nơi đâu. Hỏi thăm cây gạo thì cây đã đổ năm bão lớn. Ra đầu đình, tôi bùi ngùi tự hỏi chỗ nào đây ngày bé cụ đánh đáo, chơi khăng? Chia tay làng Gạo, tôi vốc một nắm đất về tìm cách gửi sang cho cụ.

Tôi đã gửi, nhưng cụ không nhận được, dù cụ vẫn sống tới gần đây mới mất (khoảng giữa thập niên 1980 - PBT). Không nhận được vì đã thay địa chỉ. Đọc thư anh con trai, tôi mới biết căn hộ bốn phòng đã được đổi từ lâu. Vợ chồng anh sống riêng, cách cụ mấy khu phố. Cụ sống một mình, âm thầm, dai dẳng. Và năm đất, bao năm qua không biết lưu lạc phương nào.

Cho đến một ngày, anh con trai đưa các con đến thăm ông nội... Chăn nệm còn giữ hơi ấm của con người mới ra đi vĩnh viễn. Trên gương mặt của cụ già 90 hãy còn phảng phất nỗi buồn ly xứ... ■

** Ảnh của tác giả*



Nguồn: dulich3mien.vn

Làng xã người Việt trong dòng lịch sử

TÔN THẤT THỌ

Từ xưa, làng và xã không đồng nhất với nhau. Trong khi làng là sự tập hợp của dân, thì xã là đơn vị hành chính của nhà nước; đến các thời Lý Trần, xã được đổi thành hương. Đầu đời Lê sơ, làng vẫn không đồng nhất với hương (xã), và nhà nước chưa chi phối trực tiếp đến sinh hoạt của làng. Đến thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), xã thu hẹp lại thường tương ứng với làng. Xã trưởng có nhiệm vụ thu thuế cho nhà nước và chia ruộng đất cho dân. Sang thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục củng cố làng xã; xã trưởng đổi thành lý trưởng và bộ phận lý dịch được tăng cường.

Đi đôi với việc thay đổi quan hệ giữa nhà nước và làng xã, cũng dưới triều vua Lê Thánh Tông đã ban hành chế độ quân điền lần đầu tiên vào năm 1481. Theo đó, ruộng đất làng xã được chia theo định kỳ sáu năm (đến triều Nguyễn rút xuống còn ba năm). Nhà nước đã “công xã hóa” làng xã; ruộng công và chế độ công điền đã góp phần củng cố làng xã. Cùng với xóm,

giáp, các mối quan hệ họ hàng đã ràng buộc người nông dân vào làng xã chặt chẽ hơn.

Quá trình hình thành làng xã không chỉ tập trung ở các vùng nông nghiệp thuần lúa nước, mà còn xuất hiện nhiều làng nghề thủ công nghiệp, kết hợp với thương nghiệp mua bán. Có làng cư dân làm nông là chính, nhưng vẫn sản xuất hàng hóa thủ công, từ đó hình thành nên các làng nghề như gốm sứ, tranh dân gian, chạm khắc gỗ, đúc đồng, kim hoàn... mà đến nay đã được ghi trong sử sách. Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp khá chặt chẽ và phổ biến đều dựa vào lương thực do nông nghiệp sản xuất. Sự kết hợp đó làm cho lao động được tận dụng, thu nhập trong gia đình được nâng lên và cuộc sống của một bộ phận dân làng được nâng cao.

Đi đôi với việc sản xuất, việc mua bán cũng dần phát triển mà chợ quê là nơi có vai trò quan trọng nhất. Chợ quê hay chợ làng hình thành từ rất lâu trong lịch sử. Năm 1293, Trần Phú; sử giả nhà Nguyên khi đến nước ta đã ghi lại:

"Trong các xóm làng thường có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa toàn thứ bày la liệt. Hễ cách năm dặm, dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chông để họp chợ".

(Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5/1980, tr.54)

Dưới thời nhà Nguyễn, cho đến cuối đời vua Tự Đức (1847-1883), quan lại của triều đình bỏ ra chỉ đến phủ, huyện, còn từ tổng trở xuống thuộc về quyền tự trị của dân. Dân tự chọn lấy người của mình mà coi việc trong hạt. *Tổng* được đặt ra bao gồm vài làng hay xã, do một Cai tổng và một Phó tổng do Hội đồng Kỳ mục các làng cử ra coi việc thuế khóa, đề điều và mọi việc trị an trong địa hạt. Cũng cần nói thêm *Hội đồng Kỳ mục* của mỗi làng do dân cử ra để trông coi mọi việc trong làng; có *Tiền chỉ* và *Thứ chỉ* đứng đầu, rồi mỗi làng lại có *Lý trưởng* và *Phó lý* thay mặt làng để giao thiệp với quan trên, có *Tuần đình* chuyên coi việc cảnh sát trong làng.

Một trong các sinh hoạt cộng đồng đáng kể của dân làng là việc bầu cử Lý dịch. Tác giả Phan Kế Bính trong sách *Việt Nam phong tục* cho biết:

"Dân làng họp tại đình, kén chọn một người có gia tư vật lực, và là một người biết ít chữ bầu ra làm việc. Tiền chỉ, Thứ chỉ, Kỳ mục và các bộ lão đều phải ký kết vào đơn bầu, rồi mấy người kỳ mục dẫn người mới bầu ấy đem trình quan phủ, huyện sở tại, quan sở tại bằng lòng thì bắm lên quan trên, cấp bằng triện cho lý trưởng, hoặc phê chữ vào đơn bầu mà cấp cho phó, lý trưởng làm bằng, từ đó thì người được bầu mới ra ứng hành công vụ".

Bên cạnh tổ chức nói trên, ở mỗi làng cũng thường thấy các hội nhóm nhỏ, như hội *Tư văn* gồm những người có chức tước khoa danh; hội *Văn phả* gồm những người nho học mà không có phẩm hàm khoa mục gì; hội *Võ phả* gồm các quan võ; hội *Đồng môn* gồm tất cả học trò của một thầy học... Ngoài ra, còn có những hình thức sinh hoạt khác như chơi hội (họ- hội), bằng cách gắp thăm, hay bỏ tiền úp bát mà lần lượt góp tiền cho nhau để hỗ trợ nhau trong sản xuất hay trong việc buôn bán.

Những hình thức hội, họ đó không chỉ thể hiện trên mặt sinh hoạt mà cả trong sản xuất như đối công, vắn công, giúp nhau trong việc cày bừa, cấy hái. Không phải chỉ các gia đình trong xóm ngõ, mà còn giữa các làng xã khác. Các xã thường giúp đỡ nhau trong những cơn hoạn nạn, chia sẻ buồn vui cùng nhau. Khi bậc đàn anh của một xã qua đời, các xã kia đều có người phúng viếng. Khi một xã có giặc cướp, các xã khác tự động tiếp ứng. Khi hai xã giao hiếu giáp ranh nhau cùng chung một cánh đồng, *Tuần đình* thường canh giúp những ruộng lúa của xã kia ở gần địa giới xã mình. Chẳng may một xã gặp thiên tai lụt lội, các xã khác sẽ giúp đỡ về mặt vật chất bằng cho vay lúa giống, hoặc quỳên góp phẩm vật cứu trợ. Giữa các làng có sự tôn

trọng tục lệ của nhau, giữ lễ với nhau và giữ phần gánh vác của mình mỗi khi có hội hè đình đám.

Các lễ hội phong phú đa dạng làm nên sắc thái văn hóa độc đáo của làng xã, nhất là làng xã ở miền Bắc. Mỗi làng đều có nhiều lễ hội; từ lễ hội tưởng niệm các anh hùng, đến các lễ hội gắn với tín ngưỡng tôn giáo, sản xuất ruộng đồng, nhưng xuất phát ban đầu đều là hội làng mang tính chất lễ hội nông nghiệp (như trò tứ dân, trò bách nghệ, trò bách công...); các tục rước bó mạ, bó lúa, té nước cầu đảo; các lễ thức mẹ lúa và cúng hồn lúa...

Một bản hương ước xưa

Có thể nói rằng làng xã là một phức hợp bao gồm nhiều mối quan hệ như nghề nghiệp, tín ngưỡng, địa vực, láng giềng, tổ chức xã hội, họ hàng, xóm giáp... nhưng tựu trung làng xã nào cũng đề cao tình gia tộc. Sự liên kết đa dạng, phong phú và tương đối bền vững của dòng họ trong các làng xã được thể hiện qua các chế độ ruộng họ, nhà thờ họ, các loại gia phả, tộc ước, hương ước, tục lệ thờ cúng tổ tiên, qua các câu tục ngữ thông dụng như *"Một giọt máu đào hơn ao nước lã"*, *"Họ chín đời còn hơn người dung"*...

Ngoài ra sự gắn chặt những người trong làng xã không phải chỉ là những quan hệ hữu hình như lãnh



Nguồn: vntrip.vn

thổ, quyền sở hữu, quan hệ kinh tế-xã hội mà còn ở nhiều các mối quan hệ vô hình khác, đó là thế giới tâm linh, những biểu tượng, thần tượng; những kỳ vọng vươn tới những chuẩn mực về Chân, Thiện, Mỹ... Làng xã không chỉ được coi như một tổ chức kinh tế xã hội mà còn là một tổ chức võ trang chiến đấu, đại bộ phận đều có đội tuần tra canh gác, bảo vệ trật tự trị an. Nhiều làng có lũy tre xanh rào kín và có khi còn có thành lũy bao bọc, bốn góc có bố trí điểm canh thường xuyên.



Nguồn: vtv.vn

Dưới triều nhà Lê gần 200 năm, sau khi đạo dụ của vua Lê Thánh Tông được ban hành, năm 1663 vua Lê Huyền Tông (1663-1671) lại có chỉ dụ khác để sửa đổi phong tục trong nông thôn. Có thể xem chỉ dụ này như là cơ sở để xây dựng các hương ước làng xã sau này.

Xin được trích một vài điểm sau đây:

“Dân làng phải tôn trọng lẫn nhau theo thứ tự tuổi tác, chỉ bảo cho nhau để lấy sự công bằng chân thật và liêm sĩ. Người già phải rộng lượng với người trẻ, đừng cậy tuổi tác tỏ vẻ khinh bỉ kẻ ít tuổi hơn mình. Người trẻ phải kính trọng người già, đừng ý thể giàu có coi người có tuổi không ra gì. Trong những ngày hội, những buổi tiệc làng, người trẻ phải nhường người có địa vị và già cả lựa chọn khẩu phần, không nên vì ly rượu mà gây xích mích, trái với tình tương thân, tương ái giữa dân làng.

Dân làng không được ý quyền, cậy thế, dựa vào một số anh em đồng mà hạ uy tín của các xã phường, tự nhận quyền phán xét trong việc tranh tụng hà hiếp kẻ cô quả. Nếu trong làng có những kẻ xấu ấy, xã trưởng, thôn trưởng được quyền bắt giải quan để trị tội.

Riêng với các xã trưởng nếu trong làng có sự tranh tụng, phải vô tư phán xét và hòa giải. Không được xui nguyên giục bị rồi lại tự nắm lấy việc phân xử. Cũng không được tự đặt ra những luật lệ riêng rồi dựa vào những luật ấy mà chiếm đoạt tài sản khiến cho các nạn nhân phải bán nhà đất cho khánh kiệt, cô lập họ, không cho tham dự các buổi tập hợp hội hè mà trái với phép nước.

Nếu những sự kiện trên xảy ra, các đương nhân có quyền khiếu nại lên quan sở tại để truy tố can phạm và trị tội.

Bầu cử xã trưởng dân làng phải kén chọn các hàng danh giá, có học thức, có khả năng, đủ niên kỷ, được sự tín nhiệm và quý mến của mọi người, không được vì tiền bạc, hoặc tiệc tùng mà bầu lên những người không đủ tư cách, hoặc tìm cách lập thôn, hộ riêng, gieo rắc sự hiểu lầm và sự chia rẽ, ai phạm tới luật này sẽ bị trừng phạt...”

(Trần Đức, *Nền văn minh sông Hồng xưa và nay*,

Nxb KHXH, 1993)

Do đó, có thể nói rằng những tiêu chuẩn để bầu cử “xã trưởng” cai quản làng xã được đề ra trong chỉ dụ của vua Lê Huyền Tông rất tiến bộ, không những chỉ trong thế kỷ thứ XVII, mà ngay cả thời đại ngày nay.

Ai cũng biết rằng hương ước là những quy định về đời sống, sản xuất; về sinh hoạt tinh thần và văn hóa của cư dân trong làng xã. Bắt đầu là những quy định về lãnh thổ của làng xã bao gồm ranh giới, đất đai các loại. Hương ước cũng đề ra quy định về sản xuất và môi trường, khuyến khích mọi người tăng gia sản xuất, đào mương đắp đập, tu bổ đê điều.

Ngoài ra hương ước còn quy định chức năng, quyền hạn và lễ lối làm việc của từng tổ chức, nghĩa vụ của mỗi người dân phải gánh vác; luật lệ về trật tự an ninh, sự cư xử giữa các thành viên trong làng xã; việc khen thưởng những ai thực hiện tốt và trừng phạt những ai vi phạm hương ước... Hương ước chính là những lệ làng tồn tại song song với luật pháp nhà nước. Chúng giữ vai trò quan trọng làm phong phú đời sống làng xã, bảo tồn, phát triển văn hóa và sức sống của dân tộc.

Thiền nghĩ trước thực trạng nông thôn hiện nay, việc xây dựng nông thôn mới là một bước tiến dài trong tiến trình phát triển của đất nước, tuy nhiên bên cạnh việc xây dựng các cơ sở vật chất khang trang, kiên cố cũng rất cần có các *nội quy*, tựa như *hương ước* xưa để mọi người cùng thực hiện, nếu không thì cũng chỉ dừng lại ở chủ trương mà không đi vào được cuộc sống hiện thực đời thường.

Thời đại nào cũng thế, vai trò của mỗi cộng đồng dân cư, làng xã, dòng họ và của mỗi cá nhân cần phải được phát huy, khơi lại những giá trị truyền thống tốt đẹp, nâng cao lòng tự hào về truyền thống để thích nghi với xã hội hiện đại mà không mất gốc, mất đi bản sắc văn hóa dân tộc đã được đúc kết qua mấy ngàn năm lịch sử... ■

Đi Thái Lan viếng chùa...

NGUYỄN AN

Mục đích đi Thái đầu tiên chỉ là du lịch, tình cờ gặp những cảnh chùa trên đường đi ghé vào, thành ra không viếng được những ngôi chùa được xem là nổi tiếng nhất của xứ sở Phật vàng. Tuy vậy, viếng những cảnh chùa ở bên núi, trong một lâu đài hay ở một góc chợ nông sản... cũng đều lắng đọng một cảm giác khó tả...

Thành phố của những thiên thần

Ấn tượng đầu tiên khi trở lại Bangkok là đường tàu ngay trước khách sạn, không có rào chắn, xe lửa lại chạy rất nhanh. Xích xuống khoảng vài chục mét là ngã tư đông xe, vậy mà cũng không có cổng rào và chốt gác tàu. Theo tiêu chuẩn Việt Nam chắc là không an toàn, tai nạn dễ xảy ra, vậy mà bạn Thái điều hành sao hay thiệt. Lên trên cao nhìn xuống, đường sắt, tàu điện, cao tốc đan chéo nhau, dày đặc mà không lo tai nạn, không trục trặc xe đậu đông ken trước trạm thu phí, tự nhiên nhớ đến Sài Gòn thấy xấu hổ... quá đi.

Người bạn Thái gốc Việt mới quen cho biết: Người nước ngoài gọi Bangkok không sao, chứ dân Thái gọi tên thủ đô là Bangkok là bị ông bà cóc lên đầu, vì đây là kiểu gọi xúc phạm. Người Thái phải gọi là Krungthep, nghĩa là thành phố của các thiên thần.

Bạn không giải thích thế nào là thiên thần ở thành phố, nhưng bạn nói, ở Bangkok buồn lắm, sáng đi làm, tối về ngủ. Người Bangkok không có thói quen uống cà-phê và uống rượu. Xa thiệt xa mới có quán cà-phê, quán rượu, trừ những khu phục vụ du lịch. Người Thái không có kinh tế lễ đường, chỉ có người Hoa mới có chuyện buôn bán trước mặt nhà.

Bangkok nhìn trên cao xuống quá nhiều phương tiện giao thông: xe điện trên cao, xe điện dưới lòng đất, xe bus, taxi... Đường đa số chạy một chiều và có nhiều cầu vượt. Mật độ xe hơi trên diện tích thành phố nghe đâu hơn cả thành phố New York. Xe hơi chạy cả vào trong hẻm, nhưng nhờ một chiều nên không gây ùn tắc. Nhìn kỹ thấy Bangkok chỉ có ít mảng xanh, thua Sài Gòn hàng cây dầu cổ thụ ven đường rồi. Vào khu phố Tàu China Tower, đường dù hẹp, xe chạy nhích nhích một chiều nhưng chính quyền vẫn dành một phần đường cho người đi bộ. Quá là chiều dân! Bangkok cũng thoát mưa, thoát dứt như Sài Gòn. Những trận mưa ồ ồ cái rồi tạnh, làm nhớ Sài Gòn dù mới đi mấy ngày.



Đi bộ lên dốc nghe tiếng xe lộc cộc phía sau, đến nửa dốc mới phát hiện một người phụ nữ đẩy một xe trái cây khá nặng. Né ngay cho bà đẩy lên dốc, ở Sài Gòn, nặng thì đã nghe một câu chửi rủa, hoặc một câu lảm bảm xóc cạnh... ở đây, người phụ nữ còn nở nụ cười như cảm ơn du khách. Nụ cười ấy bạn có thể thấy nhiều ở đất Thái, xứ sở của nụ cười, thành phố của các thiên thần là đây chứ đâu!

Khắc phù điêu Phật trên núi

Gần đây, nghe dư luận xôn xao chung quanh chính quyền tỉnh Bình Định định khắc phù điêu Lạc Long Quân-Âu Cơ lên vách núi. Hỏi ra mới biết đây là ý tưởng sao chép có cải biên từ Trần Bảo Phật Sơn (Khao Chee Chan), một điểm đến du lịch tâm linh thu hút du khách gần thành phố biển Pattaya của Thái Lan.

Xe rời Pattaya liền ghé thăm Trần Bảo Phật Sơn. Nghe đâu tượng Phật khắc lên núi này hết mười tấn vàng. Tượng Phật được xây dựng để kỷ niệm 50 năm ngự trị ngai vàng của vua Rama thứ IX và là tấm lòng hiếu thảo của thái tử mong vua cha lúc ấy đang lâm trọng bệnh, mau khỏe lại.

Chọn ngọn núi linh thiêng, rồi bạt núi, vẽ lên bằng tia laser, cẩn vàng vào và đưa xá-lợi Phật vào trái tim của tượng... Tượng được hoàn thành vào năm 1996. Xung quanh chuyện xây dựng tượng này khá nhiều chuyện ly kỳ, xin chỉ kể chuyện ấn tượng nhất là chuyện



dân đóng góp vàng xây tượng. Sau khi nghe Hoàng gia phát động, trong một thời gian ngắn nhiều người dân đã cúng dường chín tấn vàng, còn một tấn vàng, đã đến hạn cuối gút lại để xây dựng tượng. Nghe tin, một nữ tỷ phú chuyên sản xuất phong lan của Thái Lan, tình nguyện cúng dường một tấn vàng còn lại. Một tấn vàng mà sao nghe nói góp nhẹ tưng!

Nghe xong, tự đứng quý trọng niềm tin của người dân Thái với Phật giáo, với Hoàng gia. Họ tin yêu lắm nên mới xem việc cúng dường mười tấn vàng nhẹ hơn lông hồng. Mà đâu chỉ công trình này. Trên đất nước Phật vàng, có thể tìm thấy nhiều công trình lòng dân, ý vua đầy đặn. Điều gì đã làm nên niềm tin ấy?

Một đất nước phát triển trên nền tảng có 95% dân là Phật tử, một hoàng gia được sự tin yêu của dân suốt một chiều dài lịch sử phát triển đất nước chẳng?

Tượng Phật 5,5 tấn giấu mình trong vữa xây dựng

Chùa Phật Vàng Bangkok là điểm đến của nhiều người du lịch Thái Lan vì nơi đây có tượng Phật đúc từ 5,5 tấn vàng. Lai lịch pho tượng càng kỳ hơn khi ngày

bây giờ người ta còn chưa xác định nguồn gốc của bức tượng Phật. Chỉ biết bức tượng đúc khoảng thế kỷ XIII-XV, nghĩa là cách nay ít nhất là 500 năm. Có điều chắc chắn là bức tượng đã bị trát vữa xây dựng để bức tượng trở nên xấu xí, không giá trị để tránh bị Myanmar khi sang xâm chiếm Thái Lan, cướp về nước. Một thời gian dài, bức tượng bị bỏ phế vì nghĩ là chất lượng kém, không quý giá. Đến khoảng năm 1955, khi dời về chùa Phật Vàng ngày nay, vị sư trụ trì tình cờ phát hiện vết nứt trên vai lóe ánh vàng, mới bóc lớp vữa ngoài ra, bức tượng mới lộ diện là bức tượng quý giá.

Không chỉ quý giá ở bức tượng, tương truyền ở chùa Phật Vàng này, các tượng Phật bốn mặt nhỏ bằng vàng, dùng để đeo bên mình, được các nhà sư trì tụng rất linh thiêng. Được biết một số bức tượng Phật nhỏ bằng vàng với giá cung thỉnh ít nhất là 18 triệu đồng, cao nhất là khoảng 200 triệu đồng. Chưa kể tượng có nam kim cương đá quý, ngọc xá-lợi cao gấp nhiều lần.

Nghe kể rằng cách nay vài năm có một vị tỷ phú VN công việc làm ăn trực trặc với chính quyền sở tại. Sự nghiệp đi xuống không phanh. Tình cờ sang Thái Lan, nghe chuyện cung thỉnh tượng Phật bốn mặt, ông

quyết thỉnh tượng Phật có giá trị cao nhất. Vị sư trả lời lấp lửng là chưa có và không hẹn ngày nào có. Sau khi về VN, vị đại gia ăn không ngon ngủ không yên, quay trở lại chùa, kiên quyết chờ thỉnh bức tượng Phật mới về nước. Từ ngày đó, người ta thấy ông mặc bộ đồ vải bình dân, màu trắng quét sân chùa. Khoảng một tuần sau, vị sư trao cho ông bức tượng Phật nạm đá quý đã được trì chú cho ông mang về nước.

Nghe đâu chỉ một tuần sau, chuyện trục trặc của ông được giải quyết êm đẹp ở tầm quốc gia, mọi công việc trở nên thuận lợi. Ông liền quay lại Thái Lan, lần này với nhiều người bạn là các nhà kinh doanh tin tưởng vào sức mạnh của tượng Phật bốn mặt. Họ tổ chức trai tăng và cung thỉnh các tượng Phật về. Riêng vị tỷ phú trên đúc tặng chùa một bức tượng Phật bằng vàng nặng 80 ký. Chỉ lần này chi phí của vị tỷ phú lên đến năm triệu USD.

Chuyện trên nghe kể lại từ một người thạo tin, có hay không có tùy người tin, nhưng nghe chuyện xong cứ cảm giác vấn vương, chẳng lẽ ơn trên sẽ phù hộ người giàu khi họ cung thỉnh tượng. Ai có nhiều tiền cung thỉnh tượng giá cao sẽ được phước báu cao? Còn đâu luật nhân quả, dù tôi tin có tha lực?

Phật trong lâu đài

Cách nay hơn mười năm, một tỷ phú Thái Lan đã quyết định hiến tặng toàn bộ tài sản cho quỹ từ thiện. Sau đó, những người điều hành quỹ quyết định trích một phần tài sản xây dựng cho vị tỷ phú này một ngôi nhà để ông tu vào những năm tháng cuối của cuộc đời.

Ngôi nhà xây dựng xong quá nguy nga, không còn ở tầm ngôi nhà nữa mà là một quần thể kiến trúc lộng lẫy, khiến vị tỷ phú này quyết định mở cửa để công chúng có thể vào tận hưởng chung. Đó là ngôi nhà Baan Sukhawadee còn được gọi là "lâu đài hạnh phúc" với từ "Baan" có nghĩa là lâu đài và "Sukhawadee" nghĩa là hạnh phúc. Công trình được xây dựng vào năm 2000 trên một diện tích rộng gần 30 hecta tiếp giáp với bờ biển thành phố Pattaya. Nay vẫn thấy đang xây dựng thêm.

Khuôn viên ngôi nhà gồm ba khu chính là khu sinh hoạt của gia đình tỷ phú, khu tâm linh và tòa lâu đài mô phỏng theo cung điện Versailles Pháp. Ngoài các tòa nhà, còn có sân bóng, quảng trường, khu vườn tượng mệnh mông thiết kế tinh xảo, hòa nhã...

Hỏi thăm mới biết vị tỷ phú này giàu lên từ việc chăn nuôi gà, heo. Tập đoàn của ông là Tập đoàn Nông nghiệp SAHA. Vào thăm, ngoài tượng Phật Bà dát vàng, nạm ngọc, khu chính điện rộng mệnh mông chắc khoảng hơn 6.000 mét vuông. Hay nhất là bên cạnh chỗ thờ Phật, thờ vua, ông đã thiết kế thảm dày cho người tham quan có thể nằm, ngồi thoải mái. Một khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh nhưng rất thân thiện với người tham quan, hiếm thấy ở nhiều nơi. Nhiều người cho rằng vào đây, ngồi lâu tận hưởng ân điển của Đức Phật, linh khí của tòa nhà tốt cho sức khỏe.



Nghe nói sau khi bàn giao toàn bộ tài sản cho quỹ từ thiện, việc kinh doanh của tập đoàn ông ngày càng phát triển, số tiền dành cho từ thiện ngày càng nhiều. Người vào tham quan có thể thấy ông thỉnh thoảng bình dị bách bộ trong khu nhà. Một con người, một cuộc đời, một tấm gương đáng để kính trọng.

Phật trong chợ nông sản

Chợ nông sản cách Bangkok 70km, rau quả nghe nói giá rẻ 30-50% so với Bangkok, nên ngày nghỉ, người từ thủ đô và khách du lịch ghé nhiều. Táo xanh to bằng nắm tay con nít 30 baht/kg, bòn bon 40 baht/kg, nho 50 baht/kg... ngon ngọt, tính ra giá tiền đồng khoảng 25-40 ngàn đồng, người bán lại vui vẻ.

Cạnh chợ là khu tâm linh tượng Phật bốn mặt to nhìn ra bờ sông. Bốn mặt là từ, bi, hỷ, xả, tám cánh tay mang pháp khí. Có bức tượng Phật cùng hai con bò có lẽ hình tượng Phật bảo trợ nông nghiệp.

Đi chùa rồi ghé qua chợ cũng tiện. 95% dân theo đạo Phật, có thể vì lẽ đó người dân Thái sống hiền hòa chẳng?

Đêm cuối ở Bangkok, vào gần khu Chinatown mới phát hiện có một ngôi chùa mang tên Hội Khánh, giống như tên chùa Hội Khánh ở tỉnh Bình Dương. Đi vào buổi tối chùa đóng cửa nên chỉ chụp được ảnh bên ngoài chùa. Hỏi thăm được biết, đây là ngôi chùa có từ lâu đời, kết hợp văn hóa Việt-Thái-Hoa. Theo tiếng Việt thì ta gọi là chùa Hội Khánh nhưng ở Bangkok, Thái Lan ngôi chùa được gọi với cái tên Wat Mongalasamagom, được xây dựng từ năm 1768-1782. Ngôi chùa được sáng lập bởi một nhà sư người Việt di cư sang Thái Lan, trong thời kỳ chiến tranh giữa chúa Nguyễn và Tây Sơn.

Tiếc quá! Đã đến lúc quay về, đành hẹn khi khác quay lại, hy vọng sẽ viếng được ngôi chùa Việt trên đất Thái này! ■ *Ảnh của tác giả



Phút huy hoàng

của âm nhạc đương đại

LÊ HẢI ĐĂNG

Khi mở rộng biên độ cho những sáng tạo rọi chiếu vào lĩnh vực nghệ thuật, nhạc sĩ *âm nhạc đương đại* phải chấp nhận hy sinh “tuổi thơ” của tác phẩm để đổi lấy sự độc đáo. Nhằm tìm kiếm sự khác biệt, tác phẩm âm nhạc đương đại nói chung có nguy cơ biến mất nhanh chóng khỏi đời sống. Giống như người “bà con” gần gũi là *nghệ thuật trình diễn*, nhiều tác phẩm âm nhạc được đầu tư công phu, tốn kém, nhưng qua đi chóng vánh, cơ hội tái sinh còn chờ ở tương lai. Chẳng hạn tác phẩm “*Nước*” của nhà soạn nhạc Đàm Đốn người Hoa. Vốn lấy ý tưởng từ triết học Lão, Trang kết hợp với sự suy nghiệm của tác giả, tác phẩm triển khai nhiều đơn nguyên mà điểm nhấn là ngôn ngữ của nước. Thông qua phương pháp tái cấu trúc, tổ hợp các thành tố trong không gian đa chiều, thiết lập cuộc đối thoại giữa quá khứ và hiện tại, nước và con người, câu chuyện kể về “sự vĩnh hằng của nước” được dựng lên trên tòa kiến trúc cổ kính tại vùng đất Giang Nam, quê hương của tác giả với bối cảnh phức hợp, nước từ dòng sông đổ xuống mái nhà, khán giả ngồi xung quanh một hồ nước, cũng chính là sân khấu. Sự đầu tư tỉ mỉ đến độ tác giả đã huy động hơn 50 công cụ khác nhau nhằm tái tạo âm thanh của nước. Tác phẩm này được ví như nước mắt của người mẹ thiên nhiên, thực sự gây ấn tượng cho người thưởng thức ở cả hai phương diện thính giác và thị giác. Thế nhưng, nếu không có tập tin điện tử về âm thanh, hình ảnh lưu giữ thông qua phương thức “sinh sản vô tính” của công nghệ hiện đại

tái hiện trên nền thực tại ảo, chúng ta chẳng có cơ hội thưởng thức suốt bao năm qua.

Tim kiếm hiệu quả âm thanh tại chỗ, tính độc đáo của hiện trường biểu diễn... tất cả tạo nên “phút huy hoàng” cho âm nhạc đương đại. Từ chỗ đi ngược lại thói quen thưởng thức, tác phẩm âm nhạc gặp phải trắc trở trên con đường hướng tới thực tại văn hóa. Đây chính là thách thức đối với cả tác giả lẫn người thưởng thức. Đối với những cái tai vốn đã bám chấp vào sự quen thuộc, vô âm thanh mới mẻ, lạ lẫm, thậm chí kỳ dị ở thời điểm hiện tại chưa thể đạt tới sự thỏa hiệp bên trong quan niệm thẩm mỹ. Giữa bối cảnh cái mới chưa kịp trở thành cái quen đã vấp phải sự kháng cự bởi thái độ thờ ơ, lãnh đạm của người nghe, rất có thể rào cản này nằm ngoài âm nhạc.

Trong quá khứ, các trào lưu Baroque, Cổ điển, Lãng mạn, Ấn tượng... vào thời kỳ hoàng kim của mình đều thị hiện trước cuộc đời bằng sáng tác mới. Khi thời đại qua đi, một bộ phận trong số đó ở lại với thời gian trở thành di sản văn hóa thế giới. Đối với nghệ thuật đương đại, điểm khác biệt nằm ở chỗ tác giả của nó có chiều hướng đặt câu hỏi để cùng suy ngẫm thay vì đưa ra câu trả lời. Lý do này càng góp phần gia tăng khoảng cách, đẩy nghệ thuật đương đại ra xa công chúng, thậm chí rơi vào tình cảnh thiếu vắng sự đồng thuận. Những kiến tạo về không gian cho nghệ thuật biểu hiện trong bối cảnh văn hóa chung tạo nên tính chất quá cảnh, tạm bợ. Âm nhạc đương đại vừa tồn tại song song với di sản văn hóa kế thừa từ quá khứ, vừa

tham gia cạnh tranh với nhiều trào lưu âm nhạc mới. Trên đường hướng hội nhập xã hội hiện đại, âm nhạc đương đại cần sự đầu tư ở cả hai khía cạnh vật chất lẫn tinh thần. Nhưng, nhìn vào thiết chế văn hóa vốn được coi là bến đỗ, chốn neo đậu của âm nhạc trong lòng xã hội hiện đại thì tại đây, sự hậu thuẫn văn hóa luôn khiến người ta nghi ngờ. Mặc dù thiết chế văn hóa góp phần thúc đẩy thói quen, giúp định hình mô hình thưởng thức nghệ thuật; song, nhiều thiết chế văn hóa hoạt động thiếu hiệu quả, rời rạc, không đủ năng lượng tiếp thêm sức mạnh cho hoạt động nghệ thuật, đồng thời khiến cho thói quen thẩm mỹ lì lợm khó thể chuyển mình nhanh chóng (để tiếp nhận cái mới, tiến cùng thời đại). Lay chuyển tư duy văn hóa cần tiến hành song song với nghệ thuật nhằm tránh sự lẻ loi, đơn độc trên con đường độc hành của kẻ sáng tạo.

Âm nhạc đương đại không đơn thuần nhằm vào các sáng tác đồng đại, mặc dù xét về mức độ phổ biến đạt tới tính chất phổ quát, âm nhạc đương đại luôn đồng hiện với chiều thời gian thực tại. Nó ra đi ở thời điểm đã chấm dứt vai trò lịch sử và ở lại với bằng thông rộng, với tư liệu vang... sau đó. Đây là lý do khiến cho tác phẩm âm nhạc chưa có cơ hội đi vào ký ức người thưởng thức để làm nên thực tại văn hóa. Nhìn lại lịch sử, từ thuở khai sinh, trào lưu âm nhạc *đương đại* mà trước đó là *hậu hiện đại* đã thách thức, tuyên chiến với giá trị truyền thống (trong triết học, mỹ học cổ điển). Đến hiện tại, khi chủ nghĩa hậu hiện đại đã ra đi và đương đại đang nối tiếp thì sự đối đầu giữa truyền thống và hiện đại, Đông và Tây, mới và cũ đã đi đến hồi hòa hoãn, thỏa hiệp, khuynh hướng tổng hợp, cộng tồn trở thành nội dung chủ đạo trên bức tranh tổng thể của âm nhạc đương đại. Qua những đứa con tinh thần được đầu thai với nhiều hình thù đa dạng, khác biệt, âm nhạc đương đại thực sự ghi dấu ấn vào lịch sử với tính chất của một dòng chảy liên tục đổ từ quá khứ tới hiện tại trên đường hướng vươn tới tương lai. Những gì đang diễn ra chỉ là khoảnh khắc của thời gian lịch sử. Phút huy hoàng này rồi sẽ qua để tiếp tục làm nên vạch nối ngăn cách giữa hai bờ thực tại và dĩ vãng. Tình cảnh biến mất nhanh chóng khỏi đời sống nhằm làm nên phút huy hoàng lịch sử đã trở thành một trong những đặc trưng của *âm nhạc đương đại*.

Xưa nay, người biểu diễn thuộc nhóm đối tượng được ký thác di sản âm nhạc, từ âm nhạc dân gian đến chuyên nghiệp, từ cơ sở tín ngưỡng đến chốn thế tục, từ nghệ sĩ lang thang đến nghệ sĩ khoác lên mình đủ thứ vương miện, với bản chất và vai trò then chốt, họ xác lập nhiệm vụ gánh vác thứ tài sản vô hình trên cơ thể hữu hình nhằm làm nên tính liên tục. Âm nhạc đương đại không

hoàn toàn như vậy, nó có thể là tập tin âm thanh hay một kết cấu được định dạng. Nhạc sĩ đương đại cũng có thể sáng tác những tác phẩm với sự trình diễn đầy đủ như từng xảy ra trong quá khứ, nhưng, chúng đến và đi như nước chảy hoa trôi. Tính chất đồng hiện trong âm nhạc đương đại tự thân làm thành giá trị của món tài sản định hình trong không gian, thời gian chóng vánh. Nó khác tính chất đồng hiện tự tính, xét về bản thể âm thanh mà phơi bày ra ở dạng sinh mạng. Bởi vậy, nhiều tác phẩm âm nhạc đương đại nhanh chóng sinh ra và biến mất. Không thiếu trường hợp được sáng tác như những dự án, công trình thu hút vốn đầu tư, rồi cuốn chiếu ra đi. Nó để lại sự trống vắng, hững hờ cho người nghe khi chưa kịp chiêm nghiệm những gì ở lại với thời gian. Có thể trong nhiều sáng tác của họ, các nhạc sĩ đương đại đã gây ấn tượng mạnh mẽ, sâu sắc. Song, không hẳn vì thế mà có thể tiên liệu về một xu hướng trong tương lai, đầy tính chất "huy hoàng rồi chợt tắt" ở thời điểm hiện tại. Âm nhạc đương đại sau khi tuyên chiến với chủ nghĩa cổ điển đã tự làm khó mình để dẫn thân vào con đường đầy thách thức. Thay vì phá vỡ cấu trúc truyền thống, tuyên chiến với loại âm nhạc đã thành khuôn mẫu, từ tổ chức, cơ cấu dàn nhạc, tác phẩm cho đến tư duy sáng tác, những gì đã thành thói quen, lệ lối thông qua sự thỏa thuận dài lâu, âm nhạc đương đại đưa đến cho chúng ta trải nghiệm có một không hai và đương nhiên, xuất phát

từ lý do đó mà nó chóng vánh. Hy sinh cái quen thuộc nhằm đổi lấy sự độc đáo, nhạc sĩ đương đại đem đến cho người thưởng thức những rung động ban sơ, đầu đời trước những biến ảo bởi sự mới lạ.

Âm nhạc đương đại giống như một đại lộ thênh thang, mà ở đó, mọi trật tự đều có nguy cơ bị đảo lộn, thay đổi nhường bước cho những âm thanh sống động, khác

lạ. Sau đó, chúng lên đường đi xa cho nhạc sĩ tiếp tục theo đuổi con đường miên viễn với những ý tưởng chập chờn được tiếp nối. Có người từng đặt câu hỏi: "*Tôi không hiểu các nhạc sĩ đương đại muốn nói gì?*" Kỳ thực, điều nhạc sĩ muốn nói đều thể hiện qua âm thanh, quan niệm thẩm mỹ về âm thanh, thứ ngôn ngữ làm cầu nối dẫn người nghe đi từ ngoài vào trong, xâm nhập nội giới người sáng tác. Điều họ muốn nói đã nói hết qua âm nhạc, có điều khi ngôn ngữ âm nhạc chưa kịp chạm đến kênh xử lý thông tin đã vội ra đi khiến cho người nghe không khỏi chùng hững, ngỡ ngàng. Đây là cảm nhận khiến cho âm nhạc đương đại luôn đậu hờ ở chiều thực tại gây cảm giác va vấp về mỹ học, tạo chướng ngại cho người nghe khó thể tiếp cận. Lý do này đẩy âm nhạc tới chỗ bất định. Kỳ thực, người sáng tạo đã cố tình lẫn trốn những gì quen thuộc nhằm phơi bày cảm thức mới mẻ, qua đó tạo nên phút huy hoàng cho âm nhạc trú ngụ. ■





Bờ tre làng vẫn xanh

HOÀNG KHÁNH DUY

Nhà thơ Nguyễn Duy trong bài thơ “*Tre Việt Nam*” có viết:
“*Tre xanh
Xanh tự bao giờ
Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh*”.

Từ lâu, cây tre đã trở thành biểu tượng đẹp của quê hương xứ sở, hình ảnh lũy tre làng bao trùm xóm làng đã ăn sâu vào tâm thức của bao thế hệ người Việt Nam. Tôi yêu bờ tre, gốc rạ quê mình. Tôi yêu khung trời xanh xanh mỗi sáng, tím biếc mỗi chiều có đàn cò trắng nghiêng mình chao lượn. Tôi yêu cái hồn xưa đất nước, yêu từng ngọn cỏ, cành cây, yêu tất cả những gì mà từ khi tôi mở mắt chào đời, tôi đã trông nhìn và gắn bó.

Bờ tre tôi yêu. Tôi cứ vấn vương hoài bờ tre sau cánh đồng làng trải dài như một tấm thảm dựng đứng xanh mơn mớn. Đứng bên này đồng nhìn sang bên kia, tôi trông thấy một màu xanh bất tận mãi che chắn đất quê. Thân tre cao vút, lá tre thon thon, nhiều cây tre hợp lại thành bờ tre cứ mỗi trưa gió thổi lại tạo

thành một bản nhạc đồng quê du dương, khiến tôi hoài nhớ hoài thương trên mỗi bước đường khôn lớn. Tre quê hương. Tre làng xóm. Khi hoàng hôn buông, nhìn từ xa bờ tre giống như một mái tóc xoắn dài, mượt rượt nghiêng ngả theo chiều gió mà vẫn mượt vô cùng. Bờ tre đẹp trong những ngày nắng, ngày mưa. Bờ tre yên lặng buổi sáng, cất tiếng hát buổi trưa và dịu dàng mơ màng mỗi khi chiều tàn rơi trên cánh đồng xưa cũ...

Bờ tre tôi yêu. Nơi lưu giữ những ký ức tuổi thơ tươi đẹp thưở thiếu thời của tôi. Ngày ấy, tôi với lũ trẻ con trong xóm thường rủ nhau ra bờ tre thả diều. Đứa giật dây cho diều bay trong gió, đứa ngồi dưới bóng mát tre xanh ngẩng cổ lên nhìn cánh diều no gió bay vút lên nền trời xanh thắm có áng mây trắng êm ả trôi ngang qua, lòng vời vợi nghĩ về những giấc mơ. Những giấc mơ thưở ấy chúng tôi không cần biết có thực hiện được hay không, nhưng vẫn cứ mơ, vì tuổi thơ hồn nhiên vụng dại và đầy khao khát. Đứa mơ về cuộc sống ấm no, đứa mơ về nhà cao cửa rộng.

Còn tôi, trong đầu ngỡ ngợ về một chuyến đi nào đó, đến một miền đất nào đó, rộng rãi hơn, hiện đại hơn ngôi làng nhỏ u buồn. Nghe khúc nhạc đồng quê, tôi lim dim chớp mắt. Tre vỗ về giấc ngủ của tôi.

Ngày nhỏ mỗi lần chần trâu ngoài đồng, nắng xập xòe nắng, chúng tôi thường dong trâu vào bóng mát bờ tre để trâu nghỉ chân, nhai cỏ. Còn chúng tôi tinh nghịch moi đất sét nặn thành những hình thù khác nhau mang ra phơi nắng. Lũ chúng tôi thấy vậy mà khéo tay vô cùng, con trâu mất cái sừng vẫn là con trâu, trái hồng gì mà da dẻ xù xì, cái liềm cắt lúa cũng mất tiêu cái cán... Ôi tuổi thơ, bờ tre lưu giữ những kỷ niệm ngọt ngào như mây trời của chúng tôi.

Những trưa hè yên ả, bà nội tôi thường đội khăn rằn ra bóng tre ngồi nhặt nhanh thanh củi mục gom lại thành bó. Tre lia đời, thân khô khốc, bà tiếc rẻ chặt ra làm củi, phơi khô rồi sai tôi mang vào chắt lên giàn bếp đợi tháng mưa có củi nhóm lửa nấu nước pha trà, thổi cơm, kho cá. Bóng bà tôi lom khom, lưng còng, tóc bạc. Lũy tre ôm trùm bóng hình tảo tần, cơ cực một đời của bà tôi. Có những cây tre mới nhú lên giống lũ trẻ làng tôi. Có những cây tre trưởng thành như anh tôi, chị tôi. Có cây tre từng trải như ba, như má. Và... đâu đó cũng có những cây tre già nua, héo úa dần dần giống như cuộc đời xế bóng của bà tôi. Thương đứt ruột.

Tôi yêu bờ tre làng tôi. Tôi yêu cánh đồng trĩu nặng phù sa, yêu hạt lúa ba trống, giàn đậu rồng mẹ gieo mùa trước. Mái nhà nhỏ bên bờ sông, con đò ngày hai lượt trở mũi qua lại đưa người ra đi và trở về với bờ tre đầm thắm. Tre làng tôi bốn mùa xuân hạ thu đông vẫn biếc một sắc xanh, sự sống căng tràn, từng đợt lá rụng xuống khô vàng rồi lá non mọc ra tiếp tục phần đời của lá, xanh cho đời, cho người, cho tâm hồn dịu dàng bình yên qua ngày.

Tôi rời quê, lũy tre khuất dần trong tầm mắt. Ở phương xa, có lúc tôi nhớ tre xanh đến nao lòng, nhớ tuổi thơ, nhớ những người thương nơi làng quê yêu dấu. Ngày tôi về, tre vẫn đứng đó, vẫn xanh, vẫn mượt

mà, khỏe khoắn và dang rộng tán lá tỏa bóng mát hiền hòa. Tre vẫn thủy chung, nghĩa tình như người quê, đất quê. Chỉ có chúng tôi - lũ trẻ ngày nào - là đổi thay, mỗi đứa một phương trời, nhọc nhằn tìm cuộc sống riêng sang giàu, êm ấm. Tre ơi, tre vẫn một lòng son sắt!

Mấy hôm trước, tôi về lại làng thăm bờ tre năm cũ. Màu xanh xưa ấy đâu rồi? Tôi hốt hoảng. Ba tôi kể lại bờ tre đã đổ sạch sau một đêm bão bùng, mưa gió. Trời ơi, tre đã không đợi được ngày tôi trở lại làng xưa. Tre đã mấy mươi năm khỏe khoắn, vươn mình, vậy mà không chống chọi nổi trong đêm mưa giông ào ạt. Bờ đất yếu ớt, mảnh khảnh quá không giữ nổi gốc rễ, cội cây. Tôi xót lòng, thấy làng mình thiếu mất một màu xanh mà tôi từng nghĩ là miền viễn.

Tôi biết tre không còn, nhưng những kỷ niệm dưới bóng tre xanh, về lũ trẻ năm xưa, về bà tôi... vẫn còn. Tre vẫn xanh một sắc xanh thương mến trong tâm hồn tôi. Còn tôi, nhất định tôi sẽ nhớ hoài cái màu xanh ngọt ngào và thiêng liêng ấy.

Chiều nay, tôi ra thăm bờ đất cũ. Cánh đồng vẫn bình yên, gió tháng này thổi nhẹ đủ để chiếc lá tre từ đâu bay đến khẽ rơi lên tóc tôi. Tôi nhặt lá lòng bôi hồi thương cảm. Tôi nhớ tre như nhớ người bạn tình nghĩa, thủy chung. "Tre xanh... Xanh tự bao giờ?" - làm sao ai trả lời được câu hỏi ấy? Bởi màu xanh của tre kéo dài từ thuở tre xuất hiện trên đời, qua bao thế hệ, qua bao cuộc chiến chinh đến khi đất nước thanh bình, tre vẫn xanh. Màu xanh thiêng liêng. Màu xanh bất diệt.

Ba nói gốc tre vẫn còn, ba sẽ mang nó qua bờ bên kia kiên cố và vững chắc hơn để trồng, để màu xanh ấy lại một lần nữa hồi sinh và bóng tre lại xoa dịu tâm hồn thế hệ con cháu chúng tôi, bồi đắp những kỷ niệm ấu thơ vô giá! Tôi thầm cảm ơn ba, cảm ơn tre và những ngọt ngào thanh yên thuở ấu thơ. Tất cả đã nuôi lớn tâm hồn tôi, bồi đắp tình yêu xóm làng, yêu Tổ quốc trong tôi, để tôi trưởng thành từng giờ, từng ngày, sống thủy chung nghĩa tình và đầy nghị lực như tre xanh yêu mến.

Bờ tre tôi yêu! ■

Nguồn: datviet.com





Vẽ...

MINH TÂM

Áng mây vẽ những bông bèo
Vực sâu vẽ những chèo vênh rộn người
Mặt biển vẽ những ngược xuôi
Chiếc thuyền rẽ sóng vẽ người lênh đênh.

Núi nhen sông vẽ dập dềnh
Núi sâu rừng thẳm vẽ mênh mông đời
Chân trời vẽ những nơi xa
Giấu trong khao khát của ba năm nào.

Ngân hà vẽ những vì sao
Long lanh đáy mắt, cồn cào ước mơ
Câu thơ vẽ những đợi chờ
Mộng mơ em vẽ đại khờ tình tôi.

Mặt trời vẽ những tinh khôi
À ơi câu hát vẽ lời yêu thương
Tơ hồng vẽ những vấn vương
Khói sương vẽ những vô thường thế gian...

Chiều xóm vắng

PHẠM ÁNH

Những lúc buồn như chiếc lá chơ vơ
Chiều xóm vắng như riêng tôi có phải
Những lúc buồn thán năm về trở lại
Tôi lặng mình nghe vị đắng thời gian.

Dân gốc rạ ngại người đời son phấn
Tiếng em cười tôi đã thấm nỗi đau
Thời gian trôi như nước chảy qua cầu
Mùi cay đắng lưng lơ hoài trước mặt.

Buồn thui thui trong dòng đời xuôi ngược
Tuổi đôi mươi qua mất tự khi nào
Chỉ còn lại những tháng ngày lặng lẽ
Mình ru mình bằng những khúc ca dao.

Bâng khuâng mùa thu

NGUYỄN VỸ

Đưa tay hứng giọt heo may!
Đón thu về với tháng ngày an yên...
Đường như trời đất cũng hiền!
Trái làn nắng ấm lên miền cỏ hoa...

Thu về nhóm lại ngày xa!
Để lòng thêm nhớ thuở xưa đại khờ!
Những chiều bên đám trẻ thơ...
Bắt cánh chuồn nhỏ phía bờ ao sau

Đêm nghe tiếng gió rì rào!
Mẹ về xếp những gian lao nhọc nhằn
Quên ngày mưa nắng tảo tần
Bên đàn con trẻ trong ngàn niềm vui...

Kẹo cà tiếng võng buong lơ
Mẹ ngồi cất giọng à... ơi ví dầu!
Ru con vào giấc ngủ sâu
Trong vòng tay mẹ xiết bao ấm nồng

Thời gian như nước xuôi dòng!
Ấu thơ rồi cũng bèo bọt trôi qua...
Con khôn lớn, mẹ thêm già!
Như tia nắng... buổi chiều tà mẹ ơi.

Hình bóng quê nhà

NGÔ VĂN ĐỆ

Nơi chái bếp bóng mẹ già hôm sớm
Mắt cay xè mong bóng dáng của con
Chắc bây giờ con đang say giấc ngủ ngon?
Hay phải lo toan buổi cơm chiều cuối tháng?

Chắc thềm lấm tô canh khoai rạ
Nỗi nhớ trong lòng đang chạng vạng bỗng bình minh
Nơi quê nhà mẹ nỗi nhớ đỉnh ninh
Thương con trẻ phận nghèo xa xứ

Mỗi độ xuân về lòng con cứ...
Ngóng trông về nơi gian bếp mẹ coi
Nơi xứ người con thềm lấm mẹ ơi
Bát cơm xơi nhưng ấm lòng người con trẻ

Con thềm nghe được tiếng ai thỏ thẻ
Ráng mà ăn để mạnh khỏe nghe con!
Bây giờ con đi khắp núi cùng non
Vẫn không đếm hết non cao biển trời...

Vạt nắng cuối thu...

HUỲNH THỊ MỘNG TUYỀN

Cuối thu giọt nắng băng khuâng
Vương mùi hoa sữa bước chân ngập ngừng
Tôi về qua ngõ người đứng
Lặng nghe ngày tháng rung rung mắt buồn.

Hỏi người ở cuối con đường
Có còn yêu những làn hương thuở nào
Bông hoa ngày đó bên rào
Có còn giữ lại ngọt ngào ngày xưa.

Tôi về chạm phải cơn mưa
Thương mùa lam lũ ngày chưa muộn màng
Đò quê chở những thên thang
Giấc mơ phố thị người mang đi rồi.

Mênh mông hoa cỏ chân đồi
Níu người về lại xa xôi những chiều
Cầm tay giữ lại lời yêu
Cuối thu còn lại cánh diều đứt dây...

Ráng chiều mơ đắm hàng cây
Buổi về cánh gió làm cay mắt người.

Thưa ngoại, con đã về

HÀ NHỮ UYÊN

Tiếng con gọi ò ò rơi tằm xuống triền sông
Gió ngổ ngược ghẹo trâu đưa cánh diều tuổi thơ xa lắc
Như con trâu già nhả nhai từng cọng rom khô ký ức
Quê ngoại nhập nhòa rười rượi mắt hoàng hôn

Ai nghịch tung thả mấy sợi bông gòn
Con tưởng ngoại còn ngồi đây lưa thưa tóc trắng
Giọt mồ hôi không màu mà đầm đìa vị mặn
Chảy xuống phận đời chiếc đòn gánh thêm cong

Chảy ra ao sâu thắm xuống ruộng đồng
Con cá củ khoai nuôi con bé lọ lem thành cô gái mượt mà má hồng môi thắm
Mười năm lặn thân chốn thị thành xa hoa cát lằm bụi lằm
Mười năm ngoại ngồi thềm nắng ngóng hiên mưa

Thưa ngoại con đã về
Con không thể hẹn dây dưa
Dầu hiu quanh bóng mình trong màu chiều hấp hối
Bên mộ ngoại hương trầm sợi khói lam chập chới
Trời không mưa
Sao dột ướt mái hờn con.

Cỏ mùa thu

TRẦN VĂN THIÊN

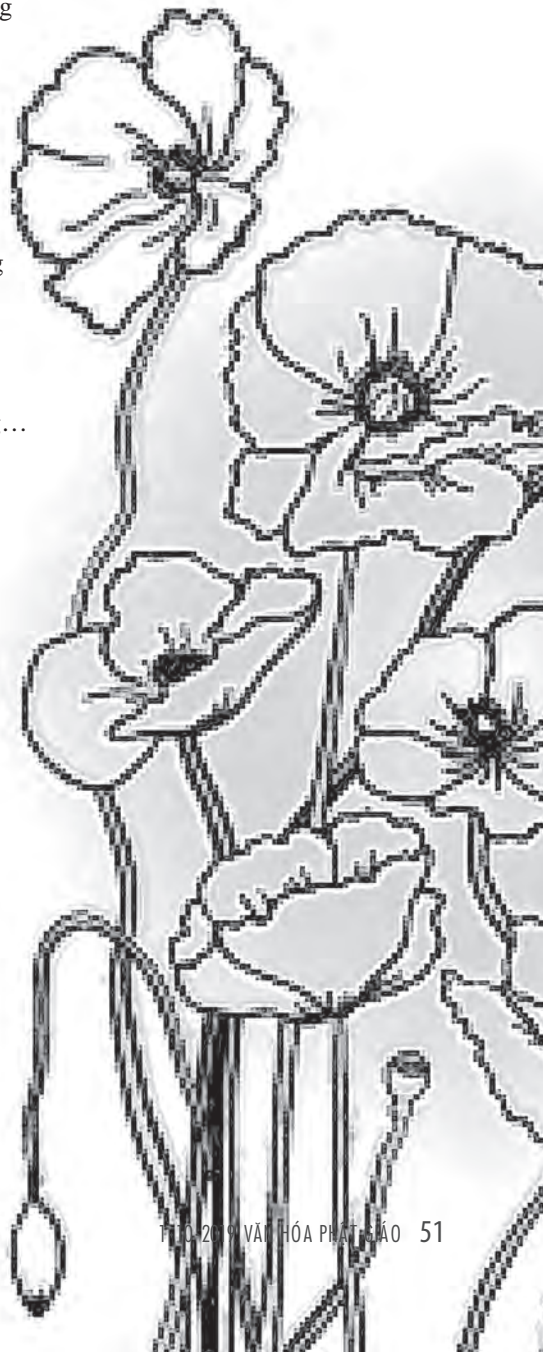
Cỏ mùa thu lặng lẽ
Dệt hanh hao nắng vàng
Rêu mờ vương ngõ vắng
Dấu chân về thên thang

Màu thời gian bằng bạc
Mắt cô giăng u hoài
Cơn mưa chiều bồi rôi
Uớt cuộc tình xa xôi

Cánh chuồn kim xao động
Khê rơi giọt nhớ thầm
Giấc mơ tràn hương cỏ
Ru nỗi buồn dư âm

Em đợi ai lối cũ
Tóc cài vạt thu vàng
Bóng đỏ miền cỏ hát
Sương bạc gót lang thang

Nụ cười người se sắt
Giữa cõi mưa bèo bồng
Cỏ mùa thu thình lặng
Như tuổi đời mênh mông...





Mưa đã thôi rơi

NGUYỄN TRỌNG HOẠT

Con út, lại là gái nên ông thương nó hơn hai thằng anh; tên gọi Út Thương rất đồng nghĩa với tình cảm bậc sinh thành dành cho con. Đến cả cách dạy con gái của ông cũng khác hẳn với con trai.

“Thương cho roi cho vọt” đã thành một phần tất yếu với ông trong răn dạy hai thằng con hoang như giặc. Cả khi con đã có vợ và ra ở riêng, sự uy nghiêm của người

cha vẫn sừng sững đối với chúng. Chẳng thế mà khi vợ chồng trẻ to tiếng với nhau, chỉ cần ông cất giọng sang sảng “*có chuyện gì đấy*” là chúng đồng thanh xuống giọng “*dạ, không có gì, ạ*”; liền đó, hòa khí được vãn hồi. Đến giờ, con trai có việc nhờ bố hoặc muốn góp ý với bố điều gì đều thông qua “kênh” trung gian là mẹ.

Với Thương thì ngược lại, khi nhỏ nó còn ðè ðầu cưỡi cổ bố. Ấy là mỗi khi cho con ăn, ông công kênh nó

trên vai; chờ lúc bé khoái chí, cười toe toét là mẹ nhanh tay đưa một thìa cơm “điền vào chỗ trống”. Chẳng biết có phải do được nuông chiều quá hay không mà con bé hay làm nũng, khóc khỏe như người ta khóc thuê và kéo rề như mưa dầm tháng Chạp. Khi đi mẫu giáo, bé còn bắt bố mẹ ngồi chờ bên ngoài; nếu ngó ra không thấy lại lần ra khóc.

Cả thói quen ưa thích của con là được bố vác trên vai đi long nhong quanh phố cũng được ông chiều, cả vào ngày đông tháng giá. Lắm lúc bực con, ông tự “làm mát” bằng cách bỏ đi đầu đó, tuyệt nhiên không nặng tay như với hai thằng anh của nó. Chỉ một lần, dỗ con không được, ông tức quá, bồng bỏ nó vào chuồng vịt. Con bé khóc thét lên trước tiếng “cạp, cạp” của lũ vịt đang nhao nhao khiến ông hốt hoảng, vội vàng đưa tay ôm chặt lấy con, xuýt xoa.

Ông vui khi con gái chăm ngoan học giỏi từ phổ thông đến đại học. Những tưởng niềm vui ấy sẽ kéo dài để ông thỏa lòng hãnh diện với thiên hạ; nhưng không... Khi Thương vướng chuyện yêu đương vào năm thứ hai đại học, ông phấp phồng lo và dự cảm chẳng lành. Vẫn biết bọn trẻ thương nhau thì có gì phải xoắn lên, thi sĩ còn quả quyết:

*Làm sao sống được mà không yêu
Không nhớ không thương một kẻ nào.*

Nhưng thật tình ông chẳng thể bình tâm khi con vội vã, si cuồng.

Nhìn bạn trai của con, ông nén tiếng thở dài. Nghe hỏi về học hành, cậu ú ớ lảng tránh; hỏi nghề nghiệp thì cậu lập lờ “chờ việc” khiến ông càng rầu. Ông thấy cậu uống rượu hút thuốc chẳng phải dạng vừa; ở nhà người yêu mà cũng “dzô” tới bến và “cháy” hết mình như ở quán. Và nữa, ra mắt nhà vợ tương lai khác nào đi giới thiệu sản phẩm, không tinh vi nhưng phải tinh tươm; vậy mà cậu cứ chúi vào điện thoại, chốc chốc lại chạy ra ngoài, giọng đột ngột thảm thì, đẩy về mờ ám. Ông loáng thoáng nghe cậu nói về các đội bóng, với “cửa trên, cửa dưới”, “kèo thơm, kèo thú” “nửa trái, một trái” rồi “chai, xì”... Chẳng hiểu đầu đuôi nhưng vẻ lấm lét như kẻ trộm kia khiến ông nghi hoặc, dè chừng.

Nghe bố bàn ra, con liền tán vào: “Anh ấy đang hào hứng mà”.

Bố vạch ra mặt trái của người yêu thì con cố che lại và vẫn hy vọng ở tương lai: “Chuyện nhỏ mà, rồi anh ấy sẽ sửa thôi”.

Bố chia sẻ lo lắng buồn rầu thì con lập tức trấn an: “Yên tâm đi, bố”. Ông thả tay bắt lức, ngồi lặng trong cay đắng dằng dặc.

Người đời bảo, cái nét đánh chết cái đẹp nhưng với con ông chắc cái đẹp đè bẹp cái nét. Của đáng tội, bạn trai nó đẹp như minh tinh màn bạc; ăn nói thì thôi rồi, ngọt như đường hóa học; lại như người của công

chúng, lúc nào cũng chải chuốt láng bóng và thoang thoang hương thơm diu diu. Thấy con không cần giấu lời yêu thương và cử chỉ âu yếm dành cho bạn trai ngay trước người thân, cứ như muốn công khai khẳng định sở hữu tình yêu của nhau, ông biết mọi lời can ngăn lúc này đều vô vọng.

Bố buồn; con cũng chẳng khá hơn, khuôn mặt vốn xinh tươi bỗng nhợt nhạt xanh xao, mắt thâm quầng, đứng ngồi bần thần. Khoảng cách bố-con càng lúc càng xa; con gái không còn những những bám bố xin tiền hay nũng nịu như mọi khi. Nhiều đêm không ngủ được, ông vật vờ đi ra đi vào; nghĩ về con, lại giận thương lẫn lộn.

Bà nhỏ nhẹ bảo ông: “Trời không chịu đất thì đất phải chịu trời, ông ạ. Minh làm căng, nhớ có chuyện gì lại hối không kịp”.

Ông dần lòng, xót xa nói với con điều không mong đợi: “Con vẫn quyết theo ý mình thì bố mẹ không ngăn nữa, tôn trọng chuyện tình cảm cũng như cuộc sống tự lập của con”.

Chẳng từ mặt hay đoạn tuyệt bố con nhưng lời ông khác nào từ nay con đã vượt khỏi vòng tay bố mẹ, phải tự lo cuộc sống cho mình. Lời đau thương ấy bỗng vỡ vụn trong tiếng khóc không thể kìm nén của hai bố con.

Chẳng chờ cô dâu học xong đại học, cũng chẳng thể bàn lùi thêm nữa, đám cưới diễn ra vội vã theo lời khuyên của bác sĩ. Suốt tiệc vui, ông như diễn viên bất đắc dĩ; cũng ngượng ngùng nói cười và cảm ơn, cũng nâng cốc mời chào và nép vào người thân để chụp ảnh nhưng lòng thì héo hon, buồn tủi. Khách về hết, ông nằm vật ra giường, cứ như vừa trải qua một cuộc hành hạ.

Về như không để ý đến con gái, thậm chí khi vợ vừa mở mồm định nói về con, ông đã khoát tay lia lịa: “Tôi không quan tâm!”.

Là nói thế nhưng ông vẫn biết con nghỉ học khi bầu đã to, chỉ quanh quẩn chăm lo nội trợ; may mắn là xin được suất nhà ở xã hội dành cho người có thu nhập thấp, cách nhà bố mẹ không xa.

Riêng thằng rể thì vẫn lông bông, lại nghiện cá độ đến mức không thể dứt, thành ra vợ chồng hục hặc dài dài. Khi nghe hai đứa đã ly thân sau ngày có con chưa lâu, ông chỉ chiết trong tâm lặng: “Đã bảo mà...”. Sau khoảnh khắc đặc ý vì thấy lời mình ứng nghiệm là nỗi đau mệnh mông làm ông chết lặng.

Ông biết con gái vẫn lên về nhà khi bố đi vắng, thường vào lúc ông đi tập thể dục sáng và chơi cầu lông buổi chiều. Bố biết điều này bởi thấy chiếc khẩu trang của con hay khăn quàng cổ hoặc đồ chơi của cháu bỏ quên. Lại có chiều mưa, con gái tới cổng, nhìn cái túi đựng vợt cầu lông của bố treo trước cửa liền vội vàng quay lui. Lúc ấy, ông những muốn gọi con lại nhưng không cất nên lời.

Nhìn dáng gầy gầy, tất bật, với bộ quần áo bạc màu toát lên vẻ lam lũ của con, ông thấy thương nhưng không vượt qua được lòng tự ái để dang tay đón con, nhất là lúc nó đang khó khăn chống chọi. Ông còn biết



những lần con về nhà chỉ để được ăn cơm mẹ nấu; nhìn nỗi cơm lớn với đi rất nhiều và rất nhiều chén bát cần rửa mỗi bữa, ông biết điều đó.

Những sáng đi thể dục và chiều chơi cầu lông của ông đột nhiên dài hơn trước đây. Sáng thì sau đi bộ là nhâm nhi cà-phê, kéo rê từ tinh mơ cho tới lúc mọi người đi làm, ông mới về nhà. Chiều thì ông mang vợt đập xe đi từ lúc chưa tan tầm cho tới khi phố lên đèn. Đã thế, ông thường ăn cơm một mình, với cơm canh đều nguội rồi dọn rửa.

Vợ ông ngạc nhiên thấy tinh thần thể dục của chồng đột ngột dâng cao. Trời mưa, ông vẫn đi thể dục; bị giãn cơ lưng, người nghiêng nghiêng như dáng cây sau bão nhưng vẫn không nghỉ thể thao. Bà lẩm bẩm, thuốc bổ mà quá liều còn có hại, hưởng chi rèn luyện thể lực? Lại nữa, tập cả buổi nhưng người chỉ loáng thoáng mồ hôi và chẳng có vẻ gì như vừa lăn lộn trên sân.

Bà nghĩ xa xôi rồi nhìn chồng, nửa đùa nửa thật: “Sao siêng thế, hay có em nào cùng đi bộ, đánh cầu?”.

Ông trợn mắt, phì cười: “Tâm bậy, tâm bậy!”.

Đáp lại cũng là nụ cười nhưng những lúc ông vắng nhà lâu đến bất thường khiến bà không yên; đã có lần bà lẳng lặng chạy xe bám theo chồng nhưng được một đoạn thì quay về khi thấy mình khuất tất như kẻ trộm.

Bắt đầu mùa mưa, ba ngày liền trời sầm sập xối nước; có việc ra ngoài còn ngại hưởng chi thể dục thể thao. Ông cứ đi ra đi vô, về bồn chồn bứt rứt, chẳng rõ vì không được rèn luyện thân thể hay nỗi niềm chi.

Bà thì mỗi sáng nhìn bầu trời đen kịt, sũng nước, lại than: “Mưa suốt!”.

Ngày thứ tư thì mưa đã thôi rơi. Thức dậy khi đèn đường còn giăng giăng trên phố, ông ra sân nhìn trời nhìn đất, hùng dũng vằng vặc và sao dày chi chít. Ông vội xỏ giày, mở cổng, nôn nóng cứ như muốn tập bù những ngày nghỉ. Nhưng vừa bước ra đường, ông bỗng khựng lại, tần ngần một lúc rồi quay vô. Ông cất giày, khóa cổng rồi lặng lẽ lên phòng riêng trên lầu. Có lẽ vợ ông cũng không ngờ chồng lại bỏ thói quen thể dục vào một ngày đẹp trời như này.

Tầm sáu giờ, con gái đến, tự mở cổng và gọi mẹ rồi rít; cứ như cô chờ lúc này đã lâu. Thấy bố đi ra, cô giật mình, tròn mắt. Con cúi xuống, lúng túng quay lưng; bố cất tiếng nhẹ nhàng: “Vào nhà đi.”

Vẫn chưa hết bối rối nhưng không thể né đi đâu được nữa, cô đứng lặng, cũng không dám nhìn bố. Giọng ông nghẹn lại, hờn dỗi lẫn oán trách: “Không phải tránh bố nữa! Mà định bắt bố ra khỏi nhà đến lúc nào nữa, hả!?”.

Bà từ dưới bếp chạy lên; hai mẹ con cùng nhìn ông sững sốt, có vẻ như họ chưa hiểu lời ông.

Ngạc nhiên cũng phải thôi; bởi họ đâu hay, những lúc ông vắng nhà lâu đến đáng ngờ kia chẳng phải vì quá đam mê thể dục thể thao mà là để con gái được thỏa mái trở về ăn cơm mẹ nấu. ■

Sanchi

đại công trình Phật giáo

TRẦN ĐỨC TUẤN

Bức tranh Phật giáo đương đại hiện có nhiều mảng đậm nhạt khác nhau. Tuy vậy, nổi lên rất rõ là một hình ảnh tương phản trở trêu, nghịch lý, thương cảm đến ngậm ngùi. Đó là từ khi Phật giáo vượt biên giới quốc gia, thì trên thế giới liên tục và nhanh chóng xuất hiện hàng ngàn, hàng chục ngàn, thậm chí hàng trăm ngàn ngôi chùa lớn nhỏ... trong đó có không ít những kiến trúc đồ sộ, khổng lồ, thậm chí vĩ đại với trên 500 triệu Phật tử nhiệt thành. Ngược lại, trên đất Ấn Độ, ta khó tìm được những ngôi chùa khói hương nghi ngút như ở Việt Nam. Có lẽ từ lâu lắm rồi, người Ấn không còn xây chùa chiền nữa sau cơn bão táp huỷ diệt điêu tàn cách đây cả chục thế kỷ.

Nếu như dòng người hành hương ở các quốc gia sùng đạo là để hành lễ, chiêm bái, cầu nguyện với tâm hướng về hiện tại, thì tại Ấn Độ, chủ yếu là để tưởng niệm và tri ân đối với quá khứ. Ở các nước, dòng người chủ yếu là bản địa, còn ở Ấn Độ, hầu như toàn là người ngoại quốc. Nếu tới Myanmar, Lào, Campuchia, Tây Tạng, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam... bạn có thể có cảm giác hình như đạo Phật ra đời tại đó chứ không phải từ một nơi nào khác. Tuy nhiên, cảm xúc hành hương lại không một nơi nào có thể so được với Ấn Độ về không khí thiêng liêng, tâm trạng bồi hồi, thậm chí nghẹn ngào của những khoảnh khắc như được trở về đất tổ.

Dân hành hương thường bàn tán với nhau về "Con đường Phật giáo" (Buddhist Circuit) nối những địa điểm thiêng liêng trên con đường hành đạo của Đức Phật, chủ yếu nằm ở bang miền Bắc Uttar Pradesh rộng hơn cả nước láng giềng Nepal và có dân số lớn hơn hai lần nước ta. Nếu tính điểm xuất phát là Lucknow (thủ phủ của bang) thì điểm đáng chú ý đầu tiên là thành Xá-vệ, nơi có vườn Kỳ-đà là nơi Đức Phật đến lưu trú 25 mùa mưa. Tiếp đó là thành Ca-tỳ-la-vệ, nơi Thái tử Cồ-đàm từng sinh sống, rồi tới Lâm-tỳ-ni, nơi Ngài ra đời. Tiếp đến là Bồ-đề Đạo tràng nơi Ngài đắc đạo, sau đó là vườn Lộc Uyển (Sarnath) nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu cho năm anh em Kiều-trần-như. Sau đó là thành Vương Xá có Linh Thứu sơn là nơi Đức Phật gặp gỡ những đệ tử quan trọng nhất; tiếp theo là hai khu rừng, Khổ Hạnh Lâm, nơi Ngài còn tu khổ hạnh trong rừng khi còn là một tu sĩ Ấn giáo, và Trúc Lâm, nơi Đức Phật ngồi lần cuối an cư. Cuối cùng là Câu-thi-na, nơi Phật nhập Niết-bàn.



Đỉnh trụ đá của vua A-đục

Riêng đường đến Sanchi, dù đi từ địa phương nào gần đó, cũng được coi là một nhánh của Con đường Phật giáo nói trên; nó ra đời sau con đường chính gần ba thế kỷ. Sanchi được coi là bức tranh sinh động thể hiện toàn cảnh cuộc đời, sự nghiệp của Đức Phật, về

những thế kỷ đầu tiên tồn tại của Phật giáo do hậu thế dựng lại, trung thực, tài tình.

Ngày nay, đây không chỉ là một miền đất thánh của đạo Phật mà còn được coi trọng như một trong những điểm nhấn tiêu biểu trong bức tranh toàn cảnh về tôn giáo nói chung của một Ấn Độ đa dạng, phong phú, độc đáo, sôi nổi cuốn hút toàn xã hội và cả thế giới.

Sinh hoạt tôn giáo ở Ấn Độ tấp nập quanh năm. Đặc biệt là Ấn giáo, Hồi giáo. Đây là hai tôn giáo có nhiều tín đồ nhất tại Ấn Độ, có ảnh hưởng sâu sắc và mạnh mẽ nhất đối với lịch sử và xã hội. Ấn giáo manh nha hình thành tại đây khoảng 3.500 năm trước. Sự thâm nhập của Hồi giáo theo chân các đoàn quân xâm lược bắt đầu vào thế kỷ thứ VIII, mà đỉnh cao sau này là việc thiết lập vương quốc Delhi năm 1206. Riêng Phật giáo ra đời cách đây trên 25 thế kỷ nhưng sau đó lại tàn bởi sự tấn công, đàn áp của các quyền lực Hồi giáo. Hiện ở Ấn Độ không còn các Phật tử gốc Ấn mà chỉ có gốc Tạng. Riêng khách nước ngoài hành hương đến đây chủ yếu đều theo đạo Phật, nhiều nhất là từ các nước châu Á. Ngoài ra, họ còn quan tâm tìm hiểu về một xã hội Ấn giáo rất cuồng nhiệt, rất lâu đời và về những dấu ấn đậm nét mà Hồi giáo đã để lại thông qua các vương quyền thuộc nhiều triều đại cùng với các công trình kiến trúc đế vương và tôn giáo độc đáo, đặc sắc, khổng lồ.

Cũng nên lướt qua một vài con số phản ánh số lượng tín đồ của một số tôn giáo lớn trên thế giới để hình dung rõ hơn về bức tranh tôn giáo ở nước này.

Cả thế giới có khoảng một tỷ bảy trăm triệu người theo đạo Thiên Chúa, chín trăm triệu theo đạo Hồi, sáu trăm năm mươi triệu theo Ấn giáo và năm trăm triệu là Phật tử, trong khi Ấn giáo chiếm 83% dân số Ấn Độ, Hồi giáo là 11%. Nếu như Trung Đông (Palestine và Saudi Arabia [Ả Rập Xê-Út]) là quê hương của các đạo Do Thái, Thiên Chúa và Hồi giáo thì Ấn Độ là nơi hình thành Ấn giáo và Phật giáo. Hiện trong các đoàn du khách hành hương vì lý do tôn giáo từ nước ngoài tới đây thì chủ yếu là các Phật tử và những người muốn tìm hiểu về Ấn giáo. Riêng du khách Phật giáo có các mục tiêu hàng đầu sau đây: Bốn di tích thiêng liêng nhất (tức Tứ Động Tâm) gồm Bồ-đề Đạo tràng, Lộc Uyển, Câu-thi-na ở Ấn Độ và Lâm-tỳ-ni ở Nepal. Mục tiêu lớn thứ năm chính là thánh địa Sanchi.

Trong thời gian ở Ấn Độ, chúng tôi đã từng gặp các đoàn khách Phật giáo đến từ Tích Lan, Nhật Bản, Bangladesh, Tây Tạng, châu Âu, có cả tu sĩ và Phật tử. Đặc biệt có gặp đoàn Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh tại Lâm-tỳ-ni và Lộc Uyển, khá đông, do một nhà chùa tổ chức hành trình, chủ yếu là nữ, gồm một vài vị sư, còn lại là Phật tử, khoảng trên 100 người. Các vị thật sự phấn khởi, nhiệt tâm tìm hiểu và hành lễ; ví dụ, cả đoàn xếp hàng một, đi quanh Đại Tháp ở Lộc Uyển theo chiều ngược kim đồng hồ, vừa đi vừa tụng kinh, hoà cùng các đoàn khác, nối tiếp nhau tạo nên một cảnh tượng vừa tưng bừng vừa trang nghiêm, thiêng liêng và ấn tượng.

Thăm Đại tháp Xá-lợi Phật

Địa phương rộng lớn này xưa kia thuộc tiểu quốc mà A-dục là Phó Tiểu vương, quen gọi là nước Galwar.

Sanchi hiện ra trước con mắt của kẻ hành hương như một báu vật, vừa thân quen vừa lạ lùng. Trước mắt là khối vòm tròn Đại tháp Xá-lợi và chiếc cổng rất điển hình của nó thường thấy trên các phương tiện truyền thông lâu nay. Toàn bộ công trình Phật giáo khổng lồ này được phát hiện và khai quật vào giữa thế kỷ thứ XIX, tu sửa và xây thêm một số hạng mục, sau 22 thế kỷ bị lãng quên giữa khu rừng hoang vắng khuất nẻo. Đó là cả một quần thể kiến trúc Phật giáo cổ đại rộng lớn ở miền Trung Ấn Độ với tòa đại tháp trung tâm và nhiều công trình kèm theo như các tòa tháp nhỏ hơn, các cổng, các hành lang, các bệ đỡ, nền cao, các vòng tường... và vô vàn tác phẩm nghệ thuật: phù điêu, tượng đài, chân dung nhân vật... có giá trị thẩm mỹ siêu đẳng, trong đó có tới 45 tòa tháp do vua A-dục xây... Tất cả các công trình khai quật đều có niên đại thế kỷ thứ III trước Tây lịch, tới nay về cơ bản vẫn giữ nguyên cấu trúc và nét duyên vốn có. Ngoài ra, có đến 18 ngôi đền thờ, tu viện; ba ngôi tháp lớn; hàng loạt cột A-dục; nhiều công trình nhỏ khác, hầu hết không còn nguyên vẹn, trong đó có các tháp Xá-lợi của các vị Bồ-tát như Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất và của một vị con trai vua A-dục.

Không thể hiểu nổi những công trình này dù trải qua bao biến cố xâm hại khi Phật giáo phải gánh chịu trong lịch sử; vậy mà, khi khai quật, nhiều phế tích vẫn còn kiên cố. Có một bức tranh chân dung nhà khảo cổ học Alexander Cunningham (1814-1893), người trông coi việc khai quật, trông rất sinh động.

Sau đây là một vài chi tiết tiêu biểu:

- Tháp lớn nhất (Đại bảo tháp) có tường tròn bao quanh, một hành lang tròn nằm giữa tường thành và tường tháp để người cầu nguyện đi quanh. Tòa tháp này thoạt đầu được xây bằng gạch nung (thế kỷ thứ III trước Tây lịch), đến thế kỷ thứ II lại xây tháp mới trùm lên, cao 16,46 mét, đường kính 37 mét, là một kỳ quan nghệ thuật.

- Cổng chính có ba xà: Xà thứ nhất có phù điêu năm tháp và hai cây bồ-đề tượng trưng cho bảy kiếp của Đức Phật. Xà thứ hai và thứ ba cũng thể hiện các kiếp của Ngài. Có bốn cổng chính biểu thị: dẫn sinh, giác ngộ, chuyển bánh xe pháp và nhập Niết-bàn, cũng là biểu hiện đạo Phật hiện hướng ra tứ phía.

- Năm 1851, khai quật tháp thứ ba đem Xá-lợi về điện thờ (xây năm 1852), sau đó mang về Anh, rồi trả lại Ấn Độ. Khi đó Thủ tướng Ấn là ngài Jawaharlal Nehru đã tới Bồ-đề Đạo tràng đem một nhánh cây bồ-đề về trồng ở đây.

- Họa tiết phù điêu có hình ảnh nhiều phẩm vật do vị hoàng hậu thứ hai của vua A-dục cúng dường, có khắc tên bằng chữ Pali; bà là dòng dõi thương gia.

- Cảnh Đại bảo tháp là phế tích của một tu viện, nơi con trai và con gái của vua A-dục theo học trước khi sang



Tháp Sanchi

Tích Lan. Tích Lan bắt đầu góp phần quan trọng trong việc phục hồi Phật giáo ở Ấn Độ từ năm 1970.

- Cột A-dục lớn cao tới 22 feet (khoảng 67 mét), đã bị gãy, toàn bằng đá được chuyển về bằng đường sông từ Bồ-đề Đạo tràng.

- Cổng phía Nam có phù điêu với chủ đề vua A-dục và Phật giáo, nói lên quyết tâm của nhà vua trong việc phát triển và xây dựng Phật giáo, có cảnh nhiều người gục đầu khóc khi Đức Phật nhập Niết-bàn. Trong số 1.250 học trò của Đức Phật có mười vị được xưng tụng giỏi nhất, như ngài Xá-lợi-phất là Trí tuệ đệ nhất (ngài cũng là người trực tiếp giảng dạy người con của Đức Phật, Tôn giả La-hầu-la); ngài Mục-kiền-liên là thần thông đệ nhất...

- Cổng phía Đông có cảnh vua A-dục thăm nơi Đức Phật thành đạo ở Bồ-đề Đạo tràng, đối diện là một cột A-dục nói về việc Tôn giả Ca-diếp cùng với 500 đệ tử Bà-la-môn của ngài quy phục Phật giáo và hết lòng kính ngưỡng Đức Phật.

- Trong điện thờ có tượng Đức Phật thuyết pháp, một bên là Tôn giả Xá-lợi-phất, một bên là Tôn giả Mục-kiền-liên; ngoài ra còn có chân dung nhà khảo cổ người Anh, Alexander Cunningham.

- Các dòng chữ Phạn trên cột A-dục lớn ghi: "Đây là nơi lưu giữ Xá-lợi của Đức Phật do vua A-dục xây". Từ đây, mọi người biết Đức Phật là người có thật; cũng từ khi đó, các cuộc săn tìm Phật tích bắt đầu tiến triển.

- Nóc đại tháp có cây năm ba tầng. Nóc tháp thứ ba có cây năm một tầng, nóc tháp thứ hai có cây năm bị đứt. Đó là ba trong số bốn mươi lăm tòa tháp do vua A-dục xây. Ba tầng nằm ở Đại bảo tháp tượng trưng cho Tam Bảo là Phật-Pháp-Tăng.

Có thể nói đại công trình Sanchi đã thể hiện những ý tưởng kiệt xuất của A-dục vương về Đức Phật, về tư tưởng triết học của Ngài, về nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật. Tầm vóc mệnh mông của giáo lý

và các sự tích phong phú của lịch sử Phật giáo đã được thể hiện tài tình qua bộ óc thiên tài của Asoka tức A-dục vương và tài năng siêu việt của các nghệ sĩ lỗi lạc trong xã hội Ấn Độ cổ đại, để ngày nay hậu thế vinh hạnh được thừa hưởng, ngưỡng mộ và chiêm bái. Trí tuệ, sự thông thái, tư duy nghệ thuật xuất chúng, và nhất là tình yêu của ngài đối với Phật giáo và với cá nhân Đức Phật đã giúp A-dục vương tạo dựng thành công rực rỡ tác phẩm kiến trúc tuyệt vời có giá trị kiến luận cao, giá trị tâm linh và nhân văn rất lớn, góp phần không nhỏ vào sự trường tồn và mạnh mẽ của Phật giáo, vững vàng trong bão táp xung đột của thế giới tôn giáo trong những thế kỷ sau khi ngài qua đời. Việc quyết định đưa hai con sang khuếch trương đạo Phật tại Tích Lan là một minh kiến tận tụy vĩ đại trong sự nghiệp phát triển đạo Phật bên ngoài biên giới Ấn Độ. Tích Lan là một quốc gia huynh đệ với Ấn Độ, có tới 70% dân số theo đạo Phật, và trong lịch sử đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn của thế giới. Chúng tôi đã vài lần nhìn thấy các đoàn Phật tử của nước này hành hương trên đất Ấn.

Việc Tích Lan phát triển mạnh mẽ đạo Phật từ rất sớm một phần là do A-dục vương và hai người con của ngài. Thủ tướng Tích Lan đã từng tới viếng Sanchi và đem theo một cây bồ-đề từ nước ông sang trồng. Về đường đi của loại cây này, người ta đã dựng lại trong tâm tưởng những con đường vòng di chuyển đầy tình nghĩa: từ Bồ-đề Đạo tràng tới Tích Lan, rồi từ quốc đảo này tới nhiều nơi ở Ấn Độ, trong đó có Sanchi. Riêng Việt Nam, chúng ta đã từng có một cây bồ-đề đặc biệt như thế. Đó là vào thời gian cuối thập niên 1950, Tổng thống Ấn Độ lúc đó là ngài Rajendra Prasad, đã mang một cây sang trồng tại Hà Nội.

Sau khi vua A-dục qua đời, người ta còn xây thêm nhiều cột A-dục ở Sanchi và nhiều nơi, phần lớn không còn nguyên vẹn nhưng rất được trân trọng. Hệ thống cột A-dục ở Ấn Độ và ở một số nước khác là một cống



Phù điêu Phật tử chiêm bái tháp

hiến quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa, là những bức thư gửi người đời sau độc đáo, thông minh, sáng tạo, tài tình không chỉ thể hiện năng lực giàu có về ý tưởng mà trên hết là sự cao quý của tâm hồn, là tấm lòng vàng đối với Đức Phật và Phật tử thuở ban đầu của lịch sử Phật giáo.

Sanchi được hậu thế coi như một viện bảo tàng nghệ thuật, một đài tưởng niệm, một ngôi đền kỳ vĩ, một thánh đường cổ kính, một biểu tượng thiêng liêng, một tuyên ngôn tư tưởng và tâm linh tráng lệ, đặc sắc trong nền văn minh cổ đại về thời kỳ sơ khai của đạo Phật.

Ngoài giá trị hiển nhiên về nhân văn, triết học, Phật học, đại công trình tôn giáo này còn là một biểu tượng của nghệ thuật tạo hình mà nổi bật nhất là kiến trúc, điêu khắc (cả tượng đài và phù điêu), quy hoạch và phối cảnh đạt tới mức hoàn hảo. Hai mươi hai thế kỷ đã trôi qua mà sức quyến rũ của nó còn rất lớn, khiến người đời nay có cảm giác gần gũi, thân thiết... như mới ra đời cách đây vài thế kỷ. Trong số hàng trăm hạng mục thì nổi bật nhất là tòa Đại bảo tháp màu vàng với phần nóc hình bán cầu và phần cổng chính độc đáo của nó. Riêng Đại bảo tháp được coi là hình mẫu của hàng loạt tháp Xá-lợi ra đời sau đó tại Ấn Độ và nhiều nước theo thế giới quan, vũ trụ quan về đỉnh Ngân sơn cội nguồn của cả Ấn giáo và Phật giáo. Đại tháp có bốn cổng hướng ra tứ phía thể hiện sự lan tỏa, thì riêng cổng chính và phần phụ trợ của nó là

cả một tiểu quần thể hoàn chỉnh độc đáo của cả công trình. Nghệ thuật phù điêu ở đây thuộc loại bậc thầy, vô cùng sinh động, ngoạn mục và hấp dẫn, thể hiện các Phật tích, câu chuyện, huyền thoại. Không chỉ khu cổng mà trên toàn bộ đại công trình, ở đâu du khách cũng có thể bắt gặp những hình ảnh như Tôn giả Ca-diếp cải đạo theo Đức Phật, chuyện về nữ quý Dạ-xoa, hình cội bồ-đề, bánh xe chuyển pháp luân, ngai vàng bỏ trống bởi Thái tử đã xuất gia, nhiều câu chuyện về hạnh bồ-đề, hình A-dục vương đứng cạnh cây bồ-đề ở chính nơi Đức Phật đắc đạo. Trong điện thờ có một bức tượng chân dung A-dục vương rất đẹp, trẻ, lộng lẫy, hơi giống nữ giới, mà người ta thường thấy ở rất nhiều nơi...

Cổng chính Sanchi màu vàng là một công trình giản dị, đặc sắc, và đầy ấn tượng, chỉ gồm hai cây cột nâng ba tấm xà ngang. Hình ảnh quen thuộc này hiện được mọi người nhận ra rất nhanh qua những bức ảnh, bức tranh, trên bia các ấn phẩm, trong đó có bì cuốn "Lịch sử Biên tập Thánh điển Phật giáo Nguyên thủy" của nhà xuất bản Phương Đông (Việt Nam) gồm hai tập dày trên 1.200 trang in năm 2014, rất đẹp.

Từ bên ngoài cổng chính, người ta có thể nhìn rõ nóc Đại tháp Xá-lợi hình bán cầu lộng lẫy và trang nghiêm, nơi thực sự linh thiêng bởi dưới chân tháp là nơi đặt một hòm vương chứa Xá-lợi của Đức Phật.

Nhân kể chuyện đường dài đất Phật, xin cùng nhớ lại đôi dòng tâm sự của các vị cao tăng qua một vài áng thơ giàu cảm xúc:

Phật hoàng Trần Nhân Tông:

*Trước xóm sau thôn tựa khói lồng
Bóng chiều man mác, có đường không
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Có trắng từng đôi liệng xuống đồng*

Thiền sư Không Lộ (Lý Quốc Sư):

*Kiểu đất long xà chọn được nơi
Tinh quê lai láng chẳng hề vơi
Có khi xông thẳng lên đầu núi
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời*

Huyền Không (Hòa thượng Mãn Giác):

*Chất chứa bao niềm hận
Chật hẹp riêng cuộc đời
Đêm qua trời trở gió
Tôi mơ chốn xa vời...*

Rõ ràng trong họ chỉ có Phật pháp, từ bi, trí tuệ... mà còn chất chứa bao nỗi niềm thế sự, trần khát vọng non sông, đầy khí phách hào hùng, lãng mạn bay cao cùng trời đất.

Văn thơ của họ là vẻ đẹp của những cung đàn đa điệu, có thể khiến lòng ta từ phần chấn say mê đến tái tê xao xuyến... ■



Miền đất tôi qua

Lăng đấng Quảng Trị

TRẦN VỌNG ĐỨC

Tôi tin mỗi vùng đất đều có số phận, hay là số mệnh riêng. Thử nghĩ, nếu Hiệp định Genève 1954 không xác định vĩ tuyến 17 là ranh giới tạm thời giữa hai miền Nam - Bắc thì hình hài Quảng Trị sẽ ra sao? Bởi ngày ấy, đã có nhiều thế lực tham gia đẩy đưa, dịch chuyển giới tuyến này. Nào là: vĩ tuyến 13 ở Phú Yên, vĩ tuyến 14 ở Bình Định, vĩ tuyến 16 ở Đà Nẵng, vĩ tuyến 18 ở Quảng Bình, vĩ tuyến 19 ở Nghệ An. Cuối cùng, run rủi thay, vĩ tuyến 17 được chọn và Quảng Trị trở thành vùng đất khốc liệt nhất trong chiến tranh, nơi các giá trị của nhân loại được thử thách, xác tín, như chiến tranh và hòa bình, sum họp và chia ly, sống và chết, vinh quang và ô nhục, hạnh phúc và khổ đau, yêu thương và căm hận.

Vì sao là "Lăng đấng..."? Bởi đất và người Quảng Trị có quá nhiều điều để chiêm nghiệm, để ngưỡng vọng, tỷ như: vĩ tuyến 17, sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, Khu phi quân sự, Thành cổ Quảng Trị, sông Thạch Hãn, đường 9 - Khe Sanh, Tà Cơn, Dốc Miếu, Nghĩa trang Trường Sơn, địa đạo Vịnh Mốc, đảo Cồn Cỏ, hay vui vẻ hơn như làng trảng Vĩnh Hoàng. Tôi chỉ ghi chép tản mạn đôi điều.

Ngày nay, mỗi dịp đi đường bộ qua vùng đất Quảng Trị, nếu không nhớ ghi thì cầu Hiền Lương qua sông Bến Hải cũng âm thầm như nhiều cây cầu nhỏ khác, chỉ cần vài phút là vút qua trong quên lãng. Vài phút thời bình

tương đương với 21 năm trong chiến tranh, từ 1954 đến 1975 khi cầu Hiền Lương là giới tuyến chia cắt hai miền Nam - Bắc. Nếu không mang ý nghĩa lịch sử đặc biệt này thì có lẽ cũng không ai để ý chi ly tới cây cầu được Pháp xây năm 1952, trụ bê-tông cốt thép với bảy nhịp, dài 178 mét, rộng bốn mét, chia làm hai phần, mỗi bên dài 89 mét. Khu vực này đã chứng kiến biết bao trận chiến khốc liệt với đạn bom và cả nhiều trận chiến không tiếng súng nhưng không kém phần ác liệt liên quan đến màu sơn của cầu, chiều cao của cột cờ, độ lớn của âm thanh từ các loa chia vào nhau giữa hai bên giới tuyến. Cầu Hiền Lương một thời là biểu tượng của nỗi đau chia cắt và khát vọng sum họp, non sông liền một dải.

Tôi nhớ, ngay trước khi giới tuyến đóng cửa, bà nội tôi khi ấy đã 73 tuổi, một thân một mình từ Huế vượt cầu Hiền Lương ra Hà Nội thăm cha tôi và bác tôi, rồi vội vã quay trở về Huế. Những tháng ngày bẽ bộn, vô định ấy, không biết nội tôi đã được các con đưa đi thăm viếng những đâu. Lúc ấy tôi chưa ra đời, lớn lên mới thấy được duy nhất một tấm hình nội đứng trên cầu Thê Húc, khuôn mặt rất đẹp, đầy phúc hậu dù nhiều nếp nhăn. Đôi mắt và thần thái toát ra từ gương mặt của nội đượm nỗi buồn, đầy âu lo. Đó là sự giằng xé giữa tình mẫu tử và quê hương. Hà Nội và đất Bắc quá xa xôi và lạ lẫm. Xứ Huế đâu sao vẫn là quê hương thân quen với gia đình, dòng tộc và nếp sống. Và

lại, nội và các con, cũng như nhiều người khác, đều ngỡ rằng vĩ tuyến 17 và chia ly chỉ là tạm thời, sau hai năm sẽ là tổng tuyển cử, đất nước lại thống nhất, gia đình lại sum vầy. Nhưng hồi ơi, cuộc chia ly của gia đình tôi cùng dân tộc kéo dài tới 21 năm và với nội tôi là mãi mãi. Bởi năm 1975, khi cha và tôi trở về Huế thì nội đã mất trong âm thầm vào năm 1968. Các con ở phương xa đều không hề hay biết. Nội tôi đã ra đi sau 51 năm góa bụa thờ chồng và 14 năm mỗi mòn đợi mong các con trở về.

Một lần về Quảng Trị, mấy người bạn thổ địa rủ tôi ra một quán rượu bên bờ Bắc sông Bến Hải trong đêm trăng thanh vắng. Từ đây có thể thấy thấp thoáng dáng cầu Hiền Lương xa xa. Sau vài tuần rượu khơi nguồn cảm hứng, anh Trưởng phòng Văn hóa Thông tin huyện Vĩnh Linh đã đãi bạn trời Nam bằng bài hát “*Câu hò bên bờ Hiền Lương*” do nhạc sĩ Hoàng Hiệp sáng tác năm 1956. Chất giọng Quảng Trị ngọt ngào, đầy nội lực và truyền cảm đã đưa chúng tôi trở về một thời của chia ly nhớ nhung:

*... Oi câu hò chiều nay, tôi mang nặng tình ai
Nơi miền quê xa ấy em có nghe thấu cho lòng anh
Tình này ta xây đắp nên thủy chung không bao giờ phai...*

Chúng tôi ngồi lặng yên trong đêm, phó mặc đời mình cho bài hát đầy đưa, thả lòng với dòng Bến Hải êm đềm một thời bi tráng. Lời ca loang trên sông trăng, bàng bạc trong không gian mê mông đầy nhung nhớ. Mới hiểu, có những bài ca khơi trào xúc cảm, choáng ngợp cõi lòng. Cảm ơn những người bạn Quảng Trị đã

trao cho tôi giây phút lãng mạn hiếm hoi giữa bộn bề cuộc sống, đã gieo kỷ niệm đậm sâu và tình cảm mến yêu với đất và người Quảng Trị.

Tôi mê tất cả những vùng đất thuộc phía Tây của dải đất Việt Nam hình chữ S. Bởi đây là miền biên viễn luôn gợi nhiều xúc cảm và thường là nơi sinh sống của các dân tộc ít người. Những khác biệt về tự nhiên, về tộc người và văn hóa luôn có sức cuốn hút. Vùng đất phía Tây của Quảng Trị với hai huyện Hướng Hóa ở phía Bắc và Đa Krông ở phía Nam tôi đều đã lòng sục tới.

Có lần tôi về bản Cọp, xã Húc Nghi, huyện Đa Krông của tỉnh Quảng Trị, giáp ranh với tỉnh Thừa Thiên Huế. Mục đích chuyến đi là tìm gặp nghệ nhân Hồ Văn Tư, người Vân Kiều, chuyên chế tác và biểu diễn các loại nhạc cụ dân tộc, để thu hình cho bộ phim tài liệu. Trước khi đến đây, tôi đã biết một nhạc cụ nổi tiếng của bà con nhiều dân tộc miền Tây Quảng Trị, đó là cây đàn ta lư mà nhạc sĩ Huy Thục đã ngợi ca trong ca khúc “*Tiếng đàn ta lư*”. Hỏi thăm nhiều nơi nhưng không ai nhớ hình thù đàn ta lư thế nào và âm thanh ra sao mà đã khơi dậy được nguồn cảm hứng dạt dào cho nhạc sĩ. Thật may, qua một người mách bảo, tôi đến Bảo tàng Quảng Trị ở thành phố Đông Hà và thấy được cây đàn này. Trong một xó phòng, cây ta lư giống một khúc gỗ dẻo vôi, hình thù như đàn măng-đô-lin, nhưng thô kệch hơn nhiều và chỉ có hai dây, nhìn rất thất vọng. Đàn nằm trong tủ kính, dây đã bị đứt và cũng chẳng còn ai biết chơi nên tôi cũng đành chịu điếc đặc và quả thực không còn hứng thú nghe đàn. Chỉ nhớ lại những thanh âm vui nhộn và thắm phục các nghệ sĩ đã hát đúng lời, rằng “*Tính tính tính tính tính tính tính tính tang tang tình*” và để hiểu rằng, dường như cảm hứng sáng tác là khoảnh khắc cao hứng quá đỗi.

Ngày ấy, con đường vào xã Húc Nghi và bản Cọp xuyên rừng núi đang được làm dở dang, đầy đá lởm chởm và chực chờ sạt lở, vô cùng gian nan, mà thật lòng, nếu là xe hơi tư chắc xót xa không dám chạy. Từ trung tâm xã đến bản Cọp phải vượt hơn 12 cây số. Xuất phát sáng sớm từ Đông Hà, tới chiều thì xe chúng tôi phải dừng bánh trên một đoạn đường núi bởi lý do chẳng giống ai. Ấy là có một chiếc xe ủi chết máy, nằm chình ình choán hết đường, vài bộ phận máy bị tháo rời nằm trên tấm bạt trải dưới gầm xe. Không thấy chủ xe hoặc bất cứ ai loanh quanh. Mà nếu có thì chắc họ cũng chẳng thể giúp được việc gì. Không khiêng xe hơi qua được và cũng không thể đẩy xe ủi đi chỗ khác, chúng tôi đành vác ba-lô cuốc bộ. Tin vào lòng tốt của thiên hạ nên bác tài đóng kín cửa, bỏ xe lại giữa rừng để phụ khuôn vác máy móc quay phim. Núi rừng hoang vu, để phòng vệ kiểu “*Cẩn tắc vô áy náy*”, tôi lên tìm một cục đá to bằng hai nắm tay, bỏ vào túi đeo.

Đoạn đường núi còn phải đi áng chừng năm cây số mà cảm tưởng dài như xuyên lục địa, đầy thách thức đối với dân thành phố ra khỏi nhà là cưỡi xe. Chân cẳng rã





rời, mồ hôi đầm đìa, rơi thành giọt. Mọi thứ trên người, kể cả chiếc máy ảnh đeo trên cổ cũng trở thành của nợ, nặng trĩu. Chốc chốc lại phải dừng chân nghỉ ngơi và để người khỏe bớt bỏ xa người yếu, phòng bất trắc. Có lúc phát hiện một tốp thanh niên đi ngược chiều, tôi rất cảnh giác, tay thọc vào túi đeo, sờ cục đá. Xáp lại gần nhau hơn tôi nhận ra tốp thanh niên người dân tộc rất vui vẻ, hồn nhiên. Có cậu ôm trong tay chú chim đại bàng đã bị cột dây một bên chân. Một cậu khác xách theo chiếc bao bố cột túm miệng, trong đó là một chú rắn hổ mang to cỡ cổ tay. Đây là những động vật hoang dã vừa bị tốp thanh niên tóm được khi vào rừng. Dù được mời chào nhưng chúng tôi từ chối ngay. Không thể mua và tha theo mấy thứ này trong chuyến đi dài ngày. Rắn độc thì quá hãi, còn đại bàng là loài chim nằm trong danh sách đỏ, bị hạn chế mua bán, nuôi dưỡng.

Cuối cùng, sau gần hai giờ đi bộ đến cận kiệt sức lực, chúng tôi cũng mò được tới nhà nghệ nhân dân gian Hồ Văn Tư, gọi thân mật là Pả Hòm, tức là “bố thằng Hòm” do con trai đầu của ông có tên Hồ Văn Hòm. Bản Cạp gồm 80 hộ với hơn 400 người, quần tụ trong một thung lũng. Riêng ngôi nhà sàn của Pả Hòm lại nằm trên sườn núi ngay đầu bản. Căn nhà cột gỗ, sàn tre rất đơn sơ, đồ đạc hầu như không có gì ngoài mấy bao lúa và những chiếc gùi đen bóng. Nét độc đáo của căn nhà chính là phần không gian mở, kết nối với bên ngoài qua hàng lan can thấp bằng tre. Ngồi trong nhà mà có cả bao la núi rừng, trời mây ngay bên cạnh, tha hồ đắm mình trong âm nhạc nếu muốn. Sinh năm 1932 nhưng Pả Hòm trông vẫn còn khỏe, gương mặt hiền hậu và hay cười, không ngại lộ hàm răng đen sún gãy gần hết. Người vợ Hồ Thị Lại nhỏ hơn ông mười tuổi. Ngồi phía sau lưng chồng, bà gần như không nói gì, chỉ hay cười mỗi khi ông nhắc tới mình, “người đẹp nhất bản thời thiếu nữ”.

Pả Hòm bày nhiều nhạc cụ lên chiếc chiếu trải trên sàn nhà. Gồm khèn bè, sáo khui, đàn trò, tù và, đặc biệt là có thêm cả cây đàn ta lư. Cây ta lư của ông trông mảnh mai hơn cây trong bảo tàng tỉnh. Cả cây đàn là khối gỗ liền lạc, bầu đàn chỉ được khoét một lỗ cạn hình bán nguyệt, gồm hai dây, năm phím bấm. Chính vì vậy tiếng đàn rất thanh mảnh không có độ trầm âm vang. Cây đàn trò khá lạ mắt. Đó là một ống nứa, hai đầu để nguyên nhưng phần giữa được vạc mỏng thân, có đục tám lỗ nhỏ chia thành hai hàng dọc ngay bên dưới hai dây đàn. Thường thì đàn ta lư và đàn trò hợp thành một cặp khi trình diễn. Với tôi, chiếc khèn bè là nhạc cụ cho âm thanh vang vọng, trầm bổng và da diết nhất. Thường thì mỗi sáng sớm, giữa không gian tinh khôi lạnh đượ sương mờ, Pả Hòm đều chơi một bài khèn du dương như trải lòng thanh thản, yêu thương với đất trời và bản làng.

Thực ra một nhạc cụ gây bất ngờ cho tôi hơn cả là chiếc khèn amam, hay còn gọi là khèn đôi. Chiếc khèn vô cùng giản đơn, chỉ là một ống tre nhỏ dài cỡ ba tấc, có lưới gà bằng nứa và ba lỗ điều âm. Thật lạ, một đoạn ống tre như vậy cũng được gọi là khèn, làm sai lệch mọi tưởng tượng và hiểu biết trong tôi. Nét độc đáo của khèn amam không phải ở hình dáng cấu tạo mà chính là cách chơi. Khèn amam là nhạc cụ dành cho đôi nam nữ lúc giao duyên, tình tự trên nương rẫy hay bên suối vắng. Chàng và nàng cùng thổi chung vào hai đầu khèn. Chiếc khèn rất ngắn nên cả hai gần như phải chụm đầu vào nhau, ánh mắt và hơi thở trao cho nhau, gần gũi và thắm thiết như một nụ hôn đầu đời. Khèn amam là một sáng tạo độc đáo của làng mạn, yêu thương trong cộng đồng người Vân Kiều và các dân tộc bản địa trên dãy Trường Sơn Bắc.

Khi tôi ngỡ ý muốn nghe một đoạn khèn amam, Pả Hòm cười vang còn người vợ lại bẽn lẽn cúi mặt. Rồi thì



chủ nhà cũng chiêu khách. Hai người ngồi đối mặt nhau, chiếc khèn là cầu nối giữa những cặp môi nâu sạm màu thời gian. Pả Hôm phùng má thổi. Ở chiều bên kia bà vợ cũng thổi theo, mấy ngón tay hơi run khi vịn vào khèn. Ngón tay của Pả Hôm áp hờ và rung nhẹ trên lỗ điều âm. Tiếng khèn nghe rất nhỏ nhưng trong trẻo và dặt dìu, như lời thủ thi tâm tình. Chỉ được một chốc rồi người vợ nhả khèn, phá ra cười. Bà bảo già rồi, thổi cái này kỳ quá và lại nép mặt sau vai chồng. Tôi cảm nhận được tình cảm gắn bó, yêu thương của đôi vợ chồng già cùng đam mê âm nhạc giữa núi rừng heo hắt.

Nhạc cụ truyền thống của người Vân Kiều, cũng như các dân tộc khác trên dãy Trường Sơn thường được chế tác không quá cầu kỳ bằng cây rừng như tre, nứa, gỗ ngay xung quanh nhà. Có rất nhiều nhạc cụ khác nhau và cùng một loại nhạc cụ cũng có thể có hình dáng và thanh âm khác nhau. Mỗi loại nhạc cụ chuyên dùng cho một không gian và sự kiện khác nhau. Chẳng hạn, cùng là khèn để trai gái tỏ tình qua âm nhạc trong tục lệ đi “Sim”, (nôm na là đi tán gái), nhưng tùy theo từng giai đoạn và cung bậc yêu thương như giải bày, tỏ tình, thăm tình mà sử dụng khèn amam, khèn tariên, hay khèn khui. Nhạc cụ thô sơ, thanh âm đơn giản, phù hợp với tình cảm và cuộc sống thuần phác của người dân.

Tạm biệt nghệ nhân Hồ Văn Tư - Pả Hôm, chúng tôi lại cuộc bộ quay trở về. Hành trang như nặng thêm bởi những thước phim quý báu ghi được từ “báu vật dân gian sống” của người Vân Kiều, người đã rất gần đất xa trời, đã dâng hiến trọn đời mình cho việc gìn giữ và truyền dạy âm nhạc truyền thống cho thế hệ trẻ. Người con trai cả, trong số bảy người con của nghệ nhân, cũng là người sử dụng thuần thực nhiều nhạc cụ dân tộc, đã phụ khuôn vác giúp đỡ đặc của khách trở về xe. Có dân thổ địa đi cùng, chúng tôi yên tâm hẳn. Đường trở về cũng gian nan như lúc đi, mới hay khi mệt thì lên dốc hay xuống dốc chân cẳng đều rã rời như nhau. Về tới xe, tôi mới sực nhớ trong chiếc túi xách nặng trĩu của mình vẫn còn nguyên cục đá to đùng. Rõ khổ.

Tôi cũng có dịp theo đường Hồ Chí Minh Tây Trường Sơn lên xã Hướng Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Nơi đây có dòng sông Sê Bông hiền, phát nguyên từ Động Mang trên độ cao hơn 800 mét của dãy Trường

Sơn, đầy ghềnh thác, đưa nước về phía Tây nhập vào dòng Mê Kông trên đất Lào. Một nhánh khác cũng phát nguyên từ động này, chảy về phía Đông để nhập vào sông Bến Hải. Hướng Lập là vùng đất chịu nhiều đạn bom khốc liệt trong chiến tranh và cũng là nơi cư trú của đồng bào bà con Vân Kiều một lòng thủy chung với cách mạng. Chúng tôi đến thăm một người con Vân Kiều nổi tiếng, đó là bà Hồ Thị Oi, sinh năm 1935, từng là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Hướng Lập thời chiến tranh. Bà là người góp công lớn trong việc đưa cây lúa nước lên các bản làng Vân Kiều vùng cao và còn kiên trì vận động bà con từ bỏ nhiều hủ tục.

Căn nhà sàn cột gỗ, vách phen nứa, mái tôn của bà Oi đã xuống cấp trầm trọng. Đến vách nứa cũng bị bay mất một mảng, được che vá bằng một tấm tôn. Ván sàn cũ cũng đã mục. Một sự kiện nhớ đời là khi anh chàng quay phim của chúng tôi đang tác nghiệp trên sàn gỗ cao chừng hai mét phía trước nhà thì bỗng sàn bị sụp gãy. Cả thân hình anh bạn lọt xuống dưới sàn, đầu mắc kẹt treo giữa khe gỗ nhưng đôi tay vẫn giơ cao giữ chiếc máy quay phim không để bị va đập. Tình huống bất ngờ, anh chàng rất may mắn hay rất kiên cường tôi cũng không kịp nhận ra. Đành tự an ủi rằng nghề nào cũng có những vất vả, rủi ro khó lường.

Bà chủ nhà tuổi cao nhưng còn khỏe, váy thổ cẩm nhưng áo bà ba. Dấu ấn đậm nét là hàm răng cà mòn và nhuộm đen tuyền. Trong câu chuyện kể của bà, tôi chú ý đến chi tiết người cha, ông Hồ Tư, từng là đại biểu Quốc hội. Thường xuyên ra họp hành ở thủ đô, tiếp xúc nhiều nơi nhưng khi trở về làng bản, ông vẫn giữ nguyên phong tục truyền thống của dân tộc mình. Trong đó có cả việc treo nguyên bộ lông heo chưa loại bỏ chất thải lên trên gác bếp vài ngày cho dậy mùi, rồi mới đem chế biến. Chắc là ngon nhưng tôi không dám ăn nếu được ưu ái mời. Khẩu vị luôn là chuyện rất riêng tư, chớ đại áp đặt ý kiến chủ quan. Thêm nữa, tập tục và thói quen truyền từ bao đời, rất khó thay đổi.

Lần gần đây nhất đi qua Quảng Trị, tôi dừng lại bờ Nam cầu Hiền Lương. Chút thay đổi dễ nhận thấy nhất là nhiều hàng quán được dựng lên với những tấm bảng hiệu sơn màu rực rỡ, gợi về một thuở quá khứ, kiểu như Quán Vĩ tuyến 17, Cà-phê Giới tuyến. Một đoạn đường trải nhựa gần như bị bỏ hoang dẫn vào “Đài tưởng niệm khát vọng thống nhất”, đã trở thành sân phơi lúa. Một cụ bà, đã quá quen với cảnh du khách lãng xăng qua lại, nên chỉ mãi miết với công việc của mình trong nắng chiếu, đó là dùng chân trần đảo lúa. Đáng mảnh khảnh, nón lá sụp che mặt, bà đầu cúi nhìn dõi theo bước chân chậm rãi ngược xuôi. Xa xa phía sau lưng bà là cột cờ vĩ tuyến với lá cờ căng gió, cao vợi vợi. Đáng cụ bà tần tảo, thân quen như đã từ bao đời, bóng đổ dài xóa nhòa ranh giới một thời chia cắt đất nước. Tôi bỗng da diết nhớ bà nội mình với dở dang khát vọng no ấm và sum vầy. ■ * Ảnh của tác giả



DU LỊCH HOA SEN

DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN



Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM



Website: www.dulichhoasen.vn

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao
17N16Đ, Phật tử 1.450\$ - Tăng Ni 1.150\$
(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019
- 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 -
01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao
16N15Đ, Phật tử 1.200\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019
- 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 -
22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)
Phật tử 1.350\$ - Tăng Ni 1.000\$
(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)
Bay thẳng Charter,
7N6Đ, 27.900.000 VNĐ
9N8Đ, 29.900.000 VNĐ
(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé
máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)
7N6Đ, 27.500.000 VNĐ
Cao cấp 4 Sao
Khởi hành hàng tháng

6. Myanmar - Yagon - Bago
5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)
Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya
5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan
6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)
Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar
12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (Hàng tháng)
10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)
12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia
6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia
6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan
5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc
5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản
5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong
4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn
6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai
5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan
7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

Đặc biệt

**ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...**

ĐÓN ĐỌC

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo,
quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy
văn hóa truyền thống của dân tộc.

VĂN HÓA
P HẬT G I Á O

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: **Văn phòng Tòa soạn**
- ĐT: **02838484335**
- Email: **toasoanvhpg@gmail.com**



CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM

ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)

Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An Tour

1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 23,500,000, Phật tử: 31,500,000
2. **ẤN ĐỘ - NAM ẤN - MUMBAY** (Sanchi - Ajanta - Elora) 18N17Đ Tăng Ni: 27,000,000, Phật tử: 34,000,000
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 23,500,000, Phật tử: 29,500,000
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, Chuyên làm tour **ẤN ĐỘ** theo yêu cầu và vé máy bay (7N6Đ: 23,500,000 - 9N8Đ 26,500,000)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (Buffet, hotel 4*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (Buffet, hotel 4*)
7. **SEOUL -NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (Buffet, hotel 4*)
8. **HÒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (Buffet, hotel 4*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (Buffet, hotel 4*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (Buffet, hotel 4*)
14. **MYANMAR - YANGON - TÀNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (Buffet, hotel 4*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (Buffet, hotel 4*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (Buffet, hotel 4*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (Buffet, hotel 4*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (Buffet, hotel 4*)
20. **VÉ MÁY BAY GIÁ RẺ ĐI MỸ, ÚC, CANADA và chuyên visa các nước.**



**ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)**



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
 - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2019

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - năm 2019*.

+ **Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ **Phương thức thanh toán:**

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 22.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Đã phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đóng bộ tập 1 năm 2019



Ảnh: Hồng Châu

Tập **1**

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

MUA ỐNG NHỰA HOA SEN CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90 Air Blade



Đơn hàng
1 triệu đồng
nhận ngay
1 phiếu cào

90 iPhone X



90.000

Thẻ cào điện thoại



TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ



(028) 399.77897

(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn

(*TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa



ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



uPVC



PP-R



HDPE

